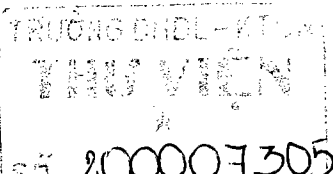


Chủ biên: PGS, TS. PHẠM NGỌC ÁNH
Đồng chủ biên: TS. NGUYỄN VĂN HIỆU

THÚC ĐẨY CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHUYỂN SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

HÀ NỘI, 8/2007



Chủ biên: PGS, TS. PHẠM NGỌC ÁNH

Đồng chủ biên: TS. NGUYỄN VĂN HIỆU

Tham gia biên soạn:

TS. NGUYỄN TRỌNG THÂN

TS. TẠ DOÃN TRỊNH

TS. PHẠM BÍCH LIÊN

TS. NGUYỄN THỊ THANH HOÀI

Lời nói đầu

Ngay từ những năm 90 của thế kỷ trước, Đảng và Nhà nước ta đã nhiều chủ trương và giải pháp sắp xếp lại hệ thống các tổ chức nghiên cứu và triển khai ở nước ta theo hướng xoá bỏ dần cơ chế hành chính bao cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động và từng bước chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này trên thực tế diễn ra hết sức chậm chạp. Một mặt do chưa tìm được mô hình chuyển đổi thích hợp, một mặt do các chính sách thực thi chưa cụ thể, rõ ràng và còn có dấu hiệu níu kéo của cơ chế bao cấp trong hệ thống các tổ chức thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học, công nghệ. Việc ban hành Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 và gần đây là Nghị định 115 của Chính phủ năm 2005, Thông tư liên Bộ số 12 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ (2006) hướng dẫn Nghị định 115 đã khẳng định chủ trương chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu và triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp là hoàn toàn đúng đắn. Cùng với những giải pháp về mặt tổ chức, lao động... các giải pháp tài chính được coi là hết sức quan trọng, là

đòn bẩy kinh tế có hiệu quả nhất thúc đẩy quá trình chuyển đổi của các tổ chức nghiên cứu triển khai. Nhận thức được vấn đề này, tập thể tác giả đã biên soạn cuốn sách ***"Thúc đẩy các tổ chức khoa học và công nghệ chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp"***

Nội dung cuốn sách được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai và lộ trình chuyển đổi hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Chương 2: Thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới.

Chương 3: Sử dụng các giải pháp tài chính đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai ở nước ta thời gian qua.

Chương 4: Các giải pháp tài chính thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp

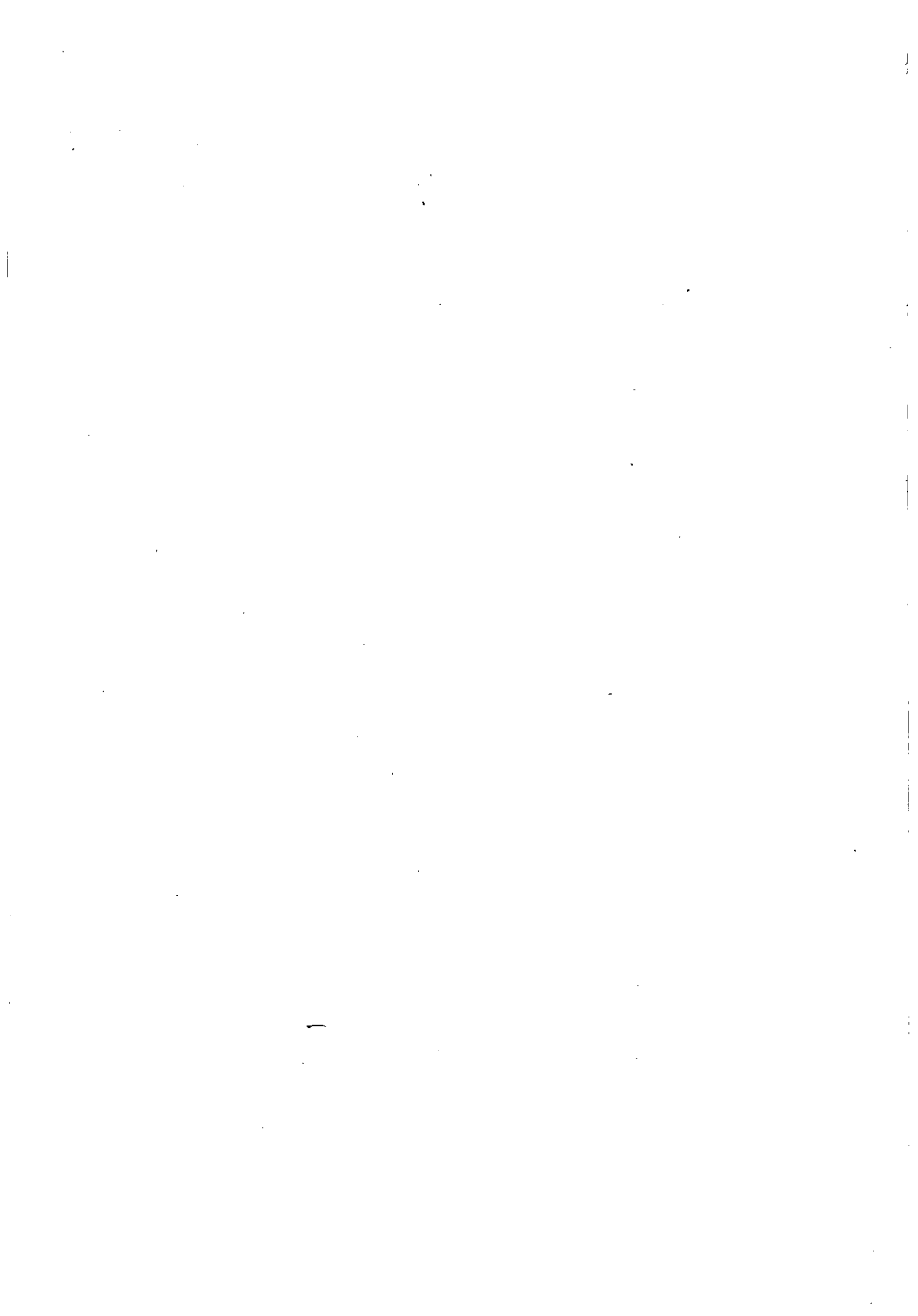
Trong quá trình thực hiện, các tác giả đã tổng hợp, phân tích, hệ thống hoá, tham khảo kinh nghiệm của một số nước, trong đó có những nước phát triển và những nước đang phát triển, đặc biệt chú trọng đến kinh nghiệm của các

nước có điều kiện tương đồng như Việt nam để đánh giá, nhìn nhận, suy luận và đề ra những định hướng được coi là cần thiết đảm bảo cho quá trình chuyển đổi thành công hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp từ nay đến năm 2010.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng song cũng không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Tập thể tác giả mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Hà nội, Tháng 08/2007

Tập thể tác giả



MỤC LỤC

	Trang
<i>Nội dung</i>	
<i>Lời nói đầu</i>	3
Chương 1: Tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai và lộ trình chuyển đổi theo cơ chế doanh nghiệp	11
1.1. Tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai	11
1.2. Cơ chế doanh nghiệp và khả năng áp dụng đối với các tổ chức KH-CN nghiên cứu triển khai	29
1.3. Lộ trình chuyển đổi hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và triển khai theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ	48

Chương 2: Thúc đẩy các tổ chức KHCN 52
*ngiên cứu triển khai hoạt động theo cơ chế
doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới*

2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản 52

2.2. Kinh nghiệm của Cộng hoà Liên Bang
Đức 56

2.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc 57

2.4. Kinh nghiệm của một số nước phát
triển khác 59

2.5. Kinh nghiệm của một số nước đang
phát triển 61

2.6. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam 66

Chương 3: Sử dụng các giải pháp tài chính 69
*đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển
khai ở nước ta thời gian qua*

3.1. Vai trò của các giải pháp tài chính đối
với hoạt động của các tổ chức KHCN
ngiên cứu triển khai 69

3.2. Sử dụng các giải pháp tài chính đối
với các tổ chức khoa học công nghệ
ngiên cứu triển khai ở nước ta thời
gian qua 88

Chương 4: Các giải pháp tài chính thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp	171
4.1. quan điểm, và phương hướng đổi mới cơ chế quản lý KHCN ở Việt nam trong thời gian tới	171
4.2. sử dụng Các giải pháp tài chính thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp	188
Kết luận	222
Danh mục tham khảo	226

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

KHCN:	Khoa học công nghệ
NSNN:	Ngân sách nhà nước
GTGT:	Giá trị gia tăng
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
R&D:	Research & Development - Nghiên cứu và phát triển
KHTN:	Khoa học tự nhiên
CNQG:	Công nghệ Quốc gia
KHXH:	Khoa học xã hội
NVQG:	Nhân văn Quốc gia
SNKH:	Sự nghiệp khoa học
XDCB:	Xây dựng cơ bản

Chương 1

TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI VÀ LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP

1.1. TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI

Khoa học công nghệ có thể hiểu một cách chung nhất là hệ thống tri thức, nhận thức của con người về thế giới xung quanh và chính bản thân con người. Đó là các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, của xã hội và của logic tư duy.

Khoa học là sản phẩm của hoạt động nhận thức một cách có ý thức và có hệ thống để nhận biết thế giới nhằm phụng sự mục tiêu cải tạo thế giới và phục vụ cho lợi ích của chính con người. Vì vậy, nghiên cứu khoa học là một hoạt động trí tuệ phức tạp, có tính sáng tạo cao.

Xét theo phạm vi khách thể mà tri thức khoa học phản ánh thì khoa học gồm có: các tri thức khoa học tự nhiên, các tri thức khoa học xã hội - nhân văn và các tri thức khoa học - kỹ thuật và công nghệ.

Xét theo cách thức tổ chức và mục tiêu nghiên cứu thì khoa học bao gồm khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng.

Khoa học và công nghệ là hai khái niệm có những điểm giống và khác nhau trong đó khoa học là phạm trù bao trùm có nội dung phức tạp, có thể tồn tại và thể hiện bằng những hoạt động chính thức hoặc phi chính thức, được thực hiện bởi tập thể (tổ chức) hoặc cá nhân, thực hiện bằng phương pháp kế thừa phát triển hoặc bằng những phát minh mới theo cách thức tiếp cận truyền thống hoặc phi truyền thống... mang tính trừu tượng còn công nghệ là là một cái gì đó mang tính cụ thể đi sau những kiến thức khoa học. Sự phân biệt giữa khoa học và công nghệ đôi khi rất không rõ ràng vì một phát minh khoa học cũng có thể đồng thời là một phát minh công nghệ. Những điểm giống và khác nhau giữa khoa học và công nghệ đã được Giáo sư Phạm Phú tổng kết ở Hộp 1.1.

Hộp 1.1:

Giống và khác nhau giữa khoa học và công nghệ

Khoa học là đi tìm cái giống nhau trong những cái khác nhau, đi tìm cái phổ biến có tính quy luật, bản chất trong sự đa dạng của tự nhiên và xã hội. Còn công nghệ lại đi tìm những cái khác người trong những cái giống nhau, đi tìm cái riêng biệt từ những quy luật bản chất đã biết (chính vì vậy, một trong những chiến lược quan trọng của các doanh nghiệp là chiến lược khác biệt).

Phát minh khoa học phải là sự chỉnh sửa một giả thiết hay một hệ tiên đề, là một sai lầm logic vì không thể đưa ra một ý tưởng mới hoàn toàn từ một giả thiết hay một định luật cũ. Còn tìm kiếm công nghệ nói chung chỉ là những phát triển thuận logic từ những định luật đã có, đã được đương thời thừa nhận.

Khoa học mưu cầu tri thức cho chính nó, phải được đăng ở những tạp chí có uy tín và trở thành tài sản chung của cộng đồng, là thông tin kiến thức thuần túy được truyền bá tự do, cung cấp miễn phí. Còn công nghệ luôn vì lợi ích thiết thực của con người, là thứ có thể đem ra mua bán được, có quyền sở hữu riêng, ẩn sau những trao đổi là những giao dịch thương mại.

Khoa học muốn đi vào sản xuất cần phải trải qua nhiều bước nữa. 10 công trình may ra mới có một vài công trình đi vào sản xuất sau 5 đến 10 năm, 20 năm hay lâu hơn nữa (tất nhiên ngày nay, khoảng thời gian này có thể ngắn hơn). Còn công nghệ thực ra là một cái gì đó đã có thể đưa vào sản xuất hay mua bán được.

*GS Phạm Phú. Đại học Bách khoa TP HCM
Tạp chí hoạt động khoa học tháng 10/05*

Trong lịch sử phát triển của KHCN, lúc đầu khoa học và công nghệ không gắn bó chặt chẽ với nhau, nhiều công nghệ được sản sinh thông qua kinh nghiệm và phép thử chứ không dựa trên các phát minh khoa học. Giai đoạn tiếp theo, nhờ những thành tựu mà công nghệ đạt được, các nhà khoa học được cung cấp phương tiện, công cụ để thực hiện những công trình nghiên cứu của mình. Những phát minh khoa học nở rộ trong cuộc cách mạng công nghiệp đã được ứng dụng rộng rãi trong công nghệ và nhờ đó thời gian nghiên cứu triển khai đã được rút ngắn. Từ đó, mối liên hệ mật thiết giữa khoa học và công nghệ mới được đề cập đến.

Mục đích của khoa học và công nghệ đều nhằm phục vụ sự phát triển của xã hội loài người, nhưng KHCN lại ở

những vị trí khác nhau trong tiến trình hướng tới mục tiêu chung đó: khoa học là sự tìm tòi khám phá để nhận thức ra các quy luật vận động của tự nhiên cũng như của xã hội. Còn công nghệ là việc ứng dụng những thành tựu của khoa học để biến đổi các nguồn lực nhằm giải quyết những vấn đề của thực tiễn.

Như vậy, khoa học luôn đi trước và là tiền đề, là cơ sở tri thức cho công nghệ thể hiện trong sản xuất, chế tạo, dịch vụ, thương mại... Nó chứa đựng năng lực sáng tạo của con người nhằm lựa chọn, đòi hỏi, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, xã hội. Khoa học tạo ra thông tin mang tính tiềm năng cơ bản để tạo ra công nghệ. Có thể nói: "khoa học của hôm nay là công nghệ của ngày mai". Sự tác động của khoa học có tính chất quyết định tới việc ra đời công nghệ mới và đổi mới công nghệ. Ngược lại, công nghệ phát triển lại tạo ra những thiết bị hiện đại hơn, thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học.

Hiểu một cách đơn giản và khái quát nhất thì quá trình từ khi một ý tưởng khoa học xuất hiện đến lúc ý tưởng đó đi vào thực tế cuộc sống có thể trải qua bốn giai đoạn chính, nối tiếp nhau là: nghiên cứu cơ bản - nghiên cứu ứng dụng - phát triển công nghệ (hay là hoạt động triển khai) - phổ biến, nhân rộng và sử dụng. Trong đó, nghiên cứu cơ bản là hoạt động tư duy sáng tạo của con người nhằm mục đích tìm ra bản chất và các quy luật của hiện tượng tự nhiên và xã hội. Kết quả của hoạt động nghiên cứu này là các

nguyên lý, phạm trù, định lý, định luật. Nghiên cứu cơ bản có thể phân chia thành nghiên cứu cơ bản thuần túy và nghiên cứu cơ bản định hướng. Trong đó, nghiên cứu cơ bản thuần túy là những nghiên cứu mang tính chất khám phá xuất phát từ nhu cầu muốn tìm hiểu thế giới tự nhiên và xã hội của con người. Nghiên cứu cơ bản xuất phát từ ý muốn chủ quan của nhà nghiên cứu, chứ không hoàn toàn xuất phát và cũng không lệ thuộc vào nhu cầu ứng dụng thực tiễn. Nghiên cứu cơ bản định hướng là loại hình nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Nghiên cứu ứng dụng là sử dụng kết quả của nghiên cứu cơ bản, vận dụng những tri thức khoa học mới nhằm mục đích cải thiện, khám phá, sáng tạo ra những cách thức mới, phương thức hoạt động, sản xuất mỗi loại sản phẩm mới.

Phát triển công nghệ là hoạt động sử dụng kết quả của nghiên cứu ứng dụng nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm. Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới. Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đi vào sản xuất và đời sống.

Phổ biến hoặc nhân rộng, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ là hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ. Đây là các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn. Trong đó, việc xây dựng và vận hành có hiệu quả một hệ thống sở hữu trí tuệ và hệ thống thông tin đóng vai trò quan trọng.

Vì sự phân loại có tính chất tương đối nên các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ có thể được gọi bằng một cái tên dài hơn là *"tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai"* để lưu ý cả những tổ chức thực hiện chức năng phát triển công nghệ và tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai thường được tổ chức dưới các dạng sau đây:

- *Các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (gọi chung là tổ chức nghiên cứu phát triển).*

Các tổ chức nghiên cứu phát triển được tổ chức dưới các hình thức: Viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác. Các tổ chức này có thể thực hiện chức

năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ.

Căn cứ vào mục tiêu, quy mô tổ chức và phạm vi hoạt động, các tổ chức nghiên cứu và phát triển được phân thành: Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia; tổ chức nghiên cứu phát triển cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật; tạo ra các kết quả khoa học và công nghệ mới, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về KHCN.

Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp Bộ, tỉnh chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.

Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở chủ yếu thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ theo mục tiêu, nhiệm vụ do tổ chức, cá nhân thành lập xác định.

- Các trường đại học, Học viện, trường cao đẳng (gọi chung là trường đại học).

Trường đại học có nhiệm vụ tiến hành nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với

nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra trường đại học thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước và nghiên cứu khoa học về giáo dục.

- *Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.*

Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến và ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

Hệ thống các tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai có những đặc điểm riêng biệt thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- *Thứ nhất:* Hoạt động khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai là một loại lao động trí óc mang tính sáng tạo. Đây là đặc điểm nổi bật và là đặc điểm cơ bản nhất của hoạt động khoa học và công nghệ nói chung và của hoạt động khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai nói riêng. Đặc điểm này dùng để phân biệt nó với lao động bình thường, thể hiện yếu tố đặc trưng của công tác nghiên cứu khoa học.

- *Thứ hai:* hoạt động KHCN nghiên cứu triển khai ẩn chứa sự rủi ro lớn. Trong hoạt động khoa học và công nghệ,

đặc biệt là những nghiên cứu đi sâu vào bản chất như nghiên cứu cơ bản thì độ rủi ro càng lớn. Vì là hoạt động tìm đến cái chưa biết nên có thể thành công mà cũng có thể thất bại. Hơn nữa, sản phẩm KHCN cũng có tính chất của hàng hóa công cộng không thuần túy và việc phổ biến sản phẩm đó đem lại lợi ích cho xã hội. Thông thường, lợi nhuận từ việc tạo ra sản phẩm khoa học và công nghệ thấp hơn nhiều so với lợi ích xã hội thu được.

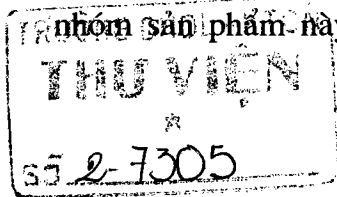
- *Thứ ba:* Hoạt động KHCN nghiên cứu triển khai có tính kế thừa và tích lũy. Bất kỳ hoạt động khoa học và công nghệ nào cũng đòi hỏi một quá trình tích lũy kiến thức và thu thập thông tin có hiệu lực liên quan đến phương pháp, hướng tư duy. Sau đó phân tích, đánh giá, chỉnh lý, gia công một cách toàn diện mới có thể cung cấp những điều kiện khả thi và là cơ sở cho sự xuất hiện nghiên cứu mới, đó là biểu hiện của tích lũy.

Như vậy, để hoạt động KHCN nghiên cứu triển khai được phát triển và tạo ra những sản phẩm KHCN có chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nhà nước cần phải can thiệp và có sự hướng dẫn, điều chỉnh để đưa ra những chính sách phát triển khoa học và công nghệ hợp lý.

Sản phẩm của hoạt động khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai có 2 dạng chính. Một dạng mang tính chất là một hàng hoá công cộng, cung cấp miễn phí, công

bố công khai, ai cũng có thể thụ hưởng không thể loại trừ và cũng không cần thiết phải loại trừ. Với loại sản phẩm này, càng có nhiều người sử dụng, lợi ích của nó càng được phát huy mà không ảnh hưởng đến lợi ích của những người khác. Những sản phẩm loại này thông thường là hệ thống những quan điểm, quan niệm, nguyên lý mang tính chất lý thuyết thuộc về nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu nhận thức chung, vĩ mô không gắn với một mục tiêu cụ thể nào. Đây là thứ sản phẩm không dễ dàng mang ra mua bán, thương mại hoá nhưng đôi khi lại có vai trò vô cùng quan trọng trong nhận thức và hành động của cả một cộng đồng, một quốc gia hoặc một thế hệ bởi sức lan toả và thẩm thấu sâu vào các hoạt động liên quan và có thể tạo nền tảng cho sự phát triển sâu hơn của các ngành nghiên cứu. Dạng sản phẩm nghiên cứu này thường là những công trình được công bố trên các tạp chí khoa học hoặc diễn đàn rộng rãi nhiều người có thể thụ hưởng.

Dạng thứ hai của sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ là dạng mang tính chất hàng hoá thuộc sở hữu riêng của tổ chức hoặc cá nhân phát minh ra. Đây thường là những sản phẩm của nghiên cứu ứng dụng hoặc phát triển công nghệ. Những sản phẩm này thường nhằm vào những mục tiêu khoa học và công nghệ có định hướng cụ thể, có thể ứng dụng ngay là thương mại hoá nhằm mục đích thu hồi chi phí và đôi khi tạo ra lợi nhuận rất lớn. Thuộc về nhóm sản phẩm này thường là những bí quyết, quy trình



công nghệ và những phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Sản phẩm thuộc nhóm này có thể là sự phát triển tiếp theo của nhóm sản phẩm thứ nhất cũng có thể không bắt nguồn từ nhóm sản phẩm thứ nhất nhưng đều có một nét chung là nó thuộc sở hữu của một tổ chức hay cá nhân nào đó mà sự vận dụng và sử dụng nó thường phát huy tác dụng trong một phạm vi hẹp nhằm tạo ra lợi thế so sánh so với các tổ chức hoặc cá nhân khác để thu lợi ích (ít nhất là trong thời gian đầu). Những sản phẩm thuộc dạng này thường hết sức đa dạng, phong phú và là cơ sở trực tiếp để nâng cao năng suất của các hoạt động sản xuất, dịch vụ và quản lý xã hội. Sự trao đổi, giao dịch, nhượng quyền sử dụng các sản phẩm này là cơ sở hình thành thị trường khoa học và công nghệ.

Trên thị trường khoa học và công nghệ, người cung cấp các sản phẩm dịch vụ khoa học và công nghệ là người tạo ra nó. Đó có thể là một (hay nhiều) cá nhân (hoặc tổ chức) hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác. Trước đây nhiều người cho rằng sản phẩm khoa học và công nghệ thường do các nhà khoa học, các tổ chức khoa học và công nghệ tạo ra. Quan niệm này đến nay cho thấy đã không còn phù hợp trong bối cảnh thế giới phát triển và biến đổi không ngừng. Cùng với cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật diễn ra mạnh mẽ và

nhANH chóng trên thế giới, sản phẩm khoa học và công nghệ ngày nay không chỉ do những cá nhân hay tổ chức nghiên cứu khoa học mà còn do bởi bất cứ ai, bất cứ tổ chức nào trong xã hội hiện đại sinh ra.

Trên thị trường khoa học và công nghệ, những người có nhu cầu sử dụng sản phẩm khoa học và công nghệ cũng hết sức phong phú. Họ có thể là các cá nhân, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thậm chí cả các tổ chức khoa học và công nghệ có nhu cầu đối với sản phẩm khoa học và công nghệ. Họ cũng có thể là Nhà nước, các cá nhân, tổ chức tư nhân trong nước và nước ngoài. Như vậy, trên thị trường khoa học và công nghệ, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp đều có thể đóng vai trò vừa là người cung cấp, nhưng đồng thời vừa là người có nhu cầu sử dụng sản phẩm khoa học và công nghệ.

Hộp 1.2:

Văn phòng thương mại sản phẩm nghiên cứu ở Canada.

Nhằm hỗ trợ cho việc thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu, nhiều trường đại học ở Canada đã thành lập văn phòng thương mại từ giữa những năm 80 (sau Mỹ khoảng 10 năm). Đến năm 1988, loại hình tổ chức môi giới này đã có mặt ở 62% các trường đại học ở Canada. Đặc điểm của văn phòng thương mại là:

- Bao gồm nhiều loại hình tổ chức. Có loại sở hữu và thống nhất điều hành trong một tổ chức nghiên cứu, có loại sở hữu của tổ chức nghiên cứu nhưng điều hành bởi một công ty, có loại thuộc sở hữu công cộng.

- Các cán bộ của văn phòng thương mại vừa có kiến thức về lĩnh vực khoa học hàn lâm, vừa có hiểu biết về tài chính và công nghiệp, có khả năng liên kết giữa nghiên cứu, kinh doanh, pháp luật và có khả năng giao tiếp.

- Văn phòng thương mại có các chức năng: liên lạc giữa các nhà nghiên cứu và nguồn tài trợ nghiên cứu, giải quyết các vấn đề chia sẻ lợi ích và thu nhập; đánh giá các đổi mới có hàm lượng nghiên cứu cao của các nhà nghiên cứu; xác định sở hữu trí tuệ và bảo hộ; hỗ trợ để tối đa hoá khả năng thương mại; triển khai nhanh thực thi hình thức sở hữu trí tuệ thích hợp, tối đa hoá các giá trị đầu tư công ích vào nghiên cứu... (*Advisory, Council on Science and Technology (1994) Public investments in University research: Reaping the bennefit, Report on Experl panel on the Commercialization of University Research. Information Distribution Communication Branch Industry Canada*).

Nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm khoa học và công nghệ là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với việc định

hướng hình thành và cung cấp sản phẩm khoa học và công nghệ, điều này có nghĩa là hoạt động của người cung cấp sản phẩm khoa học và công nghệ phải hướng tới đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy vậy, trên thực tế, không phải lúc nào cũng có thể thấy ngay được mối liên hệ gắn bó giữa kết quả của hoạt động KHCN và nhu cầu của thị trường, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn.

Cũng giống như các loại thị trường khác, khi thị trường khoa học và công nghệ mới hình thành còn ở mức sơ khai thì hoạt động mua bán, trao đổi sản phẩm khoa học và công nghệ thường trực tiếp diễn ra giữa người cung cấp sản phẩm và người có nhu cầu sử dụng sản phẩm nghiên cứu. Lúc này, vai trò của các cá nhân, tổ chức trung gian làm môi giới dịch vụ khoa học và công nghệ còn rất mờ nhạt. Khi nền kinh tế càng phát triển, thị trường càng mở rộng thì mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia thị trường ngày càng phức tạp hơn. Người cung về sản phẩm khoa học và công nghệ muốn có được một cách nhanh nhất các thông tin về nhu cầu thị trường cũng như những quyền lợi hợp pháp của họ đối với sản phẩm khoa học và công nghệ. Ngược lại người có nhu cầu về sản phẩm khoa học và công nghệ không thể biết hết được thông tin về loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ hết sức phong phú trên thị trường nên cần có sự trợ giúp để mua được sản phẩm khoa học và công nghệ phù hợp với giá rẻ. Tới lúc này, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực

môi giới, dịch vụ khoa học và công nghệ mới thực sự phát triển nhanh chóng và phong phú. Nói cách khác, thị trường nói chung, thị trường khoa học và công nghệ nói riêng ngày càng phát triển thì càng cần đến hoạt động môi giới và dịch vụ khoa học và công nghệ.

Giá cả các sản phẩm khoa học và công nghệ là một vấn đề cũng mang tính đặc trưng. Về lý thuyết, giá cả sản xuất của hàng hóa nói chung được xác định bởi các chi phí đã bỏ ra để tạo ra chúng và lợi nhuận bình quân. Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường và đồng thời phản ánh giá trị của hàng hóa. Giá cả thị trường của hàng hóa lại phụ thuộc vào giá trị xã hội của hàng hóa và quan hệ cung - cầu về hàng hóa đó trên thị trường. Tuy nhiên việc định giá đối với sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ không đơn giản vì nó có tính đặc thù của quá trình sản xuất ra chúng. Mặt khác chúng thuộc loại "vô hình" và trong nhiều trường hợp chúng mang tính "độc", tức là tồn tại ở dạng độc nhất vô nhị nên không dễ dàng định giá một cách chính xác.

Hộp 1.3:

Tổ chức bán giấy phép công nghệ ở Nhật bản

Để khuyến khích chuyển giao công nghệ từ các trường đại học sang doanh nghiệp, luật thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa đại học và công nghiệp đã được ban hành và có hiệu lực từ 1/1/1998. Ngay sau khi luật này có hiệu lực, một số trường đại học đã thành lập các tổ chức

bán giấy phép sử dụng công nghệ (TLO) như: Đại học Tokyo, đại học Kioto, đại học Tohoku, đại học Ritsumeikan, đại học Nihon, đại học Wasade.

Có thể nêu lên một ví dụ cụ thể của trường Tokyo Institute of Technology (TIT) về tổ chức này ở Nhật bản.

Trường TIT có một trung tâm công tác nghiên cứu đối ngoại (FCRC) được thành lập 1998, trong đó có bộ phận trung tâm công tác nghiên cứu (CRC) để thực hiện các nghiên cứu liên kết với công nghiệp. Tháng 9/1999, FCRC thành lập đơn vị TLO đóng vai trò là cửa sổ của chuyển giao công nghệ. Thành viên của TLO chủ yếu chia ra 2 loại:

a. Nhân lực pháp lý làm công việc liên quan đến quyền Patent;

b. Các tổ chức tài chính hoặc Think tanks.

Lợi nhuận thu được phân bổ 30% cho TLO, 70% cho CRC, trong đó 30% cho nhà khoa học; 20% cho phòng thí nghiệm của nhà khoa học và 20% cho trường đại học. TLO đang chuẩn bị lập ra một bộ phận nhằm hỗ trợ và thúc đẩy thành lập các doanh nghiệp mạo hiểm để tạo cơ sở cho quá trình thương mại hoá hoạt động khoa học công nghệ của nhà trường.

(Sci-Tech focus (2000) Innovation Activities at Tokyo Institute of Technology, Japan, June, 2000 Vol.1No3).

Hiện nay, ở các nước trên thế giới người ta có thể sử dụng nhiều cách xác định giá các loại sản phẩm "vô hình" liên quan tới hoạt động khoa học và công nghệ. Các phương pháp định giá sản phẩm khoa học công nghệ được sử dụng có thể chia thành 3 nhóm chính như sau:

1. Nhóm phương pháp định giá dựa vào chi phí. Theo đó, giá của sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ được xác định dựa vào tổng chi phí cần thiết để thay thế các lợi ích hoặc dịch vụ mà các sản phẩm hoặc dịch vụ khoa học và công nghệ đó có thể đem lại.

2. Nhóm phương pháp định giá dựa vào thị trường. Phương pháp này sử dụng cách so sánh sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ với một loại sản phẩm, dịch vụ tương đương khác có giá trên thị trường.

3. Nhóm phương pháp định giá kinh tế. Theo đó, giá của sản phẩm hoặc dịch vụ khoa học và công nghệ được xác định dựa vào giá trị hiện hành của những lợi ích mà sản phẩm đó tạo ra trong tương lai.

Việc xác định giá của các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ trên thực tế rất phức tạp nếu không muốn nói là vô đoán. Trong nhiều trường hợp, để định giá một sản phẩm khoa học và công nghệ, người ta phải áp dụng một lúc nhiều cách xác định khác nhau. Mỗi phương pháp định giá nói trên đều có những nhược điểm nhất định làm cho việc xác định giá của sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ không được chính xác.

1.2. CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHCN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI

Có thể khẳng định là cơ chế hoạt động của hầu hết các tổ chức nghiên cứu khoa học, công nghệ và triển khai ở nước ta trong nhiều thập kỷ gần đây là cơ chế tập trung bao cấp. Trong cơ chế này, nhà nước là người cấp vốn đảm bảo sự hoạt động bình thường cho đại bộ phận các tổ chức nghiên cứu. Những người làm công tác quản lý và nghiên cứu trong các tổ chức này là những người làm việc theo biên chế, được hưởng lương, được đào tạo nâng cao, được cấp kinh phí chuyên sâu và kinh phí thực hiện các đề tài khoa học theo nhiệm vụ được phân công hàng năm. Lao động làm công tác nghiên cứu trong các tổ chức này được coi là lao động đặc biệt. Cho dù trong những thời kỳ nhất định, các hoạt động này không tạo ra được sản phẩm nghiên cứu mới nào nhưng chúng vẫn được coi là các hoạt động cần thiết để duy trì năng lực nghiên cứu. Cơ chế này có ưu điểm là nhà nước chủ động nắm trong tay một lực lượng lớn cán bộ nghiên cứu được đào tạo bài bản và sẵn sàng thực thi nhiệm vụ nghiên cứu (đôi khi là vô điều kiện) theo mệnh lệnh của nhà nước. Cơ chế tập trung chỉ đạo là điều kiện tốt để triển khai đồng bộ các chương trình trọng điểm, các mục tiêu quốc gia về phát triển khoa học công nghệ. Tuy nhiên, cơ chế này cũng dần bộc lộ rõ sự kém hiệu quả, sự không tương xứng giữa chi phí bỏ ra và kết quả thu được. Hệ

thống nghiên cứu triển khai phát triển rộng khắp không những ở cấp trung ương, các cơ quan quản lý, các Bộ, ngành mà ở nhiều cấp địa phương, các tổ chức sự nghiệp, các doanh nghiệp cũng dần hình thành nhiều tổ chức thực hiện chức năng nghiên cứu triển khai. Sự phát triển ồ ạt các tổ chức nghiên cứu phục vụ các mục đích riêng có tính chuyên sâu của mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi đơn vị có thể phù hợp trong điều kiện đất nước có chiến tranh hoặc thời kỳ bao cấp mà nhà nước là người điều hành toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, khi đã chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì sự phát triển thái quá các tổ chức này với mục đích không rõ ràng hoặc với những mục tiêu ngắn hạn đã trở thành gánh nặng đối với nền kinh tế. Hơn nữa, với cơ chế cấp phát không gắn liền với năng lực và kết quả nghiên cứu, nơi sử dụng sản phẩm và hiệu quả sử dụng sản phẩm thì không thể tạo ra cơ chế khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu triển khai có chất lượng ở hầu hết các tổ chức thực hiện nhiệm vụ này. Vì vậy, việc sắp xếp lại các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta là cần thiết và tất yếu nhằm tạo động lực cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 đã định hướng sự chuyển đổi cơ chế hoạt động cho các đơn vị nghiên cứu là *"Đổi mới một cách cơ bản quản lý và tổ chức hoạt động KH & CN, lấy sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của*

đất nước làm mục tiêu chủ yếu của hoạt động KH & CN... Khẩn trương khắc phục tình trạng bao cấp, hành chính hoá hoạt động KH & CN... Khẩn trương chuyển các tổ chức KH & CN nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp". Mục tiêu của việc chuyển đổi này thực chất là để các tổ chức nghiên cứu và triển khai thông qua việc cung cấp kết quả nghiên cứu cho xã hội mà tự trang trải và phát triển. Đồng thời tạo điều kiện để nhà nước có đầu tư thích đáng, có trọng tâm, trọng điểm để tạo bước bứt phá về một số công nghệ cao có sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Trên cơ sở đó, góp phần tăng trưởng nhanh và bền vững.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là mô hình "cơ chế doanh nghiệp" nào là phù hợp đối với các tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu và triển khai hiện đang tồn tại ở nước ta? Đây là vấn đề cần được làm rõ trước khi tìm ra các giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển đổi này.

Về mô hình chuyển đổi doanh nghiệp

Theo Luật doanh nghiệp (2005), *"Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của Pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh"*. Đây là định nghĩa chung cho các doanh nghiệp kinh doanh trong nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với các tổ chức khoa học nghiên

cứu triển khai, do có những đặc tính riêng biệt nên muốn xác định "cơ chế doanh nghiệp" phù hợp thì vấn đề quan trọng đầu tiên là phải xác định được mô hình tổ chức doanh nghiệp hợp lý.

Theo các nhà nghiên cứu, các tổ chức khoa học nghiên cứu và triển khai là tên gọi tắt của các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đây là những "tổ chức khoa học tiến hành công tác nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hiện thiết kế, chế tạo, có lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật trình độ cao, có khả năng sáng tạo, có phương tiện kỹ thuật hiện đại và nguồn tài chính để hoạt động tạo ra những sản phẩm sáng tạo: lý thuyết khoa học (quy luật, định luật, phạm trù mới), những nguyên lý kỹ thuật, công nghệ mới, vật liệu mới, sản phẩm mới và những phương pháp tổ chức quản lý mới..." (Nguyễn Thanh Thịnh, Đào Duy Tính, Lê Dũng - 1999). Ở Việt nam, hiện tồn tại 4 loại hình cơ quan nghiên cứu và triển khai là: Các viện nghiên cứu, thiết kế, quy hoạch; Các trung tâm, phòng thí nghiệm nghiên cứu chuyên đề, chuyên ngành; Các trạm trại xí nghiệp, xưởng thực nghiệm, thiết kế, dịch vụ kỹ thuật; và các trường đại học.

Do mới chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường nên tuyệt đại bộ phận các tổ chức khoa học nghiên cứu và triển khai hiện nay ở nước ta đều do nhà nước

thành lập và cấp kinh phí hoạt động nhằm thực hiện các chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai. Vì lẽ đó, "cơ chế doanh nghiệp" cần hướng tới để thực hiện sự chuyển đổi các tổ chức khoa học nghiên cứu triển khai hiện nay ở nước ta khó có thể ngay một lúc là "cơ chế doanh nghiệp" tự chủ tài chính hoàn toàn, đa hình thức sở hữu, hoạt động trên nguyên tắc lấy thu bù chi và có doanh lợi mà cần phải có một bước chuyển đổi trung gian. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì cơ chế doanh nghiệp phù hợp cần hướng tới đối với các tổ chức khoa học công nghệ và triển khai ở nước ta hiện nay là cơ chế của doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước đã được Quốc hội nước ta thông qua tại kỳ họp thứ 4, khóa XI thì doanh nghiệp nhà nước được hiểu là một tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. Như vậy, doanh nghiệp nhà nước có thể gồm: các công ty nhà nước độc lập hoặc tổng công ty nhà nước; các doanh nghiệp là thành viên của các tổng công ty nhà nước; các công ty cổ phần nhà nước; các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; và các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có từ 2 thành viên trở lên.

Mô hình tổ chức chung của các tổ chức khoa học và công nghệ (đặc biệt là các viện nghiên cứu) ở nước ta là được cơ cấu thành nhiều khối nghiên cứu, các trung tâm tư vấn và các trung tâm ứng dụng. Bức tranh chung hiện nay ở các đơn vị nghiên cứu triển khai là dù ở quy mô nhỏ nhất cũng được thành lập dưới dạng các trung tâm. Các viện có quy mô lớn hơn thì cũng đã thành lập tới vài trung tâm, thậm chí có viện nghiên cứu còn thành lập tới hơn chục trung tâm. Hầu hết các trung tâm này đều có đủ tư cách pháp nhân hoạt động và hạch toán phụ thuộc. Các trạm, trại thí nghiệm, các trường đại học cũng là những tổ chức khoa học trực thuộc ngành, hoặc bộ nhằm thực hiện chức năng sự nghiệp khoa học hoặc nghiên cứu triển khai gắn với chuyên ngành. Với mô hình này, khi chuyển sang cơ chế doanh nghiệp thì mô hình doanh nghiệp phù hợp hơn cả là mô hình tổng công ty nhà nước. Mô hình này là hình thức liên kết trên cơ sở tự góp vốn, tự đầu tư giữa các công ty nhà nước, giữa công ty nhà nước với các doanh nghiệp khác hoặc được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích. Các doanh nghiệp thành viên của các tổng công ty nhà nước là những doanh nghiệp nhà nước sẽ tiến hành đa dạng hoá sở hữu dưới các hình thức: cổ phần hoá, giao doanh nghiệp cho tập thể người lao động hoặc bán doanh nghiệp... Đây cũng sẽ là mô hình chuyển tiếp sau này của các tổ chức khoa học và công nghệ ở nước ta.

Theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước và tổng công ty nhà nước ban hành theo quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26-04-2002 của Thủ tướng Chính phủ thì doanh nghiệp nhà nước độc lập là các doanh nghiệp nhà nước được nhà nước nắm giữ 100% vốn hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực như: kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền nhà nước; kinh doanh có vốn nhà nước trên 20 tỷ đồng, mức thu nộp ngân sách nhà nước bình quân năm đạt từ 3 tỷ đồng trở lên, đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao; kinh doanh trong một số lĩnh vực đặc thù; hoạt động công ích trong một số lĩnh vực. Như vậy, nếu coi hoạt động khoa học, công nghệ là một dạng kinh doanh đặc thù hoặc hoạt động công ích thì có thể coi các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ thuộc doanh nghiệp nhà nước độc lập.

Với cách tiếp cận trên, có thể kết luận rằng mô hình chuyển đổi hợp lý và khả thi nhất áp dụng cho các tổ chức nghiên cứu và triển khai khoa học cấp ngành trong thời gian trước mắt là chuyển thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ dưới hình thức tổng công ty nhà nước độc lập (doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn). Các doanh nghiệp khoa học và công nghệ này đồng thời chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp, Luật giáo dục và Luật KH&CN. Song song với quá trình chuyển đổi này là quá trình chọn lọc, hoàn chỉnh lại hệ thống mạng lưới các tổ

chức nghiên cứu triển khai. Theo đó, có thể sẽ có một số đơn vị phải chia tách, sáp nhập, giải thể, hoặc chuyển đổi hình thức hoạt động. Một số đơn vị đã phát triển quá mức hoặc không còn phù hợp về mặt chức năng trong cơ chế thị trường có thể phải chuyển sang hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp kinh doanh thuần túy nếu có ưu thế và điều kiện về lao động và công nghệ. Đối với các đơn vị này, nhà nước có thể hỗ trợ ban đầu để triển khai các kế hoạch, phương án kinh doanh, sau một thời gian có thể tiến hành cổ phần hoá hoặc tiến hành, bán, khoán. Một số tổ chức nghiên cứu triển khai vẫn còn có nhu cầu tiếp tục hoạt động nhưng cần giảm bớt về mặt quy mô và chuyển đổi mục tiêu nghiên cứu thì có thể cần phải xác định lại chức năng, nhiệm vụ, tinh giản biên chế, sáp nhập với các tổ chức nghiên cứu triển khai khác có chức năng, nhiệm vụ tương tự để hình thành các tổ chức nghiên cứu triển khai mới có lực lượng tinh nhuệ đủ sức tự chủ trong cơ chế thị trường hoặc hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp đa chức năng trong đó có cả chức năng nghiên cứu và chức năng sản xuất kinh doanh dựa trên ưu thế sẵn có về công nghệ, lực lượng lao động và khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu. Một số tổ chức khác tuy vẫn cần thiết phải tồn tại và thực hiện các chức năng nghiên cứu truyền thống song có nhiều ưu thế về tài sản, đất đai, lao động và hệ thống quản lý có thể tận dụng những ưu thế này để thành lập các doanh nghiệp trực thuộc làm chức năng kinh doanh. Hoạt động kinh doanh

này có thể không có mối liên hệ chặt với các chức năng nghiên cứu triển khai nhưng vẫn có thể tồn tại một cách độc lập tương đối, hạch toán lấy thu bù chi, có lợi nhuận, trên cơ sở đó cung cấp nền tảng tài chính đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu triển khai của đơn vị. Nói cách khác, việc chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu khoa học, công nghệ, nghiên cứu và triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp sẽ gắn liền với quá trình chọn lọc, sắp xếp và hệ thống hoá lại hệ thống các tổ chức này. Trong đó, sẽ có những tổ chức tiếp tục thực hiện các chức năng nghiên cứu thuần tuý, có những tổ chức hoàn toàn trở thành một doanh nghiệp kinh doanh thực thụ trong lĩnh vực khoa học công nghệ, có những tổ chức hoạt động trên cơ sở lai ghép giữa hoạt động nghiên cứu triển khai và các hoạt động kinh doanh trên cơ sở khai thác, ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc tận dụng những ưu thế sẵn có về cơ sở vật chất và hạ tầng quản lý. Đặc biệt, có thể có những tổ chức sẽ phải thực hiện bán, khoán hoặc giải thể, chuyển đổi hoạt động sang hình thức kinh doanh như những doanh nghiệp kinh doanh khác trên thị trường. Tất nhiên, đối với lực lượng cán bộ khoa học có trình độ trong các tổ chức này sẽ phải có chính sách sử dụng, đãi ngộ, chuyển đổi nơi làm việc một cách hợp lý nhằm đảm bảo quyền lợi và tận dụng lực lượng lao động đặc biệt đó. Với các tổ chức chuyển đổi hoàn toàn thuộc diện như vậy sẽ không xếp vào hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai nữa. Vì vậy, đề tài sẽ không đề cập

đến cơ chế tài chính và hoạt động của các tổ chức loại này ở những phần nghiên cứu tiếp theo.

Mô hình chuyển đổi của các tổ chức nghiên cứu triển khai thành các doanh nghiệp với mô hình là các công ty hoặc tổng công ty nhà nước như đề cập ở trên chỉ là mô hình trong thời gian trước mắt. Việc chuyển đổi ở giai đoạn tiếp theo cần phải thực hiện là các doanh nghiệp thành viên của các tổng công ty này có thể sẽ được chuyển đổi hình thức sở hữu dưới dạng cổ phần hoá, giao cho tập thể người lao động, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên... song nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối. Thời kỳ này, mạng lưới các tổ chức nghiên cứu khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai sẽ là hệ thống đa hình thức sở hữu trong đó có những tổ chức 100% vốn nhà nước, có những tổ chức 100% vốn ngoài nhà nước (do tư nhân tự thành lập và phát triển theo nhu cầu thị trường hoặc do nhà nước bán, khoán cho tư nhân) và có những tổ chức đan xen giữa các hình thức sở hữu. Trong hệ thống này, các tổ chức nghiên cứu triển khai nhà nước hoặc nhà nước giữ cổ phần chi phối sẽ đóng vai trò chủ đạo, vừa tạo nền tảng cung cấp sản phẩm công nghệ cho nền kinh tế nói chung, vừa thực hiện chức năng nghiên cứu cơ bản và tổ chức các chương trình nghiên cứu cấp quốc gia và quốc tế. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể tập trung đủ lực lượng để thực hiện các chương trình quốc gia lớn về khoa học công nghệ theo chiến lược phát triển đồng thời tận dụng tối đa và phát huy

những ưu thế của các lực lượng khác trong xã hội trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Về cơ chế hoạt động và tài chính của doanh nghiệp khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai

Xác định cơ chế hoạt động và tài chính của doanh nghiệp khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai trước hết phải căn cứ vào đặc điểm về tổ chức, hoạt động, sản phẩm và thị trường của các tổ chức này.

Theo những nghiên cứu đã được công bố gần đây, các doanh nghiệp khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai về cơ bản cũng có đầy đủ những đặc điểm giống như các doanh nghiệp khác nói chung trong nền kinh tế thị trường.

Trước hết, các doanh nghiệp này cũng là một tổ chức kinh tế được lập ra nhằm thực hiện một mục tiêu kinh tế, xã hội nào đó (trong đa số các trường hợp là nhằm mục tiêu thu lợi nhuận), có tư cách pháp nhân kinh tế độc lập, độc lập chịu trách nhiệm dân sự, có đăng ký theo luật định.

Thứ hai, về mặt quản lý, các doanh nghiệp này hoạt động theo một số nguyên tắc nhất định như nguyên tắc độc lập và tự chủ kinh doanh; dân chủ song trùng (dân chủ với người góp vốn, các cổ đông, dân chủ với công nhân viên chức); công khai hoá tài sản; trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng, mở cửa để liên kết kinh doanh, chuẩn mực hoá hành vi, nghiêm túc tuân thủ pháp luật...

Thứ ba, chuyển đổi theo mô hình công ty thì cơ chế hoạt động tài chính của các doanh nghiệp nghiên cứu triển khai cũng hướng theo cơ chế hoạt động tài chính của các doanh nghiệp kinh doanh khác. Cụ thể, về cơ chế tự chủ tài chính: mô hình công ty cho phép các tổ chức khoa học nghiên cứu - triển khai có thể chủ động thu hút vốn từ bên ngoài, tự ký các hợp đồng nghiên cứu với bên ngoài và các cán bộ nghiên cứu bên trong... Về việc nâng cao hiệu quả kinh tế, mô hình công ty cho phép các tổ chức này thực hiện hạch toán kinh tế theo nguyên tắc thị trường nhằm thúc đẩy nâng cao hiệu quả nghiên cứu, giảm thời gian và chi phí nghiên cứu, nâng cao chất lượng và đáp ứng sát nhu cầu nghiên cứu do thực tiễn đặt ra. Bên cạnh đó, nguyên tắc tự trang trải buộc các tổ chức nghiên cứu và triển khai phải bám sát phục vụ các nhu cầu của khách hàng là các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng các sản phẩm khoa học, trên cơ sở đó, làm cho các sản phẩm khoa học ngày càng gắn kết chặt chẽ với thị trường và thời gian ứng dụng sản phẩm khoa học được rút ngắn.

Nhìn chung, việc chuyển các doanh nghiệp khoa học, công nghệ nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp có những thuận lợi căn bản do xu hướng phát triển của khoa học đang ngày càng mang dáng dấp của một ngành kinh tế. Sự chuyển đổi này thể hiện ở chỗ các hoạt động nghiên cứu triển khai là sự tập hợp các yếu tố cần thiết để liên tục sản xuất ra hàng loạt khối lượng hàng hoá

đặc biệt để cung cấp cho nền kinh tế. Ở một số lĩnh vực như công nghệ sinh học và phần mềm, thậm chí không còn ranh giới giữa nghiên cứu và sản xuất thông thường bởi sản phẩm khoa học có thể đồng thời là hàng hoá tiêu dùng.

Tuy nhiên, như trên đã đề cập, lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu và triển khai được coi là lĩnh vực hoạt động đặc thù. Có thể thấy sự đặc thù này trên một vài khía cạnh:

- + Sản phẩm chủ yếu của các tổ chức khoa học nghiên cứu và triển khai là các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ. Các sản phẩm này tuy có giá trị hàng hoá nhưng mang tính trừu tượng, đơn chiếc, thường được sử dụng một lần, ít có ý nghĩa sử dụng trực tiếp cho tiêu dùng hoặc trực tiếp làm ra các sản phẩm tiêu dùng.

- + Nhu cầu xã hội đối với sản phẩm khoa học và công nghệ thường mang tính cá biệt, không lặp lại, nhiều trường hợp phải nuôi dưỡng, đón đầu nhưng không dễ dàng được nhận dạng về giá trị sử dụng. Số lượng khách hàng sử dụng sản phẩm khoa học thường rất hạn chế cho mỗi sản phẩm khoa học. Nhiều trường hợp một sản phẩm khoa học chỉ có độc nhất một khách hàng.

- + Giá trị đích thực của các sản phẩm khoa học công nghệ khó xác định và thường được đánh giá thấp trong kỳ mua bán. Hiệu quả kinh tế xã hội của nghiên cứu khoa học và công nghệ chủ yếu không nằm trong giá trị mua bán sản

phẩm mà nằm trong giá trị sản xuất sau đó khi các kết quả nghiên cứu được ứng dụng. Việc mua bán các sản phẩm khoa học thường chỉ là phương thức hạch toán đảm bảo sự tồn tại và phát triển của bản thân các tổ chức nghiên cứu.

+ Thực tế tồn tại một khoảng cách nhất định từ kết quả nghiên cứu khoa học tới khi được ứng dụng triển khai. Vì thế, hoạt động khoa học chứa đựng những rủi ro tiềm ẩn và sự đầu tư tốn kém.

+ Lực lượng lao động trong nghiên cứu khoa học công nghệ gồm phần lớn các chuyên gia có kỹ thuật chuyên môn cao, cường độ lao động trí tuệ lớn. Do vậy, muốn có sản phẩm khoa học công nghệ có chất lượng thì giá trị lao động có trí tuệ phải được đánh giá và đãi ngộ thích đáng.

Với những đặc điểm đã được đề cập, "cơ chế doanh nghiệp" áp dụng cho các hoạt động này tất sẽ có những nét khác biệt. Sự khác biệt này xuất phát từ sự khác biệt giữa hoạt động kinh doanh thông thường và hoạt động khoa học nghiên cứu triển khai, ít nhất thể hiện trên một số khía cạnh sau:

- *Một là:* sự bất tương xứng giữa lợi ích chung của toàn xã hội và lợi ích riêng của doanh nghiệp nghiên cứu triển khai tồn tại là một thực tế khách quan. Sự chênh lệch này được gọi là sự chênh lệch lợi ích và mức chênh lệch càng lớn thì càng ít khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu triển khai đầu tư nghiên cứu. Vì thế, nếu chỉ vì lợi ích

kinh tế, rất có thể có những lĩnh vực khoa học mang tính cơ bản, hiệu quả khó đo lường, hoặc tầm xa sẽ không có doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu. Thực tế này vẫn đòi hỏi phải cần đến một cơ chế "chi phí công ích" ít nhiều tồn tại song song với cơ chế mang tính chất doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khoa công và công nghệ.

- *Hai là:* Sự gắn bó hữu cơ và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh do thực tiễn đặt ra mới chỉ là mặt thực dụng của các hoạt động nghiên cứu triển khai. Một mặt khác quan trọng và trong những thời kỳ nhất định là quan trọng hơn đó là sự đi trước thực tiễn, sự tự do, sự thoát ly phần nào nhu cầu sản xuất kinh doanh hiện tại. Chính vì vậy, ngay cả với các viện nghiên cứu trong các doanh nghiệp của nhiều tập đoàn của các nước tư bản trên thế giới cũng chỉ giới hạn phần hoạt động theo hợp đồng nghiên cứu của các viện trực thuộc ở mức 50% đến 70% chứ không phải hoàn toàn chỉ vì mục tiêu trang trải chi phí và có lợi nhuận. Chẳng hạn, tập đoàn Siemens cho phép các trung tâm nghiên cứu của mình giới hạn theo hợp đồng ở mức 70%, còn 30% là tự do nghiên cứu và được cấp tài chính từ quỹ chung của tập đoàn. Tỷ lệ này ở Toshiba tương ứng là 50% và 50%...

- *Ba là:* hoạt động khoa học có đặc trưng là mang tính sáng tạo cao, việc giải quyết những vấn đề mới thường được thực hiện bằng những phương pháp mới, đôi khi phi truyền thống và mang đầy tính rủi ro. Vì vậy, việc doanh nghiệp

hoá các tổ chức nghiên cứu triển khai mang ý nghĩa đích thực là tăng cường sự quản lý các hoạt động nghiên cứu theo phương thức doanh nghiệp chứ không tuyệt đối hoá hoạt động sản xuất kinh doanh thu lợi nhuận. Các doanh nghiệp nghiên cứu triển khai có thể tăng cường các hoạt động sản xuất triển khai các kết quả nghiên cứu nhưng không thể lấy đó làm mục tiêu của hoạt động quản lý. Nói cách khác, ngoại trừ một số doanh nghiệp nghiêng nhiều về phía triển khai, nếu tất cả các doanh nghiệp khoa học đều chạy theo lợi nhuận mà xao nhãng nhiệm vụ nghiên cứu thì mục tiêu chuyển đổi có thể coi là thất bại. Ngay cả việc sử dụng lợi nhuận thu được cũng cần phải thể hiện sự đặc thù của hoạt động khoa học - đó là: lợi nhuận thu được cần phải đầu tư lại cho khoa học sao cho càng phát triển sản xuất thì đầu tư cho khoa học càng phải nhiều hơn, trên cơ sở đó thúc đẩy sản xuất phát triển với sản phẩm và công nghệ mới và ngày càng hoàn thiện hơn.

Như vậy, dù có doanh nghiệp hoá các tổ chức nghiên cứu và triển khai thì những doanh nghiệp này không thể giống hoàn toàn các doanh nghiệp kinh doanh thông thường vì mục tiêu lợi nhuận. Chúng vẫn cần có sự hỗ trợ và định hướng trực tiếp hoặc gián tiếp của nhà nước. Tuy nhiên, cách thức hỗ trợ và can thiệp của nhà nước đối với các doanh nghiệp cần có những khác biệt so với cách thức trước đây. Sự hỗ trợ của nhà nước theo cơ chế này cần hướng vào một số nội dung sau:

- Thiết lập hành lang pháp lý cần thiết trên cơ sở phát huy quyền tự chủ cho các tổ chức nghiên cứu triển khai theo cơ chế doanh nghiệp.

- Tuỳ chức năng và nhiệm vụ cơ bản của các tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai, đảm bảo cho các tổ chức này một phần công việc nghiên cứu khoa học và công nghệ được cấp kinh phí từ ngân sách thông qua việc ký các hợp đồng nghiên cứu mang tính chức năng.

- Hỗ trợ một phần cho việc xây dựng cơ bản và đào tạo.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc thiết lập và nâng cấp mở rộng các mối quan hệ quốc tế.

- Hỗ trợ một phần quỹ lương và hoạt động bộ máy theo lộ trình giảm dần để đảm bảo cho các tổ chức này có đủ thời gian tiến tới tự chủ hoàn toàn về nguồn kinh phí hoạt động trong điều kiện cho phép.

Với những phân tích từ nhiều khía cạnh nêu trên, có thể rút ra một số kết luận sơ bộ về cơ chế hoạt động và tài chính của các tổ chức nghiên cứu và triển khai khi chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp như sau:

Về nguồn kinh phí

Các đơn vị này sẽ duy trì hoạt động của mình dựa trên hai nguồn kinh phí cơ bản: kinh phí hỗ trợ từ ngân sách và

kinh phí tự bù đắp bởi các hoạt động sản xuất kinh doanh ứng dụng kết quả nghiên cứu và từ các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tự do trên thị trường. Tỷ trọng các nguồn kinh phí này có thể không giống nhau giữa các tổ chức nghiên cứu và triển khai tùy theo chức năng, nhiệm vụ và môi trường hoạt động. Tuy nhiên, mục tiêu đặt ra là phải giảm dần tỷ trọng kinh phí từ ngân sách và tăng dần kinh phí tự bù đắp thông qua cơ chế tự chủ của doanh nghiệp tiến tới xóa bỏ cơ bản sự bao cấp đối với các tổ chức nghiên cứu triển khai gần nhiều hơn với các hoạt động sản xuất kinh doanh và mang nhiều tính triển khai ứng dụng.

Về hoạt động

Các tổ chức nghiên cứu và triển khai sẽ vừa hoạt động theo mục tiêu chức năng của nhà nước để đảm bảo sự quản lý thống nhất và đảm bảo không "xao nhãng" nhiệm vụ nghiên cứu thuần túy theo định hướng của nhà nước, đồng thời, vừa hoạt động tự do theo nhu cầu của thị trường trên cơ sở tự chịu trách nhiệm tài chính. Các tổ chức nghiên cứu và triển khai có thể nhận được hai loại hợp đồng để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

Loại thứ nhất là các hợp đồng ký với các cơ quan nhà nước. Đây chính là các đề tài, nhiệm vụ cấp nhà nước, cấp ngành, cấp địa phương... được thực hiện từ nguồn kinh phí ngân sách. Những đề tài này vừa phục vụ cho các mục tiêu kinh tế xã hội lớn của nhà nước các cấp, vừa phục vụ cho

công tác quy hoạch, phát triển và định hướng chung của quốc gia trong mỗi thời kỳ phát triển.

Loại thứ hai là các hợp đồng ký trực tiếp với các doanh nghiệp theo nhu cầu của thị trường. Loại hợp đồng này thường gắn liền với nhu cầu thực của sản xuất, gắn liền với lợi ích của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Do vậy, những hợp đồng này sẽ có sự đòi hỏi khắt khe từ phía đặt hàng về chất lượng nghiên cứu và khả năng ứng dụng. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, những hợp đồng này chỉ có thể được thiết lập và thực hiện dễ dàng đối với những lĩnh vực nghiên cứu mang tính công nghệ, ứng dụng cao, có hiệu quả rõ ràng, và dễ đo lường đánh giá.

Ngoài hai loại hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nêu trên, các tổ chức nghiên cứu triển khai sẽ được khuyến khích theo hướng thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở những điều kiện cơ sở vật chất sẵn có và ứng dụng các kết quả nghiên cứu triển khai của đơn vị mình để sản xuất ra sản phẩm cung cấp cho thị trường với chức năng như một tổ chức kinh doanh thông thường. Thực hiện các hoạt động này đòi hỏi phải có trang bị cơ sở vật chất đầy đủ, đồng thời, kết quả ứng dụng nghiên cứu cũng phải mang lại những ưu thế vượt trội về tính năng hoặc chất lượng so với những sản phẩm tương đương trên thị trường.

Về sử dụng và phân phối kết quả

Lợi nhuận chắc chắn không phải là mục tiêu tối thượng của các tổ chức nghiên cứu và triển khai. Vì vậy, việc sử dụng các kết quả tài chính (dù là nguồn nào) cũng phải đặt mục tiêu trên hết là đảm bảo sự duy trì thường xuyên và mở rộng của các hoạt động nghiên cứu. Trong trường hợp cơ sở có thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh thì mục tiêu lợi nhuận đương nhiên phải được đặt ra. Mặc dù vậy, việc phân chia lợi nhuận cũng phải thể hiện được rằng chúng cần được sử dụng để đầu tư lại cho hoạt động nghiên cứu, nuôi dưỡng các hoạt động nghiên cứu là chính chứ không phải là để đầu tư thu lợi nhuận nhiều hơn là chính. Đây cũng chính là điểm khác biệt giữa cơ chế tài chính của các doanh nghiệp nghiên cứu triển khai so với các doanh nghiệp kinh doanh thông thường khác. Và suy cho cùng, chỉ có như vậy mới có thể đảm bảo sức sống lâu dài cho các hoạt động tạo ra lợi nhuận từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu, triển khai.

1.3. LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI THEO NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

Ngày 05 tháng 06 năm 2006, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 12/2006/TTLB hướng dẫn thực hiện Nghị định

115/2005/NĐ-CP trong đó xác định lộ trình chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu triển khai như sau:

Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN chưa tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên thì chậm nhất đến tháng 12 năm 2009 phải chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo một trong hai hình thức tự trang trải kinh phí hoặc doanh nghiệp KH&CN, nếu không phải sáp nhập giải thể. Tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước không thuộc diện bắt buộc chuyển đổi.

Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN phải xây dựng đề án trình cơ quan chủ quản trước ngày 30 tháng 09 năm 2006 để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thẩm định và ra quyết định phê duyệt trước ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Trường hợp tổ chức KH&CN không có đề án hoặc đề án không được phê duyệt thì sẽ phải thực hiện phương án sáp nhập hoặc giải thể.

Tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước (không thuộc diện bắt buộc chuyển đổi) nếu có hoạt động có thu thì căn cứ vào đặc điểm và điều kiện cụ thể, Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyết định cho tách các bộ phận, tổ chức trực thuộc thực hiện các hoạt động phát

triển công nghệ và dịch vụ KH&CN thành một tổ chức độc lập tự trang trải kinh phí trực thuộc. Các đơn vị được tách thành tổ chức độc lập tự trang trải kinh phí sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước theo quy định có nghĩa vụ trích nộp một phần từ nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi của các hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ cho tổ chức KH&CN trực tiếp quản lý đơn vị để chi phí cho công tác quản lý, điều tiết các hoạt động chung và đầu tư phát triển tổ chức nghiên cứu khoa học. Mức trích nộp tùy thuộc vào kết quả hoạt động của đơn vị được tách ra và do thủ trưởng tổ chức nghiên cứu khoa học quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Như vậy, có thể nói việc chuyển các tổ chức nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp đã có lộ trình rất cụ thể và phân biệt đối với từng loại đối tượng. Ưu điểm của lộ trình chuyển đổi này là tạo ra sự đồng bộ trong hệ thống khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai đảm bảo tính giản hệ thống theo mức độ cần thiết tồn tại và phương án hoạt động có hiệu quả. Theo đó, nếu tổ chức nghiên cứu triển khai nào không có đề án khả thi cho sự hoạt động của mình theo cơ chế mới sẽ phải sáp nhập, hoặc giải thể, trên cơ sở đó giảm bớt gánh nặng cho ngân sách và tạo điều kiện cho các tổ chức khác có cơ hội phát triển, khẳng định mình trên thị trường. Tuy nhiên, nhược điểm của lộ trình chuyển đổi này là tương đối gấp về mặt thời gian. Đối với những tổ chức nghiên cứu triển khai đã

có sự chuẩn bị trong những năm trước thì lộ trình chuyển đổi này là phù hợp. Mặc dù vậy, đối với nhiều tổ chức thì việc định hình tổ chức để có phương án khả thi trong một vài tháng là điều khó khăn. Hơn nữa, gắn với lộ trình chuyển đổi mô hình hoạt động chưa có những giải pháp kéo theo để hỗ trợ cho việc chuyển đổi đó của các tổ chức nghiên cứu triển khai. Trong đó, giải pháp sắp xếp lại lực lượng lao động khoa học hiện có trong các tổ chức nghiên cứu buộc phải sáp nhập hoặc giải thể. Những vấn đề này, nếu không được giải quyết tốt rất có thể gây ra những tác động xấu đến các nhà nghiên cứu - vốn được coi là lực lượng lao động đặc biệt trong nền kinh tế.

Việc chuyển đổi mô hình và cơ chế hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai theo lộ trình trên rõ ràng là một quyết tâm rất lớn của Đảng và nhà nước. Theo sau quá trình chuyển đổi này rất cần có các giải pháp tài chính phù hợp nhằm đảm bảo tiến trình chuyển đổi diễn ra thành công, đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo chiến lược phát triển đã được đề ra.

Chương 2

THÚC ĐẨY CÁC TỔ CHỨC KHCN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN

Nhật bản rất quan tâm đến sự phát triển KHCN. Khoa học, công nghệ được coi là đầu tư của tăng trưởng kinh tế. Trong thập niên 1990, đóng góp của tiến bộ công nghệ đối với sự tăng trưởng kinh tế Nhật bản là gần 30%. Trong thời gian tới, một số nhà dự báo cho rằng khi nền kinh tế tri thức giữ vai trò chi phối thì sự đóng góp của KHCN vào sự tăng trưởng kinh tế của Nhật bản sẽ là không dưới 50%.

Thông qua các hình thức khác nhau, vừa trực tiếp lẫn gián tiếp, Chính phủ Nhật bản thực thi các giải pháp hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai nói chung và cho các cơ sở KHCN nói riêng, cụ thể:

- Thực hiện các chính sách thuế ưu đãi nhằm khuyến khích các hoạt động đầu tư cho nghiên cứu và triển khai đồng thời khuyến khích nhập khẩu các phát minh sáng chế từ nước ngoài. Theo quan niệm của các nhà hoạch định chính sách KHCN Nhật bản thì cả hai loại hình này là rất quan trọng, vì khuyến khích nhập khẩu các phát minh sáng chế vừa có tác dụng giảm chi phí vừa tận dụng các thành tựu của những người đi trước, tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai nhằm khuyến khích sự chủ động nghiên cứu và ứng dụng. Các chính sách thuế ưu đãi bao gồm:

+ Thực hiện chính sách thuế khấu hao, đặc biệt đối với các loại thiết bị dùng cho nghiên cứu thực nghiệm và triển khai công nghệ mới.

+ Miễn giảm thuế cho các khoản đầu tư nghiên cứu ứng dụng.

+ Miễn giảm thuế đối với các loại công nghệ được chuyển dịch từ nước ngoài gồm các quyền sở hữu công nghiệp, các phát minh sáng chế.

+ Miễn thuế nhập khẩu các loại công nghệ quan trọng, kể cả những thiết bị mà Nhật bản chưa sản xuất được và những công nghệ nhập khẩu có tính ưu việt hơn các sản phẩm của Nhật bản.

- Đầu tư của Chính phủ cho nghiên cứu và triển khai ở mức cao và gia tăng đáng kể qua các năm. Nếu như năm

1992 khoản chi cho hoạt động này chiếm 2,7% GDP thì đến năm 1996 con số này là 6,9% GDP. Một trong các hình thức đầu tư quan trọng của Chính phủ là trợ cấp trực tiếp cho các dự án, chương trình nghiên cứu. Các khoản trợ cấp của Chính phủ được trợ cấp thông qua các hợp đồng nghiên cứu với các công ty (hoặc các cơ sở nghiên cứu) để thực hiện các dự án nghiên cứu và triển khai quan trọng.

- Tài trợ và khuyến khích hoạt động nghiên cứu tại các viện nghiên cứu quốc gia và công cộng. Chính phủ Nhật bản dành gần 50% chi tiêu cho nghiên cứu khoa học để tài trợ cho việc phát triển các viện nghiên cứu quốc gia và hoạt động nghiên cứu của các viện này. Hoạt động nghiên cứu khoa học của các viện này thường tập trung vào các lĩnh vực được Chính phủ bao cấp như nghiên cứu cơ bản liên quan trực tiếp và gián tiếp tới việc phát triển công nghệ ngành cụ thể; nghiên cứu ứng dụng đối với các công nghệ phức tạp, hỗ trợ việc chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; nghiên cứu và chuyển giao các loại công nghệ chống ô nhiễm môi trường phục vụ cho các lợi ích công cộng; nghiên cứu và chuyển giao các loại tiêu chuẩn, định mức và các phương pháp thử nghiệm trong các lĩnh vực KHCN chuyên ngành.

- Vốn NSNN đóng vai trò rất quan trọng đối với việc tồn tại và hoạt động của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai. Ngoài việc cấp ngân sách và tài trợ cho các dự

án, Chính phủ Nhật bản còn hỗ trợ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với nhu cầu nghiên cứu khoa học của các cơ sở này. Sự hỗ trợ này là quan trọng tạo điều kiện cơ sở hạ tầng tốt để các viện nghiên cứu hoạt động, bởi lẽ đối với từng viện nghiên cứu thì việc tự đầu tư vào cơ sở vật chất và trang thiết bị là không hoàn toàn đơn giản vì cần vốn đầu tư rất lớn trong khi nguồn vốn tự có rất hạn hẹp. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành các chính sách khuyến khích liên kết và phối hợp nghiên cứu giữa các viện nghiên cứu quốc gia, các trường đại học và các doanh nghiệp; đặc biệt khuyến khích các phòng thí nghiệm quốc gia liên kết nghiên cứu để phát huy công suất của các thiết bị; khuyến khích các cơ sở nghiên cứu chú ý đào tạo tài năng và đào tạo lại lực lượng nghiên cứu, khuyến khích trao đổi và hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ. Chính phủ cũng hỗ trợ tài chính để xây dựng hệ thống cung cấp thông tin hiện đại, cập nhật cho các nhà nghiên cứu bằng cách hình thành một hệ thống thư viện điện tử nối mạng toàn cầu để cung cấp thông tin một cách nhanh chóng nhất nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng ở mức cao nhất.

- Từ năm 1990 trở lại đây ở Nhật bản có xu hướng hình thành các hiệp hội nghiên cứu chuyên ngành. Đây là một xu hướng phù hợp vì nó vừa cho phép khai thác và tận dụng tối đa các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn lực chất

xám và kết quả nghiên cứu được thương mại hoá một cách nhanh chóng. Một trong những ưu thế của việc phát triển các hiệp hội nghiên cứu chuyên ngành được giới nghiên cứu Nhật bản đánh giá cao là thông qua các dự án, chương trình nghiên cứu của mình, người ta có thể tối thiểu hoá các khoản đầu tư do các công trình nghiên cứu trùng lặp, và tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có thể sử dụng các nguồn lực của nhau.

2.2. KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Đầu tư cho nghiên cứu và triển khai của Đức khá cao, chiếm từ khoảng 2,2% đến 2,7% GDP, trong đó tỷ trọng chi của khu vực Chính phủ chỉ chiếm khoảng 40%, số còn lại là do đầu tư của khu vực doanh nghiệp. Chi của Chính phủ chỉ đóng vai trò bổ trợ và thực hiện những hoạt động mà khu vực doanh nghiệp không muốn làm như lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Các viện nghiên cứu chuyên ngành chỉ được Nhà nước thiết lập trong các trường hợp cần thiết và được xem xét rất kỹ lưỡng về khía cạnh hiệu quả. Điều đặc biệt đáng nói là ở Cộng hoà liên bang Đức, các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai áp dụng các nguyên tắc tự chủ và tự chịu trách nhiệm cao. Cả chính phủ và chính quyền địa phương đều chia sẻ trách nhiệm cung cấp tài chính cho mạng lưới các viện nghiên cứu và các trường đại học nói trên. Chính phủ là người hướng dẫn, quyết định phân bổ ngân sách, còn

các bộ, ngành và chính quyền địa phương sẽ trực tiếp làm việc và tiếp xúc với các cơ quan nghiên cứu để thực hiện các hoạt động KHCN. Ngoài ra chính quyền địa phương còn chịu trách nhiệm tự tổ chức các hoạt động nghiên cứu và tự trang trải các hoạt động của các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu trong địa phận quản lý của mình.

Mức độ tài trợ của Chính phủ cho hoạt động KHCN đã có tác động nhất định, hướng các cơ sở nghiên cứu chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tuy thuộc vào bản chất của từng loại hình nghiên cứu mà Chính phủ quyết định đầu tư, ngân sách trung ương và ngân sách địa phương tài trợ 100% đối với các dự án nghiên cứu cơ bản liên quan đến công cộng và để nhận được sự tài trợ này thì các cơ sở nghiên cứu được đánh giá bằng những quá trình xét duyệt của Hội đồng gồm các nhà khoa học chuyên ngành hàng đầu trong cả nước. Đối với các dự án nghiên cứu ứng dụng chỉ được nhà nước đầu tư một phần rất nhỏ thông qua ký kết hợp đồng, còn lại phải tự tìm kiếm các nguồn tài trợ và các khách hàng trên thị trường.

2.3. KINH NGHIỆM CỦA HÀN QUỐC

Hàn quốc chú trọng tăng chi cho nghiên cứu và triển khai. Nếu như trong giai đoạn 1970- 1980 chi cho hoạt động này chỉ chiếm 0,4% GDP thì đến những năm 1985-1986 con số này là 1,65% đến 1,96% GDP, và đến giai

đoạn 1994- 1998 tăng lên 3% - 4%, năm 2000 đạt khoảng 5% GDP. Nguồn vốn từ NSNN dành để đầu tư cơ sở hạ tầng cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, thực hiện các chương trình cấp nhà nước và đầu tư cho các dự án công nghệ cao.

Chính phủ Hàn quốc cũng đã áp dụng nhiều hình thức ưu đãi thuế như miễn hoặc giảm thuế thu nhập trong vòng 5 năm, không tính thuế thu nhập đối với khoản đầu tư vào thiết bị công nghệ mới, miễn thuế 1 năm cho các cơ sở đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, cho thí nghiệm cải tiến công nghệ. Các viện nghiên cứu tư nhân được miễn thuế xây dựng và thuế đất, các nhà khoa học không phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, miễn thuế cho các trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu. Chính phủ xây dựng cơ chế hợp tác hai chiều giữa các công ty, các cơ sở sản xuất với các viện nghiên cứu thông qua hình thức uỷ thác nghiên cứu, cung cấp kinh phí,.....

Để hỗ trợ cho các viện nghiên cứu, hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai thì chính sách tín dụng ưu đãi được thực hiện, cho vay thời hạn dài với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường. Nếu dự án đó được tài trợ từ tài chính công thì phần chênh lệch lãi suất đó sẽ được Chính phủ bù đắp, nếu vay của ngân hàng Hàn quốc thì ngân hàng cho 1/2 tổng nhu cầu vay với lãi suất 7%/ năm, còn lại ngân hàng cho vay với lãi suất cao hơn.

2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC PHÁT TRIỂN KHÁC

Cơ chế quản lý các viện do Nhà nước thành lập và tài trợ ở Đan mạch và Na uy được thiết lập dựa trên nguyên tắc tạo ra môi trường hoạt động phù hợp cho các viện nghiên cứu. Một mặt Nhà nước tạo ra sức ép cạnh tranh buộc các viện phải tự đổi mới không ngừng để nâng cao năng lực của mình. Mặt khác Nhà nước tạo điều kiện về nguồn tài chính, về thông tin cho nghiên cứu và về quyền chủ động để viện có thể hoạt động một cách linh hoạt và tự do sáng tạo, đóng góp nhiều hơn cho quá trình hoạch định chính sách cho đất nước và nâng cao kiến thức cho xã hội. Các viện nghiên cứu độc lập hay trực thuộc đều được tổ chức và hoạt động như một tổ chức phi lợi nhuận có tài sản riêng, không bị đánh thuế tổ chức.

Để thúc đẩy hoạt động của các viện nghiên cứu theo cơ chế thị trường, các nước Na uy, Đan mạch thực hiện đa dạng hoá nguồn tài chính của viện, các nguồn tài chính được cấp chủ yếu thông qua cạnh tranh dựa trên chất lượng nghiên cứu. Về cơ bản nguồn tài chính có thể phân làm 3 loại: nguồn trực tiếp từ NSNN, nguồn tự có và nguồn khác. Nguồn NSNN thường chiếm khoảng 30 - 40% tổng ngân sách hoạt động của viện, đảm bảo cho viện có thể hoạt động ở mức tối thiểu và nguồn này có xu hướng giảm dần. Nguồn tự có do bán các sản phẩm và làm dịch vụ, thường không lớn, chỉ chiếm khoảng 10% ngân sách của các viện.

Nguồn này thường được dùng để tái đầu tư và mở rộng hoạt động của viện. Nguồn khác gồm nguồn NSNN cấp gián tiếp theo dự án hoặc nguồn từ các loại quỹ của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước hay của tư nhân và để có thể có được nguồn này các viện đều phải qua quá trình xét duyệt và cạnh tranh với các cơ quan nghiên cứu khác. Đến nay NSNN cấp trực tiếp chỉ còn 30%, còn lại các viện tự huy động bằng cách thực hiện các dự án nghiên cứu được tài trợ bởi các bộ ngành và các quỹ thông qua cạnh tranh. Hàng năm các viện đều phải công bố bản báo cáo về thu nhập và cân đối tài sản của viện.

Singapore đã áp dụng nhiều chính sách thuế cho các hoạt động nghiên cứu nói chung và cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai nói riêng như giảm hai lần thuế cho những phụ phí nghiên cứu triển khai của các công ty xuyên quốc gia có lập cơ sở nghiên cứu và phát triển của họ ở Singapore, giảm 10% thuế doanh thu cho các cơ sở nghiên cứu triển khai mới hoạt động. Ngoài ra Nhà nước thực hiện thành lập các công viên khoa học, các trung tâm nghiên cứu và từ đây các chương trình nghiên cứu, triển khai đã được thực hiện bởi sự kết hợp nỗ lực của nhà nước, của các công ty, của các viện nghiên cứu và các trường đại học.

Một loại hình tài trợ đặc thù liên quan đến phát triển KHCN là vốn đầu tư mạo hiểm được chú trọng phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Tại Mỹ, ngành đầu tư mạo hiểm

phát triển mạnh. Trong những năm 70 của thế kỷ trước, Chính phủ cho phép một tỷ trọng tương đối lớn đầu tư từ quỹ lương hưu dành cho vốn mạo hiểm. Chính phủ cũng ban hành những chế độ ưu đãi thuế cho lợi nhuận thu được từ kinh doanh đầu tư mạo hiểm.

2.5. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

2.5.1. Kinh nghiệm của Malaysia

Malaysia rất chú ý đến phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là từ đầu 1990. Chính phủ Malaysia coi trọng khuyến khích các hoạt động nghiên cứu triển khai và khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư vào nghiên cứu triển khai và đổi mới công nghệ. Trong những năm 90 nước này đã thực hiện đổi mới cơ cấu và thể chế của các cơ quan nghiên cứu và triển khai và hệ thống các trường đại học nhằm thúc đẩy các cơ quan này hoạt động theo định hướng thị trường nhiều hơn.

Chi cho nghiên cứu và triển khai tăng dần qua các năm, năm 1990 chiếm 0,5% GDP, năm 1999 đạt 0,9% GDP và năm 2000 con số này là 1,55% GDP. Chi của chính phủ cho nghiên cứu và triển khai chiếm 50% trong tổng chi tiêu cho hoạt động này, và tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Trong tổng chi cho nghiên cứu và triển khai thì chi cho nghiên cứu ứng dụng và

thử nghiệm chiếm tỷ trọng rất lớn, chiếm đến 90% tổng chi cho nghiên cứu và triển khai.

Thông qua các ưu đãi về thuế đã có tác động tích cực trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của các cơ sở nghiên cứu và triển khai. Theo quy định tại Luật khuyến khích đầu tư ban hành năm 1986 và Luật thuế thu nhập công ty năm 1967, đối với ngành công nghiệp Chính phủ Malaysia cho phép các công ty khấu trừ mọi chi phí nghiên cứu khoa học do công ty thực hiện hoặc được thực hiện nhân danh công ty nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty ra khỏi lợi tức chịu thuế. Cho phép khấu trừ 2 lần đối với thu nhập hoặc chi phí bộ máy dùng cho các dự án nghiên cứu và triển khai được chấp nhận, hoặc tiền sử dụng thiết bị và dịch vụ của các viện nghiên cứu được phê duyệt. Thực hiện miễn thuế nhập khẩu, thuế môn bài và thuế doanh thu đối với máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và các mẫu dùng để nghiên cứu. Tất cả những quy định này đã có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty tài trợ hoạt động nghiên cứu triển khai ở các viện nghiên cứu, thúc đẩy các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng các dịch vụ của các cơ sở KHCN nghiên cứu và triển khai, góp phần gắn kết giữa các viện nghiên cứu với sản xuất, góp phần thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu và triển khai, và điều đặc biệt quan trọng là tạo điều kiện cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai hoạt động gần giống như một doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

2.5.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Năm 1985 Trung Quốc ban hành "Quyết định về cải cách hệ thống khoa học và công nghệ" trong đó quy định thực hiện cơ chế thị trường trong vận hành hệ thống nghiên cứu và triển khai, quy định việc giảm trợ cấp của Nhà nước đối với các tổ chức nghiên cứu và triển khai, buộc các tổ chức này phải chuyển hướng hoạt động theo nhu cầu thực tế về khoa học và công nghệ. Theo đó năm 1986 Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành một cuộc tổng điều tra để xác định các tổ chức nghiên cứu và triển khai công nghệ ngành sẽ bị cắt giảm lũy tiến trợ cấp. Sau đó quá trình cắt giảm trợ cấp diễn ra trong 5 năm, từ 1986 đến 1990. Đồng thời tất cả các tổ chức nghiên cứu và triển khai và các cá nhân được phép giữ lại một phần thu nhập của mình, coi đó là một chính sách nhằm kích thích hoạt động nghiên cứu và triển khai. Kết quả là đến năm 1991 có khoảng trên 2000 tổ chức nghiên cứu và triển khai về công nghệ ngành đã bị cắt trợ cấp một phần hoặc toàn bộ, tương ứng mức giảm chi ngân sách khoảng gần 1 tỷ nhân dân tệ hàng năm, bằng 1/10 tổng chi ngân sách cho khoa học và công nghệ năm 1985.

Quyết định được ban hành năm 1985 đã làm thay đổi căn bản sự hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và triển khai, hướng chúng hoạt động giống như một doanh nghiệp, điều này được thể hiện rõ thông qua các quy định sau đây:

- Thực hiện cơ chế cạnh tranh trong cấp vốn từ ngân sách và các nguồn khác cho hoạt động khoa học và công nghệ. Năm 1986 Chính phủ thành lập Quỹ khoa học tự nhiên quốc gia với nhiệm vụ phân phối vốn của Chính phủ trung ương cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thông qua xét duyệt dựa trên nguyên tắc năng lực của bên đề xuất dự án. Từ năm 1986 thực hiện hình thức đấu thầu cạnh tranh đầu tư của Chính phủ vào các dự án khoa học và công nghệ. Cơ chế đấu thầu này cũng được áp dụng cho tất cả các Quỹ do Chính phủ thành lập sau này.

- Trao nhiều quyền hơn cho các tổ chức nghiên cứu và triển khai. Các giám đốc tổ chức nghiên cứu và triển khai được trao quyền tự chủ hơn trong việc ra quyết định về bộ máy tổ chức và nhân sự trong cơ quan.

Việc thực hiện cắt giảm tài trợ của Chính phủ cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, thay đổi hình thức tài trợ từ NSNN đã buộc các tổ chức nghiên cứu triển khai phải năng động hơn, phải nắm rõ hơn nhu cầu của các ngành sản xuất để đáp ứng, qua đó huy động thêm nguồn lực bằng cách bán sản phẩm của mình. Các số liệu thực tế cho thấy theo cơ chế mới này, các tổ chức nghiên cứu và triển khai đã rất năng động trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường. Số hợp đồng ký kết giữa các viện nghiên cứu và khách hàng hàng năm tăng từ 37.034 năm 1987 lên tới 265.017 năm 1989 với giá trị thực hiện hàng năm tăng từ 2 tỷ nhân dân tệ lên 8 tỷ. Trong

nửa đầu những năm 90, trung bình hàng năm có khoảng 200.000 hợp đồng được ký kết với giá trị thực hiện ngày càng tăng, đạt khoảng 25 tỷ nhân dân tệ trong năm 1995.

Chính phủ Trung Quốc đã áp dụng các ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy hoạt động KHCN nói chung và của các tổ chức nghiên cứu và triển khai nói riêng như ưu đãi về thuế nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, được miễn thuế doanh thu (trước đây và nay là thuế GTGT) từ việc bán công nghệ và sản phẩm chế tác thử,...

Các biện pháp ưu đãi tín dụng cũng đóng vai trò quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức nghiên cứu triển khai hoạt động. Các tổ chức tài chính đã cố gắng thực hiện đầy đủ các chức năng hỗ trợ của tín dụng, tích cực khai thác các phương pháp có hiệu quả và đẩy mạnh dịch vụ tín dụng cho các doanh nghiệp khoa học công nghệ. Đối với những dự án KHCN đã hoàn thành các điều kiện và có thể cung cấp thế chấp theo pháp lý thì sẽ được ưu tiên nhận các khoản vay cho KHCN và cải tiến công nghệ. Đối với những dự án có hàm lượng công nghệ lớn, đem lại nhiều lợi ích kinh tế và thay thế hàng hoá nhập khẩu thì sẽ được tăng các khoản vay. Ngoài ra Trung Quốc đã thực hiện từng bước thành lập hệ thống đầu tư mạo hiểm, phát triển các công ty đầu tư mạo hiểm và các quỹ đầu tư mạo hiểm để góp phần giải quyết vấn đề đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KHCN.

2.6. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Qua việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

Một là, việc thúc đẩy các đơn vị KHCN nghiên cứu triển khai sang hình thức hoạt động như một doanh nghiệp là xu hướng diễn ra ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên việc chuyển đổi này cần được thực hiện một cách thận trọng, có lựa chọn, có lộ trình, tránh việc chuyển quá nhanh, đột ngột và đồng loạt các cơ sở nghiên cứu sang hoạt động theo nguyên tắc thị trường thì có thể có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của khoa học- công nghệ. Kinh nghiệm của Trung quốc về việc chuyển đổi dần các tổ chức nghiên cứu và triển khai sang hoạt động theo cơ chế thị trường là bài học tốt cho Việt nam.

Hai là, tất cả các nước nghiên cứu đều thực hiện giảm dần chi NSNN trực tiếp cho hoạt động của các viện nghiên cứu để buộc các cơ sở này chủ động tìm kiếm các nguồn tài trợ khác phục vụ cho hoạt động của mình. Hơn nữa cách thức cung cấp NSNN cho các viện được thực hiện theo cơ chế đấu thầu cạnh tranh.

Ba là, ưu đãi thuế là một hình thức tài chính quan trọng được tất cả các nước sử dụng để tạo điều kiện cho các tổ chức nghiên cứu triển khai hoạt động trong cơ chế thị trường, gồm các hình thức ưu đãi thuế trực tiếp cho các tổ

chức nghiên cứu triển khai như miễn giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, miễn giảm các loại thuế gián thu đối với việc bán các sản phẩm nghiên cứu như kinh nghiệm của Trung Quốc, của Hàn Quốc; giảm thuế cho các cơ sở nghiên cứu triển khai mới đi vào hoạt động như kinh nghiệm của Singapore, thực hiện chế độ khấu hao đặc biệt đối với máy móc thiết bị phục vụ cho nghiên cứu như kinh nghiệm của Nhật bản là những ví dụ tốt cần xem xét để có thể vận dụng. Bên cạnh thực hiện ưu đãi thuế đối với các cơ sở áp dụng các kết quả nghiên cứu, cho phép các công ty khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các khoản đóng góp cho các viện nghiên cứu, cho phép khấu trừ hai lần khoản tiền sử dụng dịch vụ của các cơ sở nghiên cứu triển khai như kinh nghiệm của Malaysia là những biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho xã hội sử dụng các dịch vụ của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai- một biện pháp kích cầu các sản phẩm KHCN. Đây là những hình thức ưu đãi thuế có tác động một cách gián tiếp đến sự phát triển của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai.

Bốn là, để giải quyết nhu cầu vốn đầu tư cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai trong bối cảnh chi NSNN trực tiếp dành cho các cơ sở này vận động theo xu hướng giảm thì nguồn vốn tín dụng đóng vai trò rất quan trọng. Để hỗ trợ cho các viện nghiên cứu, hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai các nước thực thi chính sách tín

dụng ưu đãi, cho vay thời hạn dài với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, phần chênh lệch giữa lãi suất thị trường với lãi suất ưu đãi sẽ được Chính phủ bù đắp. Về trường hợp này kinh nghiệm của Hàn quốc, Trung quốc là các ví dụ rất tốt đáng học tập.

Năm là, một trong những điều kiện quan trọng để thúc đẩy các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động như một doanh nghiệp là phải thực hiện chương mại hoá các sản phẩm KHCN. Ví dụ về thành lập trung tâm thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu, nguồn thu được từ việc bán các sản phẩm được sử dụng để đầu tư lại cho các cơ sở nghiên cứu ở Malaysia là một bài học tốt cho Việt Nam.

Chương 3

SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHCN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI Ở NƯỚC TA THỜI GIAN QUA

3.1. VAI TRÒ CỦA CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KHCN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI

Tài chính là một phạm trù kinh tế khách quan diễn ra trong quá trình phân phối sản phẩm xã hội được thể hiện bằng sự vận động của các luồng vốn tiền tệ diễn ra ở mọi chủ thể trong nền kinh tế. Tài chính phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong phân phối các nguồn lực vật chất thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong nền kinh tế đó.

Tài chính có hai chức năng cơ bản đó là chức năng phân phối và chức năng kiểm tra giám sát. Việc vận dụng tổng hợp và đúng đắn hai chức năng này sẽ có tác dụng tích

cực kích thích nền kinh tế phát triển, góp phần khôi dậy và giải phóng mọi nguồn lực trong xã hội, tạo sự ổn định và phát triển bền vững và thực hiện công bằng xã hội.

Giải pháp tài chính là thuật ngữ dùng để chỉ việc các chủ thể quản lý vận dụng phạm trù tài chính tồn tại khách quan trong nền kinh tế thị trường như là một phương tiện để tác động vào lợi ích kinh tế của các đối tượng khác nhau nhằm đạt được những mục tiêu kinh tế xã hội đã định trước. Hệ thống các giải pháp tài chính có thể gồm: chính sách chi tiêu ngân sách, chính sách thuế, chính sách tín dụng, tỷ giá hối đoái... Mỗi giải pháp tài chính tác động đến quá trình phân phối và ảnh hưởng đến các quá trình kinh tế theo những phương thức và cách thức khác nhau. Trong một chừng mực nhất định, việc sử dụng giải pháp tài chính này có thể có những tác động phái sinh đến những giải pháp tài chính khác, thậm chí gây tác động ngược. Vì vậy, việc xác định hiệu quả tác động của các giải pháp tài chính phải được đánh giá một cách đầy đủ trên nhiều khía cạnh và tính đến các tác động tổng hợp của tất cả các giải pháp tài chính có thể hiện diện.

Trong mọi nền kinh tế, các giải pháp tài chính mà nhà nước sử dụng đều có vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ. Sự hiện diện của tổng thể các giải pháp tài chính tạo ra cơ chế tài chính đối với sự tồn tại, phát triển cũng như hiệu quả của các tổ

chức nghiên cứu triển khai. Trong cơ chế bao cấp, các tổ chức nghiên cứu triển khai được cấp phát toàn bộ kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ nghiên cứu được giao. Hoạt động của các tổ chức này được tổ chức như một đơn vị sự nghiệp khoa học, có nhiệm vụ cung cấp những kết quả nghiên cứu theo chỉ định của nhà nước để phục vụ cho lợi ích chung. Các tổ chức nghiên cứu triển khai đóng vai trò là những tổ chức không hạch toán kinh tế, hoạt động vì mục đích phi lợi nhuận. Trong cơ chế này, chính sách cấp phát chi ngân sách nhà nước là công cụ quan trọng nhất. Nó không những quyết định đến quy mô hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai mà còn quyết định đến chất lượng và hiệu quả sử dụng kết quả nghiên cứu của các tổ chức này. Các giải pháp tài chính khác như thuế, tín dụng... chỉ đóng vài trò thứ yếu, thậm chí không ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức nghiên cứu khoa học nếu các hoạt động của các tổ chức đó chỉ mang tính chất nghiên cứu thuần túy. Cơ chế bao cấp có ưu điểm là đảm bảo sự hoạt động của các tổ chức nghiên cứu mang tính liên tục, thống nhất và dễ triển khai trong điều kiện nguồn cấp phát ngân sách khá dồi dào, trên cơ sở đó đảm bảo thực hiện tốt các chiến lược phát triển khoa học công nghệ ở quy mô quốc gia và từng ngành, từng địa phương. Tuy nhiên, cơ chế này không tạo ra được động lực phát triển khoa học công nghệ gắn với hiệu quả sử dụng và nhu cầu phát triển khoa học công nghệ phục vụ trực tiếp cho nền kinh tế. Sự bao cấp

toàn bộ thông qua cấp phát kinh phí ngân sách rõ ràng không thể phù hợp với cơ chế thị trường vốn gắn rất chặt với hiệu quả sử dụng các thành quả nghiên cứu vào các hoạt động kinh tế. Cơ chế thị trường đòi hỏi hầu hết các hoạt động trước hết được đo lường bằng các thước đo kinh tế. Mọi hoạt động trong nền kinh tế trước hết phải được bắt nguồn từ nhu cầu của các hoạt động kinh tế. Trong cơ chế này, sẽ có các tổ chức nghiên cứu triển khai được cấp phát hoàn toàn kinh phí, có những tổ chức được cấp phát một phần và có những tổ chức hoàn toàn tự chủ tài chính, thậm chí hoạt động như một tổ chức kinh doanh thu lợi nhuận từ việc xã hội hoá kết quả nghiên cứu triển khai. Trong bối cảnh "năng động" như vậy thì sự tác động của các giải pháp tài chính ngoài cấp phát ngân sách như: chính sách thuế, chính sách tín dụng đầu tư đối với hoạt động nghiên cứu và nhiều chính sách khác có thể tác động rất lớn đến kết quả nghiên cứu, định hướng phát triển và tôn chỉ hoạt động của nhiều tổ chức nghiên cứu triển khai. Vì thế, việc sử dụng một cách đúng đắn các giải pháp tài chính thông qua việc thiết lập các chính sách tài chính có liên quan có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển và hiệu quả nói chung của cả nền khoa học cũng như của từng tổ chức nghiên cứu triển khai. Các giải pháp tài chính chủ yếu thường được sử dụng để tác động vào hoạt động và sự chuyển đổi của các tổ chức nghiên cứu triển khai là: thu, chi ngân sách, các giải pháp tín dụng, cho vay và một số quỹ chuyên dùng khác.

3.1.1. Chi NSNN

Chi NSNN là hoạt động tài chính có ảnh hưởng rất lớn đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô như sản lượng, việc làm và sự ổn định của nền kinh tế. Thông qua việc quyết định quy mô và cơ cấu chi tiêu, chi NSNN sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phân bổ các nguồn lực tài chính của xã hội cho đầu tư và chi tiêu công cộng theo những mục tiêu kinh tế - xã hội cụ thể mà Nhà nước theo đuổi. Do quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường của các tổ chức nghiên cứu triển khai tương đối chậm chạp so với các ngành khác, trong thời gian trước mắt chi NSNN vẫn còn có tác động rất lớn và quyết định đến hầu hết các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai. Chi ngân sách nhà nước vẫn là giải pháp tài chính mạnh nhất tác động đến các hoạt động của các tổ chức nghiên cứu KHCN nghiên cứu triển khai trên các khía cạnh sau đây:

- Thứ nhất, chi NSNN có tác động trực tiếp đến quy mô hoạt động của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Nhà nước là người đầu tư vốn, đặt hàng mua các sản phẩm KHCN, tạo cầu cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai hoạt động. Nhiều hoạt động nghiên cứu mà sản phẩm của nó phục vụ lợi ích công cộng và lợi ích lâu dài của cả đất nước như nghiên cứu bảo vệ môi trường, nghiên cứu về các biện pháp chữa bệnh chuyên phục vụ các đối tượng có thu nhập thấp, nghiên cứu trong lĩnh vực khảo cổ, thiên văn, các hoạt động nghiên cứu cơ bản... thì người đặt hàng các

sản phẩm này hoàn toàn là Nhà nước. Đối với các tổ chức nghiên cứu triển khai thực hiện thuần túy các chức năng nghiên cứu, điều tra cơ bản thì nguồn kinh phí hoạt động hoàn toàn phụ thuộc vào cấp phát kinh phí hàng năm. Đối với các tổ chức khác hoạt động dưới hình thức tự chủ kinh phí (hoàn toàn hoặc một phần) thì nguồn kinh phí ngân sách vẫn giữ vai trò quan trọng vì nó đảm bảo sự hoạt động thường xuyên, thậm chí, chi phối các hoạt động nghiên cứu trong các tổ chức đó. Cơ chế thực hiện có thể thông qua giao nhiệm vụ nghiên cứu trực tiếp hoặc có thể thông qua đặt hàng sản phẩm mà người tạo cầu mua sản phẩm ở đây là nhà nước. Với mô hình chuyển đổi trước mắt là hình thành các công ty hoặc tổng công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu triển khai như đã đề cập ở phần trước thì rõ ràng chi ngân sách nhà nước vẫn đóng vai trò quyết định hoặc chủ đạo đối với các hoạt động của các tổ chức này dưới góc độ nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và là khách hàng của các sản phẩm nghiên cứu.

- Thứ hai, chi NSNN góp phần hình thành những điều kiện cần thiết cho hoạt động của các cơ sở KHCN. Để thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai thì cần có sự đầu tư lớn về cơ sở vật chất (như phòng thí nghiệm, nơi làm việc và các tư liệu thông tin khoa học), cần có nguồn nhân lực với chất lượng cao, hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin...

Những khoản đầu tư đó khu vực tư nhân cũng như từng cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai rất khó đảm đương toàn bộ mà phần lớn phải trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước. Thông qua chi NSNN mà Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở trang thiết bị ban đầu cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng các phòng thí nghiệm hiện đại mà các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai có thể sử dụng chung phục vụ cho hoạt động của mình.

- Thứ ba, chi NSNN còn có tác động gián tiếp đến các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai thông qua các hình thức hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế, xã hội thực hiện các hoạt động đầu tư, đổi mới KHCN. Thông qua các khoản chi hỗ trợ đó mà gián tiếp kích cầu sản phẩm khoa học công nghệ. Ngoài ra, chi NSNN còn là điều kiện hết sức quan trọng để tổ chức các hoạt động xúc tiến thị trường, tổ chức “chợ” KHCN, tạo môi trường thuận lợi để các cơ sở nghiên cứu và các đối tượng có nhu cầu về các sản phẩm KHCN gặp gỡ nhau, góp phần khai thông và rút ngắn thời gian từ khi nghiên cứu thiết kế sản phẩm KHCN cho đến khi đưa vào ứng dụng trong thực tế.

3.1.2. Thu ngân sách nhà nước (thuế)

Trong số các giải pháp tài chính đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai thì thuế giữ vị trí quan trọng. Với tư cách là một công cụ tái phân phối thu nhập quốc

dân, chính sách thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động cuối cùng của các tổ chức nghiên cứu triển khai. Tác động của chính sách thuế đến các tổ chức nghiên cứu triển khai có thể thấy rõ trên một số khía cạnh sau:

- *Thông qua việc xác định phạm vi đối tượng chịu thuế và không chịu thuế*: Tất cả các loại thuế đều được xây dựng trên cơ sở xác định rõ phạm vi đối tượng chịu thuế và không chịu thuế. Phạm vi đối tượng chịu thuế là một trong những yếu tố cơ bản đầu tiên cấu thành một sắc thuế. Nó cho biết hoạt động nào, đối tượng hàng hoá, dịch vụ nào phải chịu sự điều chỉnh của sắc thuế và ngược lại. Thông thường những hoạt động, những hàng hoá dịch vụ được coi là cần khuyến khích phát triển hoặc cần có sự ưu đãi sẽ được loại ra khỏi đối tượng chịu thuế. Xét trong điều kiện của hệ thống các tổ chức nghiên cứu, triển khai, có những cơ sở vừa thực hiện chức năng nghiên cứu, vừa thực hiện các hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho xã hội trên cơ sở ưu thế về kết quả nghiên cứu và ưu thế về trang thiết bị, máy móc và các điều kiện hạ tầng cơ sở khác có doanh thu và có lợi nhuận. Đứng trên góc độ công bằng trong thuế khoá, các tổ chức này phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế như đối với các tổ chức hoạt động kinh doanh khác. Tuy nhiên, đứng trên góc độ khuyến khích, ưu đãi tạo thuận lợi cho các tổ chức này có điều kiện để củng cố thêm các điều kiện phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển công nghệ và xã hội hoá kết quả nghiên cứu, nhà nước có thể loại trừ một

số hoạt động ra khỏi đối tượng chịu thuế ở một số loại thuế nhất định nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức này. Đây có thể coi là một biện pháp trợ cấp thông qua thuế nhằm xác lập lợi thế tương đối của các tổ chức nghiên cứu triển khai so với các tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường khác. Như vậy, việc xác định phạm vi đối tượng chịu thuế đối với một số sắc thuế nhất định có tính đến hoặc không tính đến điều kiện hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai sẽ có tác động trực tiếp đến lợi ích vật chất của các tổ chức này, qua đó có thể thấy quan điểm khuyến khích, ưu đãi của nhà nước đối với các hoạt động của nền kinh tế nói chung và của các tổ chức nghiên cứu triển khai nói riêng.

- *Thông qua việc xác định mức thuế suất:* Thuế suất được coi là linh hồn của một sắc thuế. Nó thể hiện mức động viên đối với mỗi nhóm hàng hoá dịch vụ hoặc hoạt động. Thuế suất cao hay thấp có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai có thực hiện các hoạt động thuộc đối tượng chịu thuế. Thuế suất phù hợp sẽ đảm bảo quyền lợi của Nhà nước, đồng thời đảm bảo quyền lợi của các cơ sở nghiên cứu triển khai. Nếu được áp dụng mức thuế suất ưu đãi, nó sẽ tạo điều kiện cho các cơ sở này có điều kiện tích lũy, tăng tiềm lực tài chính, tạo điều kiện để tăng quy mô và tốc độ đầu tư của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Khoa học công nghệ là ngành mũi nhọn, có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh quốc gia.

Vì vậy, thông thường, đây là hoạt động được coi là cần khuyến khích và về phương diện thuế, được ưu đãi áp dụng thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất phổ thông. Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi cho phép các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai có thêm tiềm lực tài chính để đầu tư đổi mới, đầu tư máy móc hiện đại phục vụ cho nghiên cứu và tạo ra nhiều sản phẩm nghiên cứu với giá bán có tính cạnh tranh.

- *Thông qua quy định về xác định cơ sở tính thuế:* Cơ chế này được thực hiện thông qua việc nhà nước quy định một mức miễn trừ hoặc có những quy định đặc biệt khi xác định cơ sở tính thuế trong một số trường hợp. Điều này được thể hiện rõ nhất trong những quy định về thuế TNDN có liên quan đến các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai như: cho phép khấu trừ một khoảng thu nhập (ngưỡng chịu thuế) trước khi thực hiện tính thuế theo quy định chung, cho phép các cơ sở này được trích khấu hao nhanh tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý, cho phép loại trừ một số khoản thu nhập có được từ hoạt động cung ứng các sản phẩm khoa học công nghệ không phải chịu thuế... Hiệu ứng của các biện pháp này là làm giảm số thuế phải nộp so với chế độ chung, tạo điều kiện cho các cơ sở này có điều kiện tích lũy vốn và bổ sung năng lực thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ.

- *Thông qua chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế:* Miễn, giảm thuế thực chất là hình thức ưu đãi cho các cơ sở

KHCN nghiên cứu triển khai được giữ lại toàn bộ hay một phần nghĩa vụ thuế mà lẽ ra phải nộp vào ngân sách nhà nước. Tác dụng kích thích của miễn, giảm thuế được xem như một hình thức cấp phát vốn trực tiếp cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Các hình thức ưu đãi thông qua miễn giảm thuế có thể được thực hiện thông qua nhiều hình thức:

- + Ưu đãi theo lĩnh vực ngành nghề hoặc vùng lãnh thổ, đặc khu kinh tế: miễn hoặc giảm thuế đối với những ngành nghề, những vùng cần ưu đãi đầu tư như: miền núi, hải đảo, khu công nghiệp...

- + Ưu đãi theo điều kiện sử dụng các yếu tố đầu vào như giảm thuế đối với các công ty sử dụng nhiều lao động nữ, lao động thiếu năng, nguyên vật liệu tái chế...

- + Ưu đãi theo điều kiện cung cấp các yếu tố đầu ra như giảm thuế đối với các công ty có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm cao, các công ty cung cấp những sản phẩm dịch vụ thiết yếu cho nhà nước...

- + Ưu đãi theo tình trạng thành lập và tồn tại của công ty như miễn, giảm thuế đối với các công ty mới thành lập, các công ty chuyển đổi hình thức sở hữu...

- + Ưu đãi theo nguồn tạo lập vốn và quản lý như ưu đãi về thuế suất đối với các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài...

+ Ưu đãi theo mức độ ứng dụng công nghệ và kỹ thuật mới

+ Ưu đãi theo mức độ tái đầu tư lợi nhuận

+ Ưu đãi (chiếu cố) đối với những hoàn cảnh khó khăn khách quan như các thiệt hại do thiên tai dịch họa...

Các hình thức ưu đãi thông qua miễn hoặc giảm thuế như trên có thể được áp dụng đối với nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế. Tuy nhiên, thông thường thì những hình thức miễn giảm thuế sẽ được sử dụng nhiều hơn đối với các tổ chức nghiên cứu triển khai. Chẳng hạn, hầu hết các nước đều quy định miễn thuế một số năm đầu và giảm thuế một số năm tiếp theo đối với phần thu nhập được tạo ra do áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoặc miễn thuế đối với phần thu nhập được tạo ra đối với sản phẩm được chế tạo thử, miễn thuế thu nhập cho các dịch vụ khoa học kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp... Việc quy định như vậy vừa tạo cơ chế khuyến khích trực tiếp đối với các tổ chức nghiên cứu triển khai có thực hiện các hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ ra thị trường, lại vừa có tác động gián tiếp đối với các cơ sở nghiên cứu triển khai thông qua việc khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh thuận tiện ứng dụng khoa học, áp dụng công nghệ mới...

Hiện nay hình thức khấu trừ thuế đầu tư được nhiều nước trên thế giới áp dụng. Khấu trừ thuế đầu tư là hình

thức cho phép các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai được hoãn lại hoặc giữ lại một phần khoản thuế thu nhập phải nộp trong năm mua sắm máy móc thiết bị để thực hiện các hoạt động đầu tư. Biện pháp này giống như một sự hạ thấp nghĩa vụ thuế nhằm mục đích khuyến khích thay thế và mua sắm máy móc thiết bị, tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới. Khấu trừ thuế đầu tư được quy định bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản mới đầu tư và được khấu trừ trực tiếp vào thuế thu nhập chứ không phải vào thu nhập chịu thuế. Khoản ưu đãi thuế này có ý nghĩa rất quan trọng đối với các cơ sở nghiên cứu triển khai vì về bản chất nó là sự hỗ trợ trực tiếp một phần vốn đầu tư cho đơn vị tương ứng với khả năng tạo vốn và tạo thu nhập trên cơ sở kinh doanh có lãi và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

- *Tác động gián tiếp đến các tổ chức KHCN thông qua tác động đến các đối tượng sử dụng sản phẩm KHCN.* Thuế cũng có tác động đến các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai một cách gián tiếp thông qua việc áp dụng các ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp sử dụng các sản phẩm KHCN như: cho phép các doanh nghiệp tính vào chi phí hợp lý các khoản chi cho hoạt động KHCN, miễn giảm thuế trong thời gian đầu cho phần thu nhập nhận được từ việc tạo ra sản phẩm do áp dụng công nghệ mới,... Những biện pháp này có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho KHCN, tiếp cận với công nghệ mới (kích cầu) và tạo

thuận lợi cho các cơ sở KHCN tiếp cận với thị trường (kích cung). Như vậy việc áp dụng các ưu đãi thuế đối với hoạt động KHCN của các doanh nghiệp đã có tác động làm tăng cung về các sản phẩm KHCN, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Ngoài ra việc áp dụng các ưu đãi thuế thu nhập cá nhân như thực hiện miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập về cải tiến kỹ thuật, thưởng sáng chế, phát minh, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, quà biếu, quà tặng là công nghệ được chuyển giao, ưu đãi thuế thu nhập cá nhân đối với những người làm việc tại các cơ sở KHCN sẽ có tác dụng tạo điều kiện cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai thu hút các nhà khoa học giỏi, từ đó họ có thể tạo ra nhiều sản phẩm KHCN có hàm lượng chất xám cao, có khả năng ứng dụng trên thực tế, tạo điều kiện để các cơ sở KHCN cung ứng các sản phẩm trên thị trường với chất lượng cao.

3.1.3. Biện pháp tín dụng

Tín dụng là một trong những hình thức huy động vốn cho các cơ sở KHCN thực hiện các hoạt động nghiên cứu triển khai, đặc biệt là đối với những cơ sở có thực hiện các hoạt động chế tạo, cung ứng sản phẩm, dịch vụ khoa học công nghệ cho nền kinh tế, có doanh thu và lợi nhuận. Trong cơ chế tập trung bao cấp thì công cụ tín dụng ít có tác động đến hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển

khai. Tuy nhiên, trong cơ chế thị trường, cùng với việc chuyển đổi các đơn vị này sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp thì nguồn tín dụng sẽ dần trở thành những nguồn quan trọng có tác động đến hoạt động của chúng. Có thể thấy phạm vi tác dụng của các giải pháp tín dụng sẽ có ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai trên một số mặt sau đây:

- Tín dụng góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai cần thực hiện các dự án đầu tư hiệu quả nhưng bị hạn chế bởi nguồn vốn cấp phát hoặc nguồn vốn tự có. Những dự án này có thể là những dự án nghiên cứu khả thi, hiệu quả hoặc là những dự án đầu tư kinh doanh trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã được khẳng định. Trường hợp nhà nước không cấp phát ngân sách hoặc chưa cấp vốn kịp thời cho hoạt động của các cơ sở KHCN thì vốn tín dụng có thể đáp ứng để tạo điều kiện triển khai các dự án nghiên cứu hoặc dự án kinh doanh đó.

- Chính sách tín dụng ưu đãi về thời hạn và lãi suất là một trong những điều kiện quan trọng để quyết định triển khai các dự án nghiên cứu hoặc triển khai công nghệ. Cùng với những ưu đãi về điều kiện tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, điều kiện về tài sản thế chấp vay, mức vốn cho vay, ưu đãi về lãi suất, về thời hạn vay là động lực thúc đẩy các cơ sở nghiên cứu triển khai thực hiện mục tiêu sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ khoa học kỹ thuật với giá thành rẻ

hơn mức bình thường. Trên cơ sở đó mà kích thích cung và cầu sản phẩm khoa học, công nghệ. Căn cứ vào các mục tiêu phát triển KHCN, tầm quan trọng của các đề tài khoa học mà các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai thực hiện, nhà nước có thể có chính sách ưu tiên lãi suất thích hợp đối với từng loại đề án, đề tài, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Các đề tài NCKH có tính khả thi cao, mang lại nhiều hiệu quả kinh tế- xã hội thường được vay vốn với lãi suất thấp hơn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở KHCN triển khai các đề tài nghiên cứu.

- Tín dụng là công cụ tạo động lực nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Để được cấp vốn tín dụng thường phải qua quy trình thẩm định khá chặt chẽ của các đối tượng cho vay vốn. Vì vậy, các cơ sở KHCN phải tìm kiếm, dự tính thực hiện các dự án khả thi, có khả năng ứng dụng cao. Khi sử dụng nguồn vốn tín dụng buộc các cơ sở này phải tính toán đầu tư, sử dụng vốn để tạo ra sản phẩm nhanh nhất, có hiệu quả nhất để có thể hoàn trả vốn vay và đem lại lợi nhuận cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Xét trên phương diện này thì tín dụng là giải pháp tài chính quan trọng gắn các hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai với hiệu quả hoạt động kinh tế của các đề án, đề tài nghiên cứu, phương án sản xuất kinh doanh, tránh được hiện tượng lãng phí vốn ngân sách một cách bừa bãi, không gắn với mục tiêu và mục đích sử dụng các kết quả nghiên cứu, triển khai.

3.1.4. Các công cụ tài chính khác

- *Các quỹ đầu tư:* Trong nền kinh tế thị trường, quỹ đầu tư là hình thức trong đó các nhà đầu tư cùng góp vốn để hình thành một quỹ chung rồi giao cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp thay họ điều hành việc quyết định đầu tư vào những lĩnh vực nhất định với mong muốn tối đa hoá tỷ suất sinh lời và giảm thiểu mức độ rủi ro. Các quỹ đầu tư thường thấy là các quỹ đầu tư hoạt động trong các lĩnh vực trái phiếu, cổ phiếu, mua bán bất động sản. Trong một số lĩnh vực nghiên cứu, các quỹ này có thể được gọi là các quỹ đầu tư mạo hiểm. Việc sử dụng quỹ đầu tư mạo hiểm cho hoạt động KHCN mặc dù có độ rủi ro cao nhưng cũng có thể đem lại lợi nhuận lớn bởi lẽ đây là hoạt động có thể mang lại những đột phá trong công nghệ chế tạo, sản xuất sản phẩm. Đối với các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai thì việc hình thành và phát triển các quỹ đầu tư sẽ là một kênh huy động vốn cho các cơ sở này, đặc biệt tạo khả năng đầu tư vào các dự án có nhiều rủi ro nhưng có tiềm năng phát triển lớn mà khả năng huy động vốn từ các kênh thông thường gặp khó khăn. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động đầu tư mạo hiểm có những ưu thế riêng của chúng. Vì vậy, nếu được pháp luật quy định rõ ràng và tạo điều kiện hoạt động, quỹ đầu tư mạo hiểm sẽ trở thành công cụ quan trọng thúc đẩy sự hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai.

- *Các sản phẩm bảo hiểm:* Bảo hiểm là một trong những giải pháp tài chính đảm bảo sự hoạt động bình

thường cho những lĩnh vực chứa đựng những bất trắc rủi ro. Lĩnh vực nghiên cứu triển khai cũng có thể coi là một điển hình về sự không chắc chắn. Hoạt động nghiên cứu triển khai có thể mang lại những thành công lớn song cũng có thể thất bại mà hầu như không thu được kết quả gì xét về lợi ích kinh tế. Vì vậy, đây là hoạt động rất cần đến sự có mặt của các công cụ bảo hiểm thích hợp nhằm đảm bảo một phần chi phí cần thiết trong trường hợp có rủi ro xảy ra. Tuy vậy, mức phí bảo hiểm và mức bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực này rất khó xác định nên các doanh nghiệp bảo hiểm tư nhân hầu như không muốn tham gia. Vì thế, nhà nước cần có chính sách bảo hiểm thích hợp đối với các hoạt động nghiên cứu triển khai nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị này có thể mạnh dạn đầu tư vào các chương trình, dự án nghiên cứu mang tính đột phá, phục vụ cho công cuộc phát triển của đất nước.

Tóm lại, các công cụ tài chính đều có những tác động nhất định đến sự hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai trên những khía cạnh khác nhau, bằng những cách thức khác nhau. Trong số các công cụ nói trên, có những công cụ có tác động trực tiếp, có những công cụ tác động một cách gián tiếp. Hiện nay ở nước ta, các công cụ tài chính trực tiếp như ngân sách nhà nước, thuế còn đóng vai trò quyết định chi phối đến hầu hết tất cả các tổ chức nghiên cứu triển khai. Tuy nhiên, cùng với quá trình sắp xếp, tổ chức lại hệ thống này kèm theo cơ chế giao quyền tự chủ tài

chính cho các tổ chức nghiên cứu triển khai, vai trò của các giải pháp tài chính trung gian ngày càng được đề cao trên tinh thần nâng cao quyền tự chủ cho hệ thống các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai ở nước ta.

Để các giải pháp tài chính phát huy tác dụng của mình đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai cần phải đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa chúng và với các giải pháp khác. Sự phối kết hợp này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các tổ chức nghiên cứu triển khai vì tác động của từng giải pháp tài chính đến các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai có thể không hoàn toàn giống nhau và luôn thuận chiều. Có những giải pháp tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai, nhưng cũng có những giải pháp tài chính ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động của các cơ sở này. Mỗi một giải pháp tài chính chỉ là một bộ phận trong tổng thể của hệ thống các giải pháp tài chính. Vì vậy, điều quan trọng là phải có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các giải pháp đó tránh trường hợp chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu tác dụng của nhau. Bên cạnh đó, cần phải đảm bảo mối tương quan tích cực trong quan hệ với các chính sách khác như chính sách đầu tư, chính sách công nghiệp, chính sách thương mại, chính sách phát triển ngành và vùng... Có như vậy mới đảm bảo sự phát triển đồng bộ và hiệu quả của hệ thống các giải pháp tài chính nói riêng và hệ thống các công cụ chính sách tác động đến các tổ chức nghiên cứu triển khai nói chung.

3.2. SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI Ở NƯỚC TA THỜI GIAN QUA

3.2.1. Hệ thống các tổ chức khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai.

Tính đến cuối năm 2005, số lượng các tổ chức khoa học công nghệ đã đăng ký hoạt động là 1.220 tổ chức, tăng 43% so với năm 2000 và 135% so với năm 1995. Trong số 1.220 tổ chức có 539 tổ chức thuộc khu vực nhà nước (chiếm 44,18%), 484 tổ chức thuộc khu vực tập thể (chiếm 39,7%) và 52 tổ chức thuộc khu vực tư nhân (chiếm 4,26%). Thực trạng này được thể hiện qua bảng 2.1.

Bảng 3.1: Số lượng các tổ chức KHCN đã đăng ký đến năm 2005

Khu vực	Năm 1995		Năm 2000		Năm 2005	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khu vực nhà nước	374	72,06	517	60,61	639	52,4
Trong đó:						
- Thuộc các bộ/ngành	289	55,68	342	40,09	456	37,3
- Thuộc các trường đại học	51	9,82	120	14,06	116	9,11

- Thuộc các doanh nghiệp	34	6,56	55	6,46	67	5,49
Khu vực tập thể	130	25,04	311	35,64	524	43,1
Khu vực tư nhân	15	2,89	25	2,86	57	4,5
Tổng	519	100	853	100	1220	100

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Những năm gần đây các tổ chức KHCN đang được chú trọng sắp xếp lại cho phù hợp với cơ chế thị trường, bỏ dần bao cấp, nhiều tổ chức KHCN đã có những thay đổi về chức năng, nhiệm vụ. Một trong những sự kiện quan trọng là chủ trương của Chính phủ về tổ chức thí điểm chuyển một số tổ chức KHCN theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con cho giai đoạn 2001 - 2005.

3.2.1.1. Tổ chức nghiên cứu và phát triển

- Các tổ chức nghiên cứu phát triển cấp quốc gia

Những tổ chức nghiên cứu phát triển cấp quốc gia bao gồm các trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia do Chính phủ thành lập. Đến năm 2005, ở Việt Nam có 2 Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia là: Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia và Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia. Hai trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia có vai trò và vị trí hết sức quan trọng. Tại đây tập

trung khá lớn lực lượng cán bộ nghiên cứu có trình độ cao và hạ tầng kỹ thuật quan trọng cho công tác nghiên cứu phát triển.

Trung tâm KHTN và CNQG có hơn 2.300 cán bộ nghiên cứu, chiếm gần 10% tổng nhân lực nghiên cứu khoa học của đất nước, trong đó có 4 viện sĩ, khoảng 70 giáo sư và gần 200 phó giáo sư, gần 100 tiến sĩ khoa học và khoảng trên 500 tiến sĩ chuyên ngành. Ngoài ra, còn có khoảng 1.200 cán bộ, công nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc trung tâm. Trung tâm KHTN và CNQG có nhiệm vụ nghiên cứu các đề tài thuộc các chương trình cấp Nhà nước, cấp bộ, nghiên cứu các đề án sản xuất thử và thực hiện đào tạo sau đại học.

Trung tâm KHXH và NVQG có khoảng gần 1000 cán bộ nghiên cứu, trong đó có gần 200 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 30 giáo sư và gần 100 phó giáo sư, gần 700 nghiên cứu viên. Trung tâm KHXH và NVQG cũng có nhiệm vụ nghiên cứu các đề tài thuộc Chương trình cấp Nhà nước cấp bộ, các đề án, dự án, đề tài và thực hiện đào tạo sau đại học.

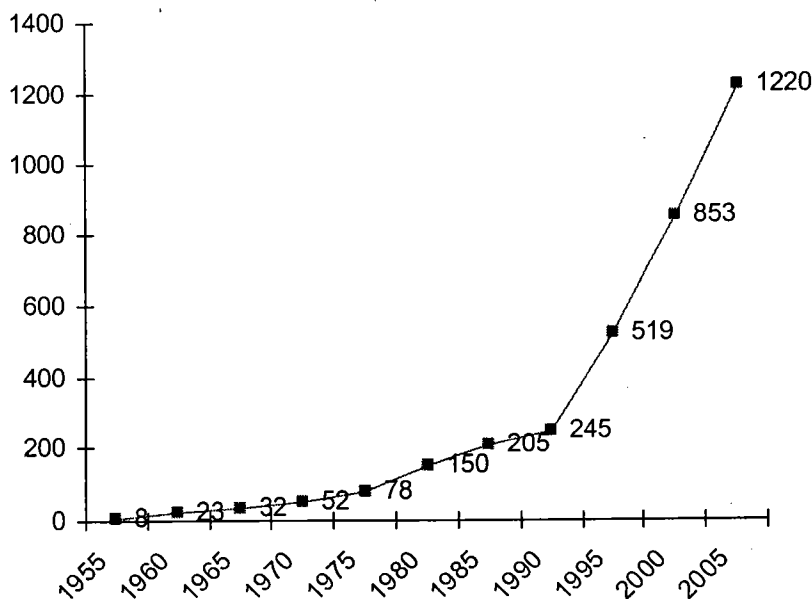
- Các tổ chức nghiên cứu phát triển cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở

Các tổ chức này chủ yếu thực hiện nhiệm vụ KHCN phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về KHCN. Số lượng các tổ chức này khoảng 60 đơn vị.

- Tổ chức NCPT cấp cơ sở.

Các tổ chức này chủ yếu là các Viện, trung tâm NCPT được thành lập theo Nghị định 35-HĐBT. Trong số các tổ chức này, có nhiều đơn vị trực thuộc các trường đại học, Học viện, các Hội KHKT thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

Biểu đồ 3.1: Động thái phát triển các tổ chức nghiên cứu phát triển ở Việt nam qua các thời kỳ

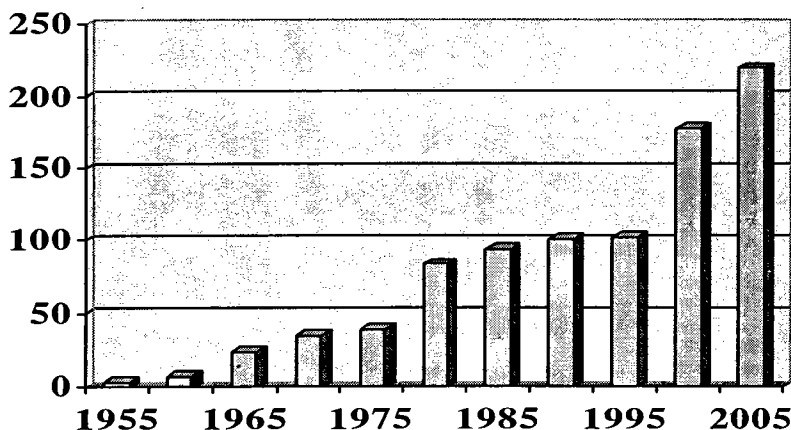


Nguồn: Tổng hợp

3.2.1.2. Trường Đại học, học viện và trường cao đẳng

Tính đến 2005, cả nước có hơn 220 Học viện, trường đại học, cao đẳng với khoảng 22 nghìn cán bộ nghiên cứu, trong đó có khoảng 130 tổ chức nghiên cứu phát triển thuộc các trường đại học đã đăng ký hoạt động. Nhìn chung, số lượng các trường đại học và cao đẳng trong cả nước tăng nhanh trong những năm gần đây trong đó phải kể đến các trường cao đẳng (do được nâng cấp từ các trường trung cấp đào tạo nghề) và các trường đại học dân lập hoặc bán công lập. Sự gia tăng này được thể hiện rõ thông qua biểu đồ 3.2.

Biểu đồ 3.2. Động thái phát triển các trường đại học và cao đẳng



Nguồn: Tổng hợp

3.2.1.3. Tổ chức dịch vụ KHCN

Bên cạnh hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai và các trường đại học, cao đẳng nói trên còn có các tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ trong đó phải kể đến là sự gia tăng nhanh chóng của các tổ chức cung cấp dịch vụ Internet. Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet ở Việt Nam đã tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển Internet Việt Nam như một hệ thống thông tin quy mô quốc gia. Số lượng các loại hình tổ chức cung cấp dịch vụ Internet ở Việt Nam hiện nay đăng ký đã lên tới con số hàng trăm, tập trung chủ yếu là tổ chức cung cấp nội dung thông tin trên Internet (ICP). Nhờ đó, hạ tầng kỹ thuật của mạng Internet Việt Nam đã được cải thiện đáng kể.

Bên cạnh đó, thực hiện định hướng tập trung phát triển các công nghệ mũi nhọn, trong những năm gần đây Nhà nước đã có những quyết định quan trọng trong việc triển khai xây dựng các khu công nghệ cao và các công viên phần mềm.

Khu công nghệ cao bao gồm: Khu công nghệ cao Hòa Lạc và khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh.

Công viên phần mềm bao gồm các tổ chức liên quan đến phát triển công nghệ phần mềm có thể được đặt tên khác nhau như công viên phần mềm, trung tâm công nghệ phần mềm, trung tâm giao dịch công nghệ thông tin...

Sự phát triển của các tổ chức nghiên cứu triển khai, của các trường đại học và cao đẳng, của các tổ chức dịch vụ khoa học kỹ thuật, các khu công nghệ cao, công viên phần mềm và các hội liên hiệp khoa học kỹ thuật trong những năm gần đây đã phần nào thấy được sự phong phú và chuyển hướng hoạt động của hệ thống các tổ chức khoa học, công nghệ ở nước ta.

3.2.2. Cơ chế quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học - công nghệ nghiên cứu triển khai.

3.2.2.1. Cơ chế quản lý các tổ chức khoa học - công nghệ nghiên cứu triển khai

Theo Luật khoa học và công nghệ (2000) tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam bao gồm 3 loại hình: một là, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hai là, trường đại học, học viện và các trường cao đẳng; ba là, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Các tổ chức khoa học và công nghệ hiện nay tương đối đa dạng về thành phần sở hữu, bao gồm tổ chức của Nhà nước, của các hiệp hội, của doanh nghiệp và của tư nhân. Trong đó, tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất, kể cả về số tổ chức, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất.

Theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổng số các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc loại 1 và loại 2

nói trên trong cả nước năm 2005 là 1.220 đơn vị. Trong đó, tỷ trọng các cơ quan nghiên cứu triển khai của Nhà nước (kể cả của doanh nghiệp nhà nước) năm 2005 là 52%. Các tổ chức của các hiệp hội chiếm khoảng 43%. Trong khi đó, các tổ chức nghiên cứu triển khai thuộc khu vực tư nhân còn hết sức khiêm tốn, chỉ chiếm gần 5%. Số lượng các cơ quan nghiên cứu triển khai trực thuộc doanh nghiệp rất ít, chỉ chiếm khoảng gần 10% vào năm 2005 và chủ yếu là trực thuộc các Tổng Công ty Nhà nước.

Hiện nay, cùng với chính sách đa dạng hóa hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai, phạm vi hoạt động của các cơ quan này được mở rộng đã tạo điều kiện cho họ phát huy được tiềm năng của mình trong lĩnh vực triển khai các nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ. Nhà nước cũng cho phép các Viện, trường đại học thành lập thí điểm các doanh nghiệp nhà nước, mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, các hiệp hội khoa học cũng được phép thành lập các đơn vị khoa học và công nghệ.

Các viện của Nhà nước đã được sắp xếp, đổi mới một bước. Nhà nước chỉ tài trợ 100% kinh phí hoạt động cho 2 trung tâm khoa học quốc gia và 41 viện nghiên cứu phát triển trọng điểm của Nhà nước. Các cơ quan còn lại chỉ được cấp một phần hoặc tự túc kinh phí. Biện pháp này đã góp phần tăng cường trình tự vận động của các viện để

hướng tới sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Trong quá trình xoá bỏ bao cấp, một số viện đã thực sự phát huy được tính năng động, sáng tạo và đã thích nghi với cơ chế thị trường như Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp (IMI).

Tuy đã thực hiện một số biện pháp tổ chức lại nhưng cơ chế quản lý của Nhà nước đối với các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai vẫn chưa thực sự bảo đảm phát huy tối đa tính tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ, do đó chưa phát huy hết tính năng động và sáng tạo vốn có của họ.

Thứ nhất, quyền tự chủ của các viện nghiên cứu vẫn còn bị hạn chế. Hầu hết các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước hiện nay vẫn chưa thoát khỏi cơ chế quản lý hành chính sự nghiệp cứng nhắc. Nhiều quy định ràng buộc về nhân sự, về chức năng nhiệm vụ của cơ quan, về cơ chế tài chính đang cản trở sự phát triển và sự đóng góp của cơ quan đó cho sự nghiệp phát triển công nghệ chung của đất nước. Các tổ chức nghiên cứu và triển khai đang bị quản lý theo cơ chế "sự nghiệp" như một cơ quan hành chính thuộc các cấp Trung ương, bộ, ngành, địa phương, cơ sở hơn là một đơn vị nghiên cứu khoa học và công nghệ. Điều này dẫn đến sự chia cắt mối quan hệ ngang của các cơ quan nghiên cứu khoa học. Công tác quản lý cán bộ làm khoa học và công nghệ được áp dụng như đối với công chức hành chính nhà nước, vừa không khuyến khích được khả năng sáng tạo

của các nhà khoa học, vừa tạo ra những sức ỳ nghiêm trọng trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển.

Thứ hai, việc lựa chọn một số viện nghiên cứu trọng điểm là hợp lý, tuy nhiên, vẫn chưa có một cơ chế thích hợp để bảo đảm để các viện này sẽ hoạt động một cách hiệu quả. Hiện nay, chưa có cơ chế tạo sự năng động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm cho các cá nhân và tổ chức khoa học và công nghệ được tài trợ bằng nguồn NSNN. Các cơ quan nghiên cứu hoạt động trong môi trường "độc quyền" theo chức năng và nhiệm vụ được giao, chưa được thường xuyên đánh giá về năng lực nghiên cứu và hầu hết chưa được thử sức qua cạnh tranh bằng khả năng nghiên cứu của chính mình. Các viện nghiên cứu trọng điểm của Nhà nước vẫn được NSNN bao cấp kinh phí hoạt động, tuy đã năng động hơn nhưng chủ yếu vẫn hoạt động thụ động hơn là chủ động tìm kiếm khách hàng và các hợp đồng nghiên cứu. Nhà nước chưa có cơ chế đánh giá năng lực nghiên cứu thực tế của các cơ quan để tạo ra áp lực giúp họ tự nâng cao năng lực nghiên cứu. Đối với các viện nghiên cứu khác, mặc dù đã có chủ trương xóa bao cấp nhưng bằng cách này hay cách khác vẫn còn được "bao cấp ngầm" do cách phân bổ kinh phí nghiên cứu theo kiểu xin - cho, chưa dựa trên cơ sở minh bạch và cạnh tranh công khai.

Thứ ba, Nhà nước cho phép các viện, trường đại học có thể thành lập doanh nghiệp nhà nước trực thuộc nhưng lại trái với chủ trương hạn chế thành lập doanh nghiệp nhà

nước hiện nay. Bên cạnh đó, cán bộ công chức lại không được làm kinh doanh nên việc thành lập Công ty cổ phần là không thực hiện được. Như vậy, chủ trương Nhà nước khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai tự thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khó có thể thực hiện được. Đến nay, mới có một số mô hình thí điểm cho phép các viện nghiên cứu nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con (Viện IMI) nhưng vẫn chưa đủ thời gian để tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng.

Thứ tư, cơ chế gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai với doanh nghiệp, giữa nội bộ các tổ chức khoa học và công nghệ; giữa các viện nghiên cứu với các trường đại học còn yếu. Mặc dù, trong những năm vừa qua, chúng ta đã thực hiện nhiều biện pháp đưa một số viện về doanh nghiệp, nhưng do biện pháp này được thực hiện một cách gượng ép, hành chính, không dựa trên quan hệ cung - cầu, lại thiếu chuẩn bị điều kiện tiền đề cần thiết nên đã làm nản lòng cả doanh nghiệp và cơ quan nghiên cứu. Các doanh nghiệp nhìn chung chưa quan tâm đến việc nghiên cứu khoa học và công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và sử dụng các sản phẩm công nghệ. Trong khi đó, nhiều cơ quan khoa học và công nghệ còn hoạt động khép kín, chủ yếu liên hệ với các cơ quan hành chính chủ quản để có kinh phí hơn là phát triển mối quan hệ với các tổ chức khoa học và công nghệ khác và doanh nghiệp để trao đổi chuyên môn hoặc để cung cấp sản phẩm

và dịch vụ công nghệ. Các nhà khoa học tại các viện chưa được khuyến khích tham gia giảng dạy trong các trường đại học và ngược lại, các giảng viên của các trường đại học ít có thời gian và điều kiện để tham gia nghiên cứu khoa học tại các viện nghiên cứu.

3.2.2.2. Cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai.

Cơ chế quản lý tài chính chung áp dụng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ:

- Về sử dụng kinh phí được phân bổ và giao hàng năm:

Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật thì năm ngân sách bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 hàng năm. Trong năm ngân sách, dự toán kinh phí được giao của năm ngân sách nào phải được sử dụng và quyết toán trong năm ngân sách đó. Các khoản chi ngân sách thuộc dự toán năm trước chưa được thực hiện hoặc chưa thực hiện hết, không được chuyển sang năm sau chi tiếp; trừ trường hợp đặc biệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các khoản chi của NSTW) và Chủ tịch UBND hoặc ủy quyền của thủ trưởng cơ quan tài chính (đối với các khoản chi của các cấp chính quyền địa phương) quyết định cho chi tiếp.

Quy định này có ưu điểm là bảo đảm quản lý chặt chẽ, nâng cao trách nhiệm sử dụng kinh phí được giao của đơn

vi; tuy nhiên, chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ không có định mức thời gian cố định. Có những nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu có thể kết thúc ngay trong năm nhưng cũng có những chương trình, đề tài kéo dài trong nhiều năm. Thậm chí, có những đề tài dự kiến sẽ hoàn thành trong một khoảng thời gian nhất định nhưng thực tế phải kéo dài do những điều kiện khách quan thay đổi hoặc do chưa đủ điều kiện để có thể cho ra kết quả nghiên cứu (nhiều trường hợp phải nghiên cứu lại). Về cơ bản, chi phí nghiên cứu khoa học có thể coi là chi phí chìm (chi phí đã chi không thể lấy lại) cho đến khi có kết quả cuối cùng. Vì thế, việc quy định kinh phí phân bổ và giao cho các đơn vị thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng năm chưa chi hết (thực chất là chưa kịp sử dụng đến) không được chuyển sang năm sau chi tiếp là chưa phù hợp với đặc thù hoạt động của khoa học và công nghệ. Quy định như vậy thực chất đã gây áp lực cho các đơn vị thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ phải cố chạy sử dụng hết kinh phí cuối năm. Thực tế, đã có nhiều đơn vị phải hợp thức hóa chứng từ để thanh quyết toán hết kinh phí, nếu không sẽ bị hủy bỏ. Rõ ràng, nguyên tắc quản lý này là không phù hợp đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trong những năm qua, hàng năm Bộ Tài chính đã cho phép được chuyển phần kinh phí chưa chi hết được giao

trong năm ngân sách sang năm sau tiếp tục chi đối với kinh phí của các đề tài, dự án thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước. Tuy nhiên việc quy định này chỉ dưới dạng công văn của Bộ Tài chính cho từng năm, còn đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ khác vẫn phải thực hiện theo các quy định chung.

- Về thanh toán, quyết toán các khoản kinh phí tạm ứng:

Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thì "Các khoản tạm ứng kinh phí trong dự toán đã chi hết ngày 31/12 chưa đủ thủ tục thanh toán, được tiếp tục thực hiện trong thời gian chỉnh lý quyết toán và quyết toán vào niên độ năm trước". Thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định là hết ngày 31/3 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh, hết ngày 31/5 năm sau đối với ngân sách Trung ương.

Thực hiện theo quy định này là rất khả thi đối với các khoản chi hoạt động bộ máy thường xuyên, chi mua sắm sửa chữa và một số khoản chi khác của lĩnh vực khoa học và công nghệ vì các khoản chi này thường được thực hiện và kết thúc trong phạm vi năm ngân sách.

Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học, thời gian thực hiện thường không thể kết thúc trong năm ngân sách đó, mà phải kéo dài sang năm sau.

Luật ngân sách nhà nước đã quy định: Trường hợp hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì đơn vị sử dụng ngân sách phải báo cáo cơ quan chủ quản (kèm tài liệu có liên quan) để cơ quan chủ quản tổng hợp đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp cho phép chuyển tạm ứng năm trước sang tạm ứng năm sau:

(1) Nếu được cơ quan tài chính chấp nhận thì hạch toán và quyết toán vào ngân sách năm sau;

(2) Nếu không được cơ quan tài chính chấp thuận thì Kho bạc nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ vào các mục chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của đơn vị; nếu dự toán năm sau không bố trí các mục đó hoặc bố trí nhưng ít hơn số phải thu hồi tạm ứng, Kho bạc Nhà nước thông báo cơ quan tài chính cùng cấp xử lý.

Xử lý như quy định trong trường hợp thứ nhất là hợp lý. Tuy nhiên, xử lý như trường hợp thứ hai sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ của năm sau vì sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của năm sau. Sự bất hợp lý càng thấy rõ trong trường hợp các đề tài, dự án nghiên cứu phải thực hiện thông qua quy chế tuyển chọn. Thực hiện quy chế tuyển chọn thông qua đấu thầu sẽ có những đơn vị trúng tuyển đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ năm trước, nhưng năm sau lại trúng tuyển các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ khác, hoặc không trúng

tuyển một đề tài, dự án khoa học và công nghệ nào. Trong trường hợp này, nếu không được cơ quan tài chính cho phép chuyển tạm ứng kinh phí sang năm sau thì việc xử lý thu hồi tạm ứng kinh phí thực tế và trừ vào kinh phí tương ứng của năm sau là không thể thực hiện.

Cơ chế quản lý tài chính đã được ban hành riêng cho lĩnh vực khoa học và công nghệ hiện hành.

- Về chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được thể hiện trong Nghị định số 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/9/1999.

Sau khi Nghị định 119 của Chính phủ được ban hành, liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và công nghệ) - Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKHCNMT-BTC ngày 28/11/2000 "Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ". Thông tư Liên tịch số 25/2003/TTLT/BKHCN-BTC ngày 25/8/2003 về việc bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKHCNMT - BTC ngày 28/11/2000 của Liên Bộ Khoa học và công nghệ - Bộ Tài chính.

Việc ban hành các cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ có thể coi là bước tiến quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn và huy động nhiều nguồn lực tài chính khác tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, tạo sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá trị và sản phẩm xuất khẩu, tạo nhiều sản phẩm có thể thay thế hàng nhập khẩu. Đặc biệt là qua đây đã nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về tầm quan trọng của khoa học và công nghệ đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình, tạo sự gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và công nghệ với thực tế xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh các cơ chế chính sách tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ, thì cơ chế quản lý tài chính đối với các hoạt động khoa học và công nghệ ở dạng này (chế độ chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí được cấp hàng năm...) vẫn phải thực hiện theo quy định chung, chưa có cơ chế quản lý riêng phù hợp với thực tế của các hoạt động khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp. Việc quản lý tài chính đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học được khuyến khích mang tính hành chính là chủ yếu, hiệu quả thấp.

- Về cơ chế tài chính đối với nguồn kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Ngày 13/2/2001 Liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và công nghệ) - Bộ Tài chính đã ban thành Thông tư liên tịch số 12/2001/TTLT/BTC-BKHCNMT "Hướng dẫn quản lý tài chính đối với nguồn kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ".

Việc ban hành và triển khai thực hiện cơ chế quản lý này đã tạo điều kiện cho công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt. Việc cấp phát, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí thu hồi của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Quy định còn có tác dụng đảm bảo nguồn kinh phí để triển khai thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước thông qua việc quản lý và sử dụng kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước tại Bộ Khoa học và công nghệ; triển khai thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ, ngành, địa phương thông qua việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, ngành, địa phương.

Tuy nhiên, cơ chế quản lý tài chính đối với nguồn kinh phí này mới chỉ dừng lại ở việc quy định mức thu hồi kinh phí, cơ quan thu hồi, việc sử dụng nguồn kinh phí là việc cấp phát cho các dự án sản xuất thử nghiệm, còn việc kiểm soát chi, thanh quyết toán vẫn phải thực hiện theo cơ chế tài chính chung như đối với các ngành, và lĩnh vực

khác. Điều đó chưa hoàn toàn phù hợp với thực tế hoạt động của các dự án sản xuất thử nghiệm.

- Cơ chế, chính sách tài chính đối với các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.

Ngày 18/4/2002, Liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và công nghệ) - Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 35/2002/TTLT/BTC-BKHCNMT hướng dẫn công tác quản lý tài chính đối với Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.

Việc ban hành và triển khai thực hiện cơ chế này đã tạo điều kiện cho các chương trình chủ động điều hành kinh phí của toàn bộ chương trình, chịu trách nhiệm kiểm tra quyết toán đối với các đơn vị thực hiện đề tài khoa học và công nghệ của chương trình và tổng hợp quyết toán toàn bộ chương trình với Bộ Tài chính. Thông tư cũng quy định cụ thể về trách nhiệm của các chương trình và của Bộ Khoa học và công nghệ về việc triển khai thực hiện chương trình, về xác nhận khối lượng, kiểm tra đánh giá và công nhận các kết quả nghiên cứu khoa học của các chương trình.

Tuy nhiên, cơ chế này cũng mới dừng lại ở việc quy định riêng cho cấp phát kinh phí, đầu mối quản lý, trách nhiệm quyết toán và tổng hợp quyết toán kinh phí với Bộ Tài chính. Còn cơ chế về chi tiêu, cơ chế về kiểm soát chi

và thanh quyết toán kinh phí hàng năm vẫn chưa có sự thay đổi.

- Về chế độ chi tiêu tài chính đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Ngày 18/6/2001, Liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và công nghệ) - Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 45/2001/ TTLT-BTC-BKHCNMT hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Việc liên Bộ ban hành Thông tư liên tịch số 45/2001 nêu trên để hướng dẫn một số chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ với phạm vi áp dụng cho tất cả các đề tài, dự án cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố, cấp nhà nước.

Một số mức chi đã được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế hơn, như: mức chi thù lao cho các Hội đồng Khoa học và công nghệ về tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, về tuyển chọn, về xét duyệt đề cương, về nghiệm thu đánh giá các kết quả nghiên cứu khoa học của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ; mức chi cho các cuộc hội thảo khoa học...

Thông tư cũng đã quy định các khung mức chi có tính chất khoán cho các sản phẩm khoa học đó là các chuyên đề nghiên cứu được phân chia theo nhóm nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ, giải pháp khoa học công nghệ và

nhóm nghiên cứu lý thuyết, khoa học xã hội, báo cáo tổng thuật, báo cáo tổng kết thay cho việc áp dụng một mức chi có tính chất cào bằng như trước đây.

Nhìn chung, những quy định về chế độ chi tiêu đó đã tạo điều kiện thông thoáng hơn và bước đầu tương đối phù hợp cho các hoạt động khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, xét trong quá trình cải cách toàn diện các thủ tục hành chính ở tất cả các ngành, các cấp; đồng thời với chủ trương và xu hướng giao quyền tự chủ về tài chính và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị ngày càng cao, thì các chế độ chi tiêu tài chính đối với lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay vẫn cần phải được thay đổi cho phù hợp hơn với tình hình thực tế. Trong đó, thù lao của các nhà khoa học trong việc thực hiện công tác nghiên cứu khoa học phải ở mức thỏa đáng, nhằm khuyến khích các nhà khoa học tham gia nghiên cứu sáng tạo và đảm bảo cuộc sống. Việc thay đổi các chế độ chi tiêu tài chính theo hướng tích cực còn nhằm mục tiêu hạn chế và đi đến chấm dứt việc hợp thức hóa chứng từ trong thanh quyết toán kinh phí chi cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ. Cụ thể một số mức chi chưa phù hợp là:

+ Khung mức chi quy định cho các sản phẩm khoa học (dưới dạng chuyên đề) về xây dựng quy trình công nghệ, các giải pháp khoa học và công nghệ từ 7 đến 20 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp nhà nước), từ 4 đến 12 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố).

nhưng đối với một số chuyên đề nghiên cứu như: các chuyên đề về giải pháp khoa học và công nghệ, xây dựng các quy trình khoa học và công nghệ, nghiên cứu về khoa học cơ bản, nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, nghiên cứu chế tạo, nghiên cứu điều tra, khảo sát, nghiên cứu về giống mới trong nông nghiệp... đòi hỏi nhiều công sức thì mức chi nêu trên không còn phù hợp.

+ Khung mức chi quy định cho các sản phẩm khoa học (dưới dạng chuyên đề) nghiên cứu về lý thuyết, về lĩnh vực khoa học xã hội từ 2 đến 5 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp nhà nước), từ 1 đến 3 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố). Trong nghiên cứu về lý thuyết, lĩnh vực khoa học xã hội thì các chuyên đề nghiên cứu thường không được rõ nét, rất khó xác định. Do vậy, việc xây dựng và xét duyệt dự toán kinh phí khó thực hiện

+ Mức chi quy định cho việc lấy ý kiến các chuyên gia về phân tích, đánh giá các chuyên đề, khảo nghiệm trước khi nghiệm thu đề tài từ 0,1 đến 0,3 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp nhà nước), từ 0,1 đến 0,2 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Mức chi này là rất thấp so với lao động chất xám của các nhà khoa học. Trong thực tế có trường hợp đơn vị đã trả cho các chuyên gia với mức cao hơn mức quy định hiện hành, nhưng phải lập thành nhiều phiếu để hợp thức hóa việc chi đó.

+ Mức chi cho bài nhận xét của nhà khoa học làm nhiệm vụ phản biện trong các Hội đồng từ 0,1 đến 0,3 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp nhà nước) và từ 0,07 đến 0,2 triệu đồng (đối với đề tài, dự án cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); là thấp, chưa tương xứng với lao động của các nhà khoa học làm ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định, đánh giá của các đề tài nghiên cứu

- Về cơ chế quản lý tài chính:

Thực tế trong những năm qua, việc quản lý, sử dụng kinh phí được các cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học chủ yếu là do chủ nhiệm đề tài, dự án đảm nhận. Vai trò của các cơ quan chủ trì thực hiện đề tài, dự án rất mờ nhạt. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ rất ít quan tâm đến kết quả thực hiện của đề tài.

Mặc dù liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã có quy định hướng dẫn trong Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKHCNMT ngày 18/6/2001 rằng: dự toán kinh phí phê duyệt và giao cho các đơn vị để thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ là mức tối đa, khi thực hiện các đơn vị phải thanh quyết toán đúng số thực tế phát sinh, phần kinh phí không sử dụng hết khi kết thúc đề tài, dự án khoa học và công nghệ, đơn vị không phải nộp lại ngân sách mà được sử dụng vào việc tăng cường cơ sở vật chất của đơn vị. Tuy nhiên, trong thực tế ít hoặc thậm chí chưa có trường hợp

nào chủ nhiệm đề tài báo cáo thanh quyết toán với đơn vị chủ trì thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ thấp hơn số kinh phí được duyệt. Mặt khác việc theo dõi, quản lý của đơn vị, của cơ quan quản lý cấp trên và của các cơ quan quản lý Nhà nước thường thụ động, hiệu quả rất thấp.

Lý do của tình trạng này là do Thủ trưởng đơn vị chủ trì thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu khoa học chưa được giao quyền tự chủ về tài chính của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ và chưa có quy định gắn trách nhiệm về kết quả thực hiện của đề tài, dự án khoa học và công nghệ với việc sử dụng kinh phí của Nhà nước cấp.

Theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 22/2003/TTLT/BTC-BKHCN-BNV ngày 24 tháng 3 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và công nghệ - Bộ Nội vụ thì các đơn vị sự nghiệp có thu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được tự chủ tài chính, được chủ động bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ được giao, được quyền quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ cao hơn mức chi do nhà nước quy định tùy theo nội dung và hiệu quả công việc trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng. Tuy nhiên, quyền tự chủ này mới chỉ được thực hiện đối với các khoản kinh phí chi thường xuyên. Kinh phí chi cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học từ cấp tỉnh/ thành phố, cấp bộ, ngành đến các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước chưa được thực hiện các quyền tự chủ như đối với các khoản chi thường xuyên.

Trong khi đó, tỷ lệ các khoản chi thường xuyên chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số chi của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Việc lập, phân bổ và giao dự án chi ngân sách cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ hàng năm.

Trong những năm vừa qua việc phân bổ và giao dự toán chi ngân sách theo từng đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ cho các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện thường được thực hiện rất chậm. Bên cạnh một số đề tài, dự án khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và giao cho các đơn vị chủ trì triển khai thực hiện từ quý I hàng năm, thì còn rất nhiều đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ phải đến tháng 6 hoặc tháng 7, thậm chí phải đến tháng 9 hoặc tháng 10 mới được các cơ quan đó thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, rất nhiều đề tài, dự án khoa học phải từ tháng 6 hàng năm trở đi mới bắt đầu triển khai thực hiện, dẫn đến việc triển khai nghiên cứu và giải ngân kinh phí cho các đề tài quá gấp làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả của công tác nghiên cứu.

3.2.2.3. Đánh giá chung về cơ chế quản lý tài chính và hoạt động của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai thời gian qua.

Phân tích ở trên cho thấy, cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của nước ta trong thời gian qua đã

bước đầu được đổi mới cho phù hợp hơn với quá trình đổi mới của nền kinh tế theo định hướng thị trường. Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều biện pháp chính sách nhằm cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng là nâng cao vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, nhiều biện pháp chính sách đã thể hiện tư tưởng đổi mới và có tác động tích cực ở những khía cạnh như: công tác kế hoạch hóa được đổi mới theo hướng giảm tính chủ quan và áp đặt; cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ đã thay đổi theo hướng đa dạng hóa nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ và sử dụng các giải pháp tài chính để khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ, giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước; cách tổ chức quản lý các cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ đã tạo tiền đề cho hoạt động khoa học và công nghệ ứng dụng trong sản phẩm - kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động của nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ; một số điều kiện tiền đề cho thị trường khoa học và công nghệ đã bắt đầu được hình thành.

Quá trình đổi mới cơ chế quản lý trong lĩnh vực khoa học và công nghệ vừa qua đã có tác động tích cực nhất định tới việc huy động các nguồn lực cho quá trình phát triển, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khoa học và công nghệ đã góp phần xây dựng cơ sở, luận cứ khoa học cho những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều kết quả nghiên cứu công nghệ đã được áp dụng có hiệu quả vào thực tế. Trong

lĩnh vực nông nghiệp đã tiến hành nghiên cứu, tuyển chọn, áp dụng và lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi mới, cải tiến các biện pháp kỹ thuật canh tác, thủy lợi..., góp phần tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, nâng cao đời sống của người nông dân. Trong công nghiệp, nhiều kết quả nghiên cứu về công nghệ trong gia công - chế tạo máy, công nghệ thiết kế - chế tạo phụ tùng, thiết bị máy móc và công cụ, công nghệ khai thác, chế biến và sử dụng tổng hợp tài nguyên; chế biến nông sản thực phẩm; công nghệ cao đã bước đầu được ứng dụng cơ kết quả trong sản xuất. Nhiều công nghệ nhập của nước ngoài đã được tiếp nhận và khai thác, góp phần nâng cao trình độ công nghệ và năng lực sản xuất công nghiệp của nước ta.

Tuy nhiên, cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, nổi bật ở một số điểm sau:

Thứ nhất, cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ hiện vẫn còn mang đậm tính bao cấp, khép kín, chưa huy động được mọi đối tượng tham gia vào hoạt động khoa học và công nghệ cũng như chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các nhà khoa học và các tổ chức khoa học và công nghệ. Nói cách khác, cơ chế quản lý còn mang tính hành chính, bao cấp, chưa thật sự phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ; chưa thực sự phát huy được năng lực hiện có của khoa học và công nghệ.

Thứ hai, cơ chế, chính sách hiện hành còn thiếu tính đồng bộ và chưa xuyên suốt. Nhiều chủ trương tốt được đề ra nhưng túng túng trong việc ban hành các giải pháp đồng bộ để biến chủ trương đó thành hiện thực. Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động mang tính đa ngành, đòi hỏi có sự phối hợp của nhiều đơn vị để có thể đạt được mục tiêu đề ra, nhưng quá trình thực thi các cơ chế, chính sách lại chậm trễ, thiếu sự phối hợp, gán bó giữa các tác nhân có liên quan tới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Hơn nữa, trong một số trường hợp, tồn tại sự thiếu thống nhất giữa các chính sách dẫn đến sự không nhất quán về chủ trương và chính sách thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Thứ ba, chưa hình thành một cơ chế, trong đó có sự tách bạch rõ ràng giữa quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ với việc tham gia trực tiếp các hoạt động khoa học và công nghệ. Sự không rõ ràng này một mặt thể hiện ở việc các cơ quan quản lý nhà nước chưa làm tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trong khi đó lại trực tiếp tham gia nhiều hoạt động khoa học và công nghệ cụ thể. Hơn nữa, do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp tham gia vào hoạt động khoa học và công nghệ nên khó có thể triển khai những biện pháp chính sách để tạo một môi trường thuận lợi thu hút sự tham gia bình đẳng của các thành phần kinh tế khác trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Thứ tư, cơ chế quản lý khoa học và công nghệ chưa phát huy và huy động một cách hiệu quả mọi nguồn lực trong hoạt động khoa học và công nghệ. Nguồn tài chính đảm bảo cho các hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời gian qua vẫn chủ yếu là từ ngân sách nhà nước. Trong khi đó, việc sử dụng những nguồn lực này vẫn còn lãng phí, hiệu quả kém. Tình trạng này có phần xuất phát từ cơ chế quản lý chưa thật sự phù hợp trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

Thứ năm, cơ chế quản lý khoa học và công nghệ hiện nay còn nặng về quản lý đầu vào trong khi việc đánh giá hiệu quả và kết quả đầu ra vẫn còn bị buông lỏng. Nói cách khác, công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát - một trong những chức năng quan trọng của quản lý nhà nước chưa được thực hiện có hiệu quả và thực chất.

Thứ sáu, chưa hình thành được hệ thống quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường. Cơ chế và hệ thống luật pháp chưa đầy đủ để bảo đảm cho thị trường khoa học và công nghệ hình thành và phát triển. Sự gắn kết giữa người tạo sản phẩm khoa học, công nghệ và người sử dụng sản phẩm chưa được thiết lập một cách hiệu quả. Nói cách khác, thị trường khoa học và công nghệ chưa được hình thành và phát triển theo quy luật cung cầu thực sự.

Những yếu kém nói trên của cơ chế quản lý khoa học và công nghệ có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả bên trong và bên ngoài hệ thống khoa học công nghệ.

** Nguyên nhân bên ngoài*

Mặc dù vai trò then chốt của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội đã được khẳng định rất sớm trong nhiều Nghị quyết của Đại hội và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, song những tư tưởng đó chưa được quán triệt trong hành động thực tế của các cấp chính quyền, các Bộ ngành, địa phương. Khoa học và công nghệ chưa được coi trọng đúng mức trong quá trình ban hành các quyết sách lớn của đất nước. Một số chủ trương của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ chưa được thể chế hóa đầy đủ và chưa được thực hiện nghiêm túc. Nhiều ý kiến độc lập, có trách nhiệm của các nhà khoa học vì lợi ích dân tộc chưa được tôn trọng, tiếp thu đúng đắn trong xã hội và ở nhiều cơ quan quản lý.

Nền kinh tế nước ta còn đang trong thời kỳ chuyển đổi sang cơ chế thị trường trong đó có hệ thống khoa học và công nghệ. Sự chậm đổi mới trong một số lĩnh vực cũng có ảnh hưởng đến quá trình đổi mới và phát triển của hệ thống khoa học và công nghệ. Chẳng hạn, việc chậm thực thi các biện pháp cải cách doanh nghiệp nhà nước và duy trì sự bảo hộ, độc quyền của họ trong nhiều lĩnh vực làm cho các doanh nghiệp nhà nước chưa chịu áp lực cạnh tranh, chưa

buộc phải quan tâm đến nghiên cứu khoa học và công nghệ và ứng dụng các kết quả nghiên cứu. Với cơ chế hiện nay, nhiều doanh nghiệp nhà nước muốn tìm kiếm những ưu đãi của Nhà nước thay vì phải đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một số doanh nghiệp thiên về nhập khẩu công nghệ nước ngoài (nhất là bằng tiền Nhà nước) hơn là mua công nghệ trong nước vì còn được bao cấp, bảo hộ và đôi khi còn vì lợi ích cục bộ.

Một nguyên nhân khác là do quy mô của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhỏ bé, phần lớn vẫn hoạt động theo kiểu sản xuất nhỏ. Nhiều doanh nghiệp chưa thực sự nhận thức rõ vai trò của việc ứng dụng khoa học và công nghệ đối với tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của mình trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Nhìn chung, doanh nghiệp còn lúng túng trong việc nắm bắt thông tin về nhu cầu thị trường, về công nghệ thích hợp để có thể ứng dụng, cải tiến sản xuất. Trình độ lãnh đạo doanh nghiệp cũng như của một bộ phận người lao động (nhất là người lớn tuổi) còn bất cập, dẫn đến tình trạng không muốn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Hệ thống tài chính tiền tệ kém phát triển cũng không tạo điều kiện cho doanh nghiệp tự huy động được nguồn vốn để đầu tư cho khoa học và công nghệ.

** Nguyên nhân bên trong*

- Các chính sách đổi mới thời gian qua chậm được cụ thể hóa, triển khai thiếu kiên quyết, hiệu lực kém nên kết

quả bị hạn chế. Thí dụ, việc đưa các tổ chức khoa học và công nghệ về doanh nghiệp thông qua biện pháp hành chính không đem lại kết quả như mong muốn do chưa gắn với những cơ chế mở rộng quyền hạn của tổ chức này và với trách nhiệm của các bộ, ngành. Việc cho phép các viện được lập các đơn vị tự hạch toán nhưng chế độ quản lý tài chính, quản lý lao động, tài sản cũng như các quy định về chế độ thuế và vay tín dụng áp dụng cho các đơn vị loại hình này chưa thay đổi đồng bộ để tạo điều kiện cho các đơn vị hoạt động hiệu quả. Các quy định đấu thầu nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được đề ra từ năm 1992 nhưng cho đến gần đây (7-2001) mới được áp dụng cho các đề tài thuộc một số chương trình trọng điểm cấp nhà nước. Ý tưởng thành lập các quỹ hỗ trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ đã được thể chế hóa bằng việc ban hành quy định thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của các Bộ, tỉnh nhưng cho đến nay hình thức tài trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ thông qua quỹ vẫn chưa được thực hiện có hiệu quả. Chính sách tín dụng ngân hàng cho hoạt động khoa học và công nghệ đã được ban hành nhưng không được thực hiện do hạn chế thủ tục, về tính hấp dẫn của nó, nhưng lại chưa được tổng kết, rút kinh nghiệm để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Chưa đổi mới kịp thời tư duy, phương pháp quản lý của Nhà nước đối với khoa học và công nghệ. Một mặt, chưa làm rõ vai trò của nhà nước đối với nghiên cứu khoa

học cơ bản, là lĩnh vực không hoàn toàn chịu sự chi phối của cơ chế thị trường và cần sự hỗ trợ của Nhà nước; mặt khác, đối với nhiều lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và công nghệ cần và có thể vận dụng cơ chế thị trường thì lại chưa mạnh dạn áp dụng. Chưa xác định rõ vai trò và mối quan hệ gắn bó giữa Nhà nước, các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và cộng đồng doanh nghiệp. Tư tưởng hành chính, quan liêu bao cấp vẫn còn đậm nét trong những chính sách, cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ. Cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp tham gia hoạt động khoa học và công nghệ mà chưa coi trọng việc tạo môi trường, điều kiện khuyến khích các đơn vị, cá nhân trong xã hội cùng tham gia.

- Trong quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách đã ban hành, hoạt động tổng kết, rút kinh nghiệm, bổ sung điều chỉnh cơ chế chính sách hoặc tiếp tục hoàn thiện chưa được coi trọng. Việc phát hiện những vướng mắc, những vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ để điều chỉnh chính sách hoặc các biện pháp điều hành chưa được thực hiện thường xuyên. Do đó, hiệu quả tác động của các chủ trương, chính sách bị hạn chế trong hoạt động thực tế, thậm chí gây cản trở quá trình đổi mới.

- Tính đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ và sản phẩm khoa học và công nghệ trong công tác quản lý khoa học và công nghệ chưa được làm rõ, dẫn đến việc

quản lý đối với các cán bộ làm khoa học, các tổ chức khoa học và công nghệ và các sản phẩm khoa học và công nghệ vẫn theo cơ chế hành chính sự nghiệp, chưa thực sự gắn với thị trường và với nhu cầu của nền kinh tế.

Tóm lại, trong thời gian qua, cùng với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cũng đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém trong cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ làm cho khoa học công nghệ vẫn chưa thực sự là động lực để phát triển kinh tế. Đã đến lúc Nhà nước cần có các biện pháp đổi mới triệt để, toàn diện và đồng bộ thì mới có thể biến những chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ như đã nêu trong kết luận tại Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X trở thành hiện thực.

3.2.3. Thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính đối với các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai ở nước ta thời gian qua

3.2.3.1. Chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2001-2004.

Cơ cấu đầu tư cho khoa học và công nghệ từ NSNN bao gồm: vốn xây dựng cơ bản và kinh phí sự nghiệp khoa học. Số liệu cụ thể từ 2001-2004 thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 3.2: Chi NSNN cho khoa học và
công nghệ 2001-2004**

Chỉ tiêu	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Chi NSNN cho KH&CN	2.579	100	2.949	100	3.200	100	3.972	100
- Vốn XD CB	1.179	45,7	1.327	45,0	1.188	37,1	1.481	37,3
- Kinh phí SNKH	1.400	54,3	1.622	55,0	2.012	62,9	2.491	62,7
Tổng chi NSNN	115975		133900		158020		187670	
% chi NS cho KHCN	2,2%		2,2%		2,0%		2,1%	

Nguồn: Vụ NSNN, Bộ Tài chính.

** Vốn xây dựng cơ bản*

Vốn XD CB cho khoa học và công nghệ chiếm trung bình 40% tổng chi NSNN cho khoa học và công nghệ. Nhà nước chủ trương tăng dần vốn đầu tư XD CB cho khoa học

và công nghệ để xây dựng mới, cải tạo mở rộng và đầu tư chiều sâu cho các tổ chức khoa học và công nghệ. Năm 2001 vốn XDCC đạt 1.179 tỷ đồng, chiếm 45,7% so với tổng chi NSNN cho khoa học và công nghệ và tỷ trọng này giảm dần bởi kinh phí SNKH ngày càng tăng trưởng với tốc độ cao hơn. Năm 2004 vốn XDCC đạt 1.481 tỷ đồng, tăng 25,6% so với năm 2001. Chi đầu tư cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2001-2004 đã đạt được các mục tiêu cơ bản là:

- Ưu tiên vốn đầu tư cho 17 phòng thí nghiệm trọng điểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến 2004 đã bố trí cho 17 phòng thí nghiệm trọng điểm là 419 tỷ đồng trên tổng dự toán được duyệt là 1.098 tỷ đồng.

- Tập trung đầu tư các khu công nghệ cao Hòa Lạc và thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2004 đã bố trí 151 tỷ đồng trên tổng dự toán 1.500 tỷ đồng cho dự án đầu tư khu công nghệ cao Hòa Lạc, đảm bảo theo tiến độ triển khai dự án.

- Bố trí vốn đầu tư cho hệ thống thông tin khoa học và công nghệ và vốn XDCC cho các cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu của các đơn vị và khả năng của NSNN.

** Kinh phí sự nghiệp khoa học*

Kinh phí sự nghiệp khoa học chiếm bình quân khoảng 60% tổng chi NSNN cho khoa học và công nghệ, tốc độ tăng bình quân 12%/năm. Năm 2004, chi cho sự nghiệp khoa học tăng 78% so với năm 2001. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2004 đã đảm bảo ưu tiên kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước; ưu tiên kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương đối với các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, con người, lý luận KHXHNV, quốc phòng, an ninh, ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển nông thôn - miền núi...

Kinh phí sự nghiệp khoa học thường chiếm tỷ lệ cao hơn kinh phí đầu tư XD CB, điển hình là năm 2003, kinh phí sự nghiệp khoa học là 2.012 tỷ đồng, chiếm 62,9% trong tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ từ NSNN.

Kinh phí sự nghiệp khoa học được phân bổ cho hai khu vực: Trung ương và địa phương. Trong đó, khu vực Trung ương chiếm tỷ trọng lớn từ 70% đến 78%. Số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.3: Tỷ trọng đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Trung ương và địa phương trong kinh phí sự nghiệp khoa học

Chỉ tiêu	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Kinh phí khoa học và công nghệ từ nguồn NSNN	1.400	100	1.622	100	2.012	100	2.491	100
Trong đó								
- Trung ương	1.086	77,6	1.250	77,1	1.536	76,3	1.747	70,1
- Địa phương	314	22,4	372	22,9	476	23,7	744	29,9

Nguồn: Vụ NSNN, Bộ Tài chính.

Xét theo cơ cấu ngân sách: chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách (thường chiếm tỷ trọng trên 70%).

Ngân sách trung ương đảm bảo các khoản chi phân theo nội dung như sau: chi lương và hoạt động bộ máy của các cơ quan khoa học (khoảng 17%), chi cho nhiệm vụ khoa học cấp nhà nước (khoảng 30%), chi nhiệm vụ nghiên

cứu cấp bộ (khoảng 45%) và chi chương trình mục tiêu (khoảng 8%). Chi ngân sách trung ương đảm bảo các khoản chi cho nghiên cứu cơ bản khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, chi cho các nghiệm vụ theo chức năng của các cơ quan nghiên cứu khoa học và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ quan nghiên cứu triển khai gồm 330 viện nghiên cứu thuộc các cơ quan trung ương hoặc trực thuộc các Bộ, Ngành.

Giai đoạn từ năm 2001 đến 2004, mặc dù giá trị tuyệt đối chi lương và hoạt động bộ máy của tổ chức khoa học và công nghệ có tăng vì Chính phủ tăng lương cơ bản cho cán bộ công nhân viên chức nhà nước, nhưng nhìn chung tỷ trọng kinh phí cho lương và bộ máy của các tổ chức khoa học và công nghệ trong tổng kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương có xu hướng giảm. Một mặt, vì Nhà nước tăng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ, mặt khác, do Nhà nước chủ trương xây dựng các chính sách, biện pháp thúc đẩy tạo ra nhiều nguồn vốn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, cơ chế tổ chức nhân sự mềm dẻo hơn, phát triển hình thức hợp đồng khoán việc, chuyên môn, cộng tác viên... Tính chung phần kinh phí chi lương và bộ máy của các tổ chức khoa học và công nghệ chiếm khoảng từ 14-20% kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương.

Phần kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước có xu hướng tăng dần trong giai đoạn từ

2000 đến 2004. Tỷ lệ chi cho nhiệm vụ khoa học công nghệ trong giai đoạn trên chiếm trên dưới 30% kinh phí sự nghiệp khoa học ở Trung ương.

Năm 2003, kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước là 477,23 tỷ đồng, chiếm 30,5% trong tổng kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương. Riêng chương trình khoa học công nghệ chiếm tỷ lệ lớn, khoảng 44% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương. Ngoài ra kinh phí cho các chương trình KHXXHNV, đề tài độc lập cấp nhà nước và nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên là cũng tăng đáng kể so với những năm trước đó.

Từ năm 2002, có thêm một nội dung mới của chi ngân sách trung ương là chi hỗ trợ nghiên cứu của doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp để thực hiện các đề tài thuộc danh mục khuyến khích của Nhà nước đã được lựa chọn thông qua Hội đồng thẩm định, Bộ Khoa học và công nghệ lập dự toán và dự kiến phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định theo trình tự, nội dung quy định tại Luật NSNN.

Kinh phí chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ thường chiếm khoảng trên 40% tổng kinh phí của

ngân sách Trung ương. Từ năm 2004, kinh phí NSNN hỗ trợ thực hiện các dự án được bố trí trong dự toán chi NSNN hàng năm của các Bộ theo quy định của Luật NSNN.

Năm 2001, các bộ, ngành bắt đầu triển khai các chương trình trọng điểm cấp bộ giai đoạn 2001 - 2005, tiến hành đánh giá, nghiệm thu kết thúc các đề tài và chuẩn bị các điều kiện để đưa vào sản xuất thử nghiệm hoặc áp dụng vào sản xuất đại trà. Vì vậy, mức đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ tăng nhiều (516,7 tỷ đồng), chiếm 44,9% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương. Con số có xu hướng gia tăng trong các năm tiếp theo, cao nhất là năm 2003 kinh phí chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ là 903,77 tỷ đồng chiếm 61% trong tổng kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương.

Ngân sách địa phương cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn chi tiêu cho các hoạt động khoa học công nghệ từ ngân sách nhà nước. Giai đoạn 2001-2004, chi ngân sách nhà nước từ ngân sách địa phương cho khoa học và công nghệ chiếm tỷ lệ từ 24-30% trong tổng chi cho sự nghiệp khoa học.

Hàng năm, trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN của thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và công nghệ có văn bản hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch theo tinh thần tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của tỉnh, tập trung cho các nhiệm vụ

nghiên cứu ứng dụng và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường trang thiết bị phục vụ cho việc quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, về sở hữu công nghiệp...

Việc phê duyệt và phân bổ cụ thể kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Do vậy, kinh phí thực tế đầu tư cho khoa học và công nghệ phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách và quyết định của lãnh đạo từng địa phương.

Kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương được cân đối qua nguồn thu ngân sách địa phương, thường chiếm trên 1% tổng chi ngân sách địa phương. Ngoài ra còn có sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương thông qua việc thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm, các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi, các nhiệm vụ hợp tác theo Nghị định thư, hỗ trợ nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp địa phương... thuộc nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước.

Kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương chủ yếu dành cho các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, thông tin khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu công nghiệp, hợp tác quốc tế, đào tạo, thanh tra, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ. Trong đó, phần kinh phí chi cho nhiệm vụ nghiên cứu phát triển chiếm tỷ lệ cao nhất (khoảng 66% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương).

Giai đoạn từ 2001-2004, các địa phương đã đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ có trọng tâm, trọng điểm hơn so với những năm trước. Năm 2002, các tỉnh, thành phố đã tập trung trên 60% kinh phí đã được phê duyệt cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng và hỗ trợ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi. Nhiều tỉnh đã dành kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động khoa học và công nghệ của các huyện.

Tóm lại, chỉ NSNN cho sự nghiệp khoa học và công nghệ ở Việt Nam những năm vừa qua không ngừng tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng. Đồng thời công tác quản lý chi NSNN cho khoa học và công nghệ cũng được tăng cường và dần hoàn thiện. Điều đó đã phần nào phản ánh sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta tới sự phát triển của khoa học và công nghệ, tới quyết tâm đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực của sự phát triển kinh tế và xã hội. Những chuyển biến này được minh chứng bằng những kết quả cụ thể như sau:

Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước:

- Triển khai thực hiện 486 đề tài, dự án của 19 chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước; 850 đề tài của chương trình nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực KHTN; 65 dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà

nước; 161 nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư với các nước.

- Thực hiện 151 đề tài, dự án khoa học và công nghệ độc lập cấp Nhà nước.

- Hỗ trợ cho 59 đề tài, dự án của chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ; và cho 242 dự án của chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002.

Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ:

- Giai đoạn 2001 - 2004 đã thực hiện khoảng 6.250 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, trong đó các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ chiếm 77%, lĩnh vực KH-XHNV chiếm 12%, KHTN chiếm 11%. Thực hiện ưu tiên bố trí kinh phí nghiên cứu khoa học cho các Bộ, cơ quan thuộc các nhóm nông nghiệp, thủy sản, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh, cơ quan Đảng; các cơ quan nghiên cứu khoa học.

- Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, tăng cường năng lực nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương.

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của địa phương:

Thực hiện khoảng 3.400 đề tài, dự án; trong đó, lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 38%, lĩnh vực KH&HNV chiếm 21%, lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 16%, lĩnh vực khác chiếm 25%.

Đánh giá chung về đầu tư và quản lý chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

Trong những năm qua, đầu tư cho khoa học và công nghệ từ NSNN đã góp phần tích cực vào việc tạo nên những bước tiến của sự nghiệp khoa học và công nghệ, tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đứng trên phương diện quản lý, đầu tư từ NSNN cho khoa học và công nghệ có những nét tích cực sau:

Hộp 3.1:

Cơ cấu đầu tư cho khoa học công nghệ ở các Tổng công ty

Theo số liệu thu thập được về kinh phí đầu tư cho KHCN ở các doanh nghiệp, tính riêng tại 28 tổng công ty 90-91 trong số 95 tổng công ty (tập đoàn kinh tế) hiện có cho thấy tỷ lệ các nguồn kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ (không tính nguồn nước ngoài) của các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn cho nghiên cứu phát triển như sau:

Năm	Kinh phí cho NCPT từ nguồn NSNN	Kinh phí cho NCPT từ nguồn tự có
1996	34%	66%
1997	38%	62%
1998	52%	48%
1999	40%	60%
2004	39%	61%

Ngoài nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước, các nguồn ngoài ngân sách như FDI, ODA, nguồn vốn viện trợ, nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp nguồn kinh phí thu hồi được từ các dự án sản xuất thử, thử nghiệm, đầu tư của Việt kiều. Tổng các nguồn ngoài ngân sách cho khoa học công nghệ ước tính khoảng từ 7 - 10% so với tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ hàng năm.

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chi ngân sách vẫn là nguồn cơ bản và chủ yếu nhất cho các hoạt động khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, cùng với quá trình chuyển đổi cơ chế hoạt động, tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ từ các nguồn ngoài ngân sách ngày càng có xu hướng tăng lên trong các năm về sau (xem hộp 3.1).

- Tổng mức đầu tư từ NSNN cho khoa học và công nghệ không ngừng được tăng lên qua các năm từ 2001 đến nay và luôn duy trì ở mức trên dưới 2% tổng chi NSNN mà Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII đã đặt ra.

- Cơ cấu đầu tư từ NSNN cho khoa học và công nghệ giữa các lĩnh vực, các cấp, các nội dung được phân bổ hợp lý hơn, gắn chặt với những mục tiêu về phát triển khoa học và công nghệ và kinh tế - xã hội.

- Việc sử dụng nguồn kinh phí từ NSNN cho khoa học và công nghệ đã phần nào thể hiện được tính tập trung, trọng điểm, hạn chế bớt sự dàn trải, không hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn.

- Chi NSNN cho khoa học và công nghệ đã thể hiện được tính định hướng đối với các công nghệ ưu tiên, tăng cường đầu tư phát triển công nghệ cao với các phòng thí nghiệm trọng điểm đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, việc đầu tư cho khoa học và công nghệ từ NSNN vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục. Đó là:

- Mức đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nguồn NSNN hàng năm tuy có tăng về số tuyệt đối nhưng nhìn chung chưa tương xứng với nhu cầu đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong bối cảnh hội

nhập kinh tế quốc tế. So với các nước trong khu vực và thế giới thì mức chi còn thấp hơn nhiều.

Lý do là vì nguồn vốn từ NSNN vốn đã hạn hẹp, nhưng trong những năm qua luôn có một nhận thức không đúng là vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ là do Nhà nước lo, khu vực doanh nghiệp trong nước đầu tư cho khoa học và công nghệ, nhất là nghiên cứu cơ bản và đổi mới công nghệ còn quá thấp so với tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ. Trong khi ở các nước, khu vực doanh nghiệp đóng góp phần lớn trong tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ (chẳng hạn, năm 1990 Nhật đạt 81,3%, Đức đạt 66,1%) thì ở Việt Nam, tỷ lệ này chỉ ước tính chung chiếm khoảng 20-30%. Nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho khoa học và công nghệ không được quản lý điều hành tập trung nên không phát huy hết hiệu quả đối với khoa học và công nghệ nước ta, hoặc gây thiệt hại, lãng phí.

Rõ ràng là với mức chi như vậy, Việt Nam chỉ có thể giải quyết những vấn đề trước mắt mà chưa thể tạo ra môi trường khuyến khích cũng như động lực cho khoa học và công nghệ phát triển một cách đột phá với những kết quả có tầm cỡ chiến lược.

- Chi NSNN cho các nội dung trong chi khoa học công nghệ còn nhiều bất cập. Điển hình là việc chi cho bộ máy còn chiếm tỷ trọng lớn, do đó mà thu hẹp vốn cho đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, mức chi

cho đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ ở nước ta còn rất thấp. Mức chi bình quân hàng năm cho một cán bộ khoa học và công nghệ ở Việt Nam là 1000 USD/người/năm, trong khi mức chi trung bình ở các nước đang phát triển là 31.000 USD/người/năm, ở các nước phát triển trung bình là 55.000 USD/người/năm. Đồng thời, chi lương cho cán bộ hoạt động khoa học và công nghệ cũng chưa thỏa đáng, do đó, chưa thể tạo động lực cho cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ cống hiến hết mình làm việc và sáng tạo.

- Sự hạn chế của mức chi NSNN cho khoa học và công nghệ dẫn đến chưa thể tập trung tài chính để đầu tư cho khoa học và công nghệ một cách trọng điểm thực sự, bởi hoạt động nào cũng cần có nguồn tài chính mà NSNN đầu tư cho khoa học và công nghệ thì bị giới hạn. Mặc dù số lượng các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm đã dần thu hẹp song nhìn chung việc chi NSNN cho khoa học và công nghệ vẫn chưa thể hiện được tính tập trung mà vẫn có dấu hiệu dàn trải. Điều đó một mặt khiến các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm không thể có được những điều kiện tốt nhất để hoàn thành, mặt khác khiến hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ không cao xét một cách toàn diện.

- Đầu tư của NSNN cho khoa học và công nghệ nói chung hiện chưa khuyến khích quá trình thương mại hóa sản phẩm công nghệ làm ra. Các đề tài nghiên cứu về khoa học và công nghệ chưa được đầu tư đủ điều kiện để thực

hiện giai đoạn sản xuất thử ở quy mô bán công nghiệp. Do đó, nhiều kết quả nghiên cứu có triển vọng cũng chỉ dừng lại ở mức sản xuất thử nhỏ, không đủ điều kiện đánh giá được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật. Thực trạng này làm cho kết quả nghiên cứu trong nước chưa được ứng dụng nhiều trong sản xuất.

Về công tác quản lý chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ:

Công tác quản lý chi NSNN cho khoa học và công nghệ thời gian vừa qua cũng có những bước tiến đáng kể, góp phần to lớn trong việc thúc đẩy khoa học và công nghệ của Việt Nam phát triển. Trong đó, việc vận dụng các biện pháp quản lý như phân loại các chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên, theo phân cấp quản lý là một cách làm phù hợp và cần thiết.

Trong quy chế sử dụng ngân sách cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã có cơ chế thu hồi kinh phí từ các hoạt động khoa học và công nghệ thử nghiệm có thu nhập, tạo điều kiện nuôi dưỡng nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ. Cơ chế này có thể coi là tương đối hiệu quả trong việc duy trì và phát triển nguồn kinh phí đầu tư cho các dự án sản xuất thử nghiệm.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm như đã đề cập, công tác quản lý chi NSNN cho khoa học và công nghệ còn có những bất cập.

Thứ nhất, phương thức cấp phát tài chính từ NSNN cho khoa học và công nghệ vẫn chủ yếu theo cơ chế xin - cho. Đối với phần lớn các đề tài cấp nhà nước và đa số các đề tài khoa học cấp bộ, Bộ khoa học và công nghệ hoặc các cơ quan chủ quản vẫn giao trực tiếp cho các tổ chức khoa học và công nghệ. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do NSNN tài trợ chủ yếu do các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước thực hiện. Các tổ chức, cá nhân khác làm khoa học và công nghệ không thuộc Nhà nước hầu như không được tham gia thực hiện những nhiệm vụ do Nhà nước cấp ngân sách. Vì vậy, không tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các đơn vị nghiên cứu nên không khuyến khích các đơn vị sử dụng vốn NSNN một cách hiệu quả và không tạo áp lực cho các viện nghiên cứu của Nhà nước nâng cao năng lực nghiên cứu.

Các Bộ và địa phương chủ yếu phụ thuộc vào nguồn NSNN để xây dựng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chưa chủ động huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ, chưa chú trọng đầu tư cho khoa học và công nghệ. Trong năm 2002, 21 trên tổng số 53 tỉnh thành (có báo cáo tổng kết) cấp ngân sách cho hoạt động khoa học và công nghệ thấp hơn mức kinh phí được Nhà nước giao. Mặt khác, đến nay trong công tác quản lý chi NSNN cho khoa học và công nghệ vẫn chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm về kết quả hoàn thành các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Nhà nước cấp ngân sách cũng như hiệu quả kinh tế - xã hội của nguồn vốn được cấp.

Cơ chế cấp phát tài chính cho các tổ chức khoa học và công nghệ như đối với cơ quan hành chính sự nghiệp như hiện nay là chưa phù hợp với tính chất của hoạt động nghiên cứu. Điều này thể hiện ở việc, chi cho khoa học và công nghệ theo năm tài chính dẫn đến khó khăn cho các Bộ, ngành và địa phương trong việc chủ động sử dụng kinh phí theo nhu cầu thực tế. Mặt khác, chi lương cho cán bộ nghiên cứu dựa vào thâm niên công tác chứ không theo khả năng nghiên cứu là không phù hợp với loại hình lao động trí óc.

Thứ hai, mặc dù diện các tổ chức nghiên cứu triển khai được hưởng tài trợ từ NSNN đã được thu hẹp, nhưng số lượng các đơn vị nghiên cứu khoa học do ngân sách cấp kinh phí vẫn còn quá nhiều, dẫn đến sự dàn trải trong đầu tư.

Thứ ba, việc thanh quyết toán kinh phí cho các đề tài khoa học và công nghệ rất phức tạp nhưng lại không quản lý được hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách. Các định mức tài chính quá chi tiết, cứng nhắc lại quá thấp, trái ngược với những xác nhận vai trò quan trọng của tri thức của Đảng và Nhà nước hiện nay. Bên cạnh đó, việc xét mức cấp kinh phí cho đề tài còn mang nặng tính hành chính. Theo đó, đề tài cấp nhà nước có mức kinh phí cao hơn đề tài cấp bộ, đề tài cấp bộ cao hơn đề tài cấp cơ sở. Chưa có cơ chế chuẩn để đánh giá hiệu quả chi NSNN cho khoa học và công nghệ.

Thứ tư, chưa có cơ chế tài chính ràng buộc trách nhiệm của nhà khoa học, các tổ chức khoa học và công nghệ đối với việc đưa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được NSNN cấp phát vào ứng dụng trong thực tế. Thực trạng này dẫn đến hệ quả là không khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ gắn với khả năng ứng dụng và chuyển giao.

Tóm lại, chi ngân sách nhà nước vẫn là nguồn cơ bản và quan trọng nhất đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ trong những năm qua. Nhìn nhận trong cả quá trình có thể thấy hình thức, mục tiêu và phương pháp quản lý cấp phát ngân sách đã có sự thay đổi theo hướng tích cực nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới, sắp xếp lại hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai để dần xoá bỏ cơ chế bao cấp, hành chính chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp theo định hướng đổi mới của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, cũng có thể dễ dàng nhận thấy rằng sự thay đổi này chưa theo kịp với tiến trình đổi mới và với yêu cầu cải cách. Chi ngân sách nhà nước vẫn mang nặng tính hành chính, bao cấp, và vẫn là nguồn khai thác chủ yếu cho các hoạt động khoa học ở hầu hết các tổ chức nghiên cứu triển khai mà chưa có cơ chế thích hợp thúc đẩy việc chuyển đổi các tổ chức này sang mô hình hoạt động mới. Cơ chế doanh nghiệp trong các tổ chức nghiên cứu triển khai vì thế mà chưa được hình thành một cách rõ nét. Chưa có một điển hình nào xuất hiện như là một hình mẫu cho các tổ chức

ngiên cứu triển khai thực hiện các bước chuyển đổi theo cơ chế này. Vì thế, có thể nói rằng, mặt tích cực của cơ chế bao cấp từ nguồn đầu tư ngân sách nhà nước là đã đảm bảo sự hoạt động thường xuyên, liên tục của hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, mặt hạn chế của cơ chế này cũng có thể thấy rõ là chưa tạo điều kiện và hình thành cơ chế thích hợp để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi hệ thống các tổ chức này sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp như ở các nước khác trên thế giới và mục tiêu cải cách đã đặt ra ở nước ta.

Thực trạng này xuất phát từ những nguyên nhân cả khách quan và chủ quan. Về khách quan, có thể nói rằng do hệ thống nghiên cứu triển khai ở nước ta đã trải qua thời gian quá lâu trong cơ chế hành chính bao cấp nên việc chuyển đổi không thể tiến hành ngay một lúc. Đây sẽ là cả một quá trình có thể còn kéo dài trong nhiều năm tới mới có thể dần đạt đến mục tiêu. Sự chuyển đổi chậm chạp các tổ chức nghiên cứu triển khai trong thời gian qua có mối quan hệ logic biện chứng với sự chuyển đổi chậm chạp của nền kinh tế thị trường ở nước ta. Chỉ khi nào nền kinh tế mang đậm nét của thị trường mới có thể kỳ vọng sự phát triển của một thị trường khoa học công nghệ tương đối hiệu quả. Đến lượt nó, thị trường khoa học công nghệ mới chính là nơi tạo ra cơ chế và nhu cầu cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hình thành và

phát triển theo đúng bản chất của chúng. Mọi cố gắng để tạo ra các doanh nghiệp khoa học công nghệ và để tạo ra một thị trường khoa học công nghệ trong điều kiện hiện nay về cơ bản chỉ là sự đi tắt đón đầu, tập dượt, tạo điều kiện, thúc đẩy sự vận động mang tính khách quan. Vì thế, chi ngân sách nhà nước trong những năm qua vẫn chủ yếu đóng vai trò đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động cho các tổ chức nghiên cứu triển khai thực hiện bốn phân đã được giao khi thành lập. Việc sử dụng công cụ này phục vụ cho quá trình chuyển đổi cũng đã có nhưng chưa thực sự mạnh mẽ và rõ nét thậm chí có phần thận trọng vì những lý do khách quan và tính đặc thù trong các hoạt động khoa học công nghệ nói chung và lao động trong lĩnh vực khoa học công nghệ nói riêng. Về chủ quan, do được bao cấp trong thời gian quá lâu nên tâm lý chung của các tổ chức nghiên cứu triển khai là không muốn thoát khỏi cơ chế này. Hơn nữa, việc nghiên cứu để hình thành một cơ chế hoạt động thích hợp đối với mỗi loại hình nghiên cứu triển khai cũng chưa được thấu đáo. Chưa một điển hình nào được tổng kết rút kinh nghiệm để làm bài học cho các đơn vị khác. Vì thế, hầu hết các tổ chức nghiên cứu triển khai đều lúng túng trong việc xác định mô hình chuyển đổi và cơ chế hoạt động sau chuyển đổi. Bản thân hoạt động chi ngân sách nhà nước cho các tổ chức nghiên cứu triển khai cũng chưa có tư duy đầy đủ về việc sử dụng công cụ này cho mục tiêu chuyển đổi và thay đổi hình thức cho phù hợp với đặc trưng của các hoạt động

khoa học và công nghệ. Vì vậy, có thể nói chi ngân sách nhà nước cho hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai trong giai đoạn vừa qua vẫn còn mang nặng tính xin - cho như đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu.

3.2.3.2. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ

Thời gian qua, chính sách thuế đã được sửa đổi bổ sung và ngày càng hoàn thiện thể hiện rõ quan điểm và định hướng phát triển kinh tế nói chung và hoạt động khoa học công nghệ nói riêng. Thông qua việc áp dụng các ưu đãi, chính sách thuế đã có tác động tích cực đến lĩnh vực KHCN và hoạt động của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai ở nước ta. Có thể thấy rõ những điểm tích cực của chính sách thuế trên một số loại thuế như sau:

Về thuế GTGT: Theo quy định tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính đều thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Ngoài ra hoạt động dịch vụ KHCN được xếp vào nhóm dịch vụ chịu mức thuế suất thuế GTGT thấp là 5%. Quy định này có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí đầu vào cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai nhập khẩu các máy móc thiết bị hiện đại phục vụ

cho nghiên cứu để từ đó có thể tạo ra các sản phẩm KHCN đáp ứng yêu cầu ngày càng cao. Việc áp dụng thuế suất thấp (5%) đối với hoạt động dịch vụ KHCN có tác dụng tạo điều kiện cho các tổ chức KHCN cung ứng cho các đối tượng có nhu cầu với giá thanh toán có tính cạnh tranh.

Về thuế nhập khẩu: Theo quy định hiện hành, đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu khoa học như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu được miễn thuế nhập khẩu.

Về thuế TNDN: Có rất nhiều ưu đãi về thuế TNDN trong chế độ hiện hành có tác động tích cực đến các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai, trên các phương diện tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao tích lũy của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai và trên phương diện kích cầu về các sản phẩm KHCN, cụ thể:

- Đối với các cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc, thiết bị, dụng cụ đo lường, thí nghiệm, thiết bị và phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý. Quy định này đã có tác dụng tạo điều kiện cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai có thể

thực hiện khấu hao nhanh để thu hồi vốn, nhanh chóng đầu tư thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác nghiên cứu.

- Cho phép các doanh nghiệp tính vào chi phí hợp lý toàn bộ các chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ (trừ phần kinh phí do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ). Quy định này đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng đầu tư đổi mới công nghệ, góp phần tăng cầu về các sản phẩm KHCN từ phía các doanh nghiệp, qua đó gián tiếp tác động tích cực đến hoạt động của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai.

- Ưu đãi về thuế suất thuế TNDN: Theo quy định của Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành, các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ KHCN, chuyển giao công nghệ được áp dụng thuế suất ưu đãi 20%,15%,10%, miễn thuế tối đa 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là 9 năm tiếp theo tùy thuộc vào địa bàn hoạt động. Việc ưu đãi thuế suất này đã có tác động một cách trực tiếp đến các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai.

- Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập có được của cơ sở kinh doanh từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ; phần thu nhập từ doanh thu sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình

sản xuất nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm; phần nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới, lần đầu tiên áp dụng tại Việt nam, nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới để sản xuất ra sản phẩm; phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp. Việc miễn thuế cho các phần thu nhập kể trên đã có tác dụng kích thích nghiên cứu khoa học, tạo nhiều sản phẩm mới, tạo điều kiện thu hồi vốn đầu tư nghiên cứu cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai.

Về các loại thuế khác: Khoản lãi cổ phần của thành viên đầu tư vào các cơ sở kinh doanh cổ phần trong lĩnh vực KHCN, tiền thưởng cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh không phải nộp thuế thu nhập. Quy định này đã có tác dụng khuyến khích các nhà đầu tư vốn vào các cơ sở KHCN, khuyến khích các nhà khoa học làm việc trong các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai hăng say nghiên cứu tạo ra nhiều sản phẩm có ích. Ngoài ra có các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước có đầu tư vào hoạt động KHCN, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu KHCN, phòng, trại, trạm thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích này doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất, cụ thể: trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất thì

được giảm 50% tiền sử dụng đất hoặc được miễn tiền sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc tại địa bàn đặc biệt khó khăn; trường hợp thuê đất phải trả tiền thuê đất thì sẽ được miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất, nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất, nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Tuy nhiên, chính sách thuế và việc thực thi chính sách thuế tác động đến hoạt động nghiên cứu của hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta trong những năm qua cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định.

- Các thủ tục để được xét miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ cho nghiên cứu khoa học còn phức tạp nên chưa thực sự tạo điều kiện ưu đãi. Nhiều trường hợp tổ chức nghiên cứu triển khai đã không đề nghị được hưởng quyền ưu đãi vì thủ tục và thời gian bỏ ra để hưởng quyền ưu đãi này không tương xứng với số tiền ưu đãi, đặc biệt là đối với những hàng nhập khẩu số thuế được miễn không lớn.

- Khoản 3 điều 8 của Nghị định 119/1999/NĐ-CP quy định: Doanh nghiệp hoạt động theo Luật DNNN được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công

nghe mới để đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài doanh nghiệp có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó. Tỷ lệ giữa mức thưởng và đầu tư lại cho hoạt động KHCN do Giám đốc quyết định, nhưng mức thưởng tối đa không quá 60% số tiền được trích. Thời hạn trích tối đa không quá 3 năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm. Quy định như vậy thì mức thưởng không lớn và chưa hẳn sự có tác dụng khuyến khích bởi lẽ do thời hạn quá ngắn, trong 3 năm đầu áp dụng công nghệ mới doanh nghiệp đang còn gặp khó khăn, thu nhập tăng thêm thường rất thấp. Một khi chưa thật khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào KHCN thì chưa có tác dụng tăng cầu về các sản phẩm KHCN, và như vậy gián tiếp tác động không tốt đến hoạt động của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai.

- Thời hạn miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập nhận được từ doanh thu sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thời hạn miễn thuế đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới, lần đầu tiên áp dụng tại Việt nam là quá ngắn (tương ứng là 6 tháng và 01 năm). Do vậy, tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức sản xuất và sử dụng công nghệ mới chưa nhiều.

- Hiện nay chúng ta chưa áp dụng cơ chế khấu trừ thuế đầu tư nên tác dụng của ưu đãi thuế suất TNDN hiện hành chưa thật sự phát huy tác dụng đối với các tổ chức

KHCN nghiên cứu triển khai, mặc dù họ được áp dụng các mức thuế suất ưu đãi nhưng do thu nhập của họ thường không nhiều, đặc biệt trong trường hợp trong năm họ đầu tư vào các trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu có giá trị lớn thì không những không có thu nhập mà có thể còn bị lỗ do đầu tư lớn gây ra.

Tóm lại, chính sách thuế trong thời gian qua đã đặt mục tiêu ưu đãi, khuyến khích cho các hoạt động nghiên cứu triển khai phát triển trên bình diện chung. Trong đó, thể hiện rõ nhất là mục tiêu ưu đãi, khuyến khích áp dụng công nghệ mới, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, áp dụng sản xuất thử nghiệm, tăng cường cung các dịch vụ khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất ... Tuy nhiên, tác dụng của những ưu đãi này trên thực tế chưa thật rõ ràng và có thể chưa đủ liều lượng để có thể tạo ra những cú hích đối với hoạt động khoa học công nghệ. Đặc biệt, những ưu đãi khuyến khích của công cụ thuế đối với việc thúc đẩy tiến trình cải tổ hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai để chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp hầu như chưa được đặt ra hoặc nếu có được hàm định trong một vài ưu đãi nào đó thì cũng hết sức mờ nhạt. Đây cũng có thể là một trong những lý do làm cho tiến trình chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp của các tổ chức nghiên cứu triển khai diễn ra hết sức chậm chạp trong thời gian qua.

3.2.3.3. Chính sách tín dụng đối với các hoạt động khoa học công nghệ.

Những năm qua Nhà nước đã ban hành một số chính sách ưu đãi tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu triển khai. Theo các văn bản pháp quy đã ban hành, tín dụng ưu đãi cho hoạt động KH-CN có thể được cấp qua 4 kênh, bao gồm: Ngân hàng, Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng phát triển), Quỹ hỗ trợ xuất khẩu và Quỹ Hỗ trợ KH-CN.

Đối với kênh ngân hàng, theo Quyết định số 270/QĐ-NH/1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế có chương trình ứng dụng kết quả KH-CN vào sản xuất hoặc nghiên cứu các đề tài khoa học cũng như các tổ chức KH-CN được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng. Tuy nhiên đến năm 1998, quyết định này đã không còn hiệu lực. Ngày 16/01/2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định 10/2002/NĐ-CP "Về chế độ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu", ngày 10/4/2003 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có công văn số 351/NHNN - CSTT chỉ đạo các ngân hàng thương mại áp dụng quy định hiện hành về cho vay và đảm bảo tiền vay khi cho các đơn vị sự nghiệp có thu vay vốn. Theo nội dung chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước, các tổ chức KH-CN nghiên cứu triển khai là một trong

các đối tượng được phép áp dụng quy chế cho vay như đối với các đơn vị sự nghiệp có thu.

Đối với Quỹ hỗ trợ phát triển và hỗ trợ xuất khẩu, doanh nghiệp thuộc đối tượng ưu tiên của Luật khuyến khích đầu tư trong nước thực hiện hoạt động KHCN được vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi, mức vốn vay được đáp ứng đến 70% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Các doanh nghiệp hoạt động KHCN được hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Theo Luật KHCN, Quỹ hỗ trợ KHCN sẽ dành một phần ngân sách để cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi đối với các hoạt động thực hiện ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học là phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống. Quỹ này mới được thành lập từ tháng 10/2003 song đến hiện nay vẫn chưa bắt đầu thực hiện chức năng của mình.

Với các chính sách tín dụng nói trên bước đầu đã tạo được hành lang pháp lý cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai thực hiện việc huy động vốn. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi tín dụng mới chỉ được quy định trong các văn bản còn trên thực tế các tổ chức KHCN triển khai và doanh nghiệp hầu như chưa tiếp cận được với các nguồn vốn ưu đãi.

Đánh giá chung về việc sử dụng các công cụ tín dụng nhằm thúc đẩy các hoạt động khoa học và công nghệ trong

thời gian qua có thể thấy rằng chế độ tín dụng chưa góp phần vào việc thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Trong tổng số các dự án được ưu đãi tín dụng, số dự án liên quan đến các hoạt động KHCN đổi mới công nghệ rất ít. Nguyên nhân một phần là do các khoản ưu đãi tín dụng chỉ dành cho những dự án lớn, trong khi đó các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai phần lớn với tiềm lực có hạn chỉ có thể đầu tư từng phần và dần dần trong tổng thể dự án đầu tư lớn; mặt khác thủ tục xin ưu đãi rườm rà và mất nhiều thời gian. Một lý do khác là các viện nghiên cứu không phải là đối tượng được nhận ưu đãi tín dụng. Hơn nữa, hiện tại chưa có một kênh tín dụng riêng cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai nhằm thực hiện mục tiêu chuyển đổi hình thức hoạt động. Cơ chế chính sách phát triển vốn đầu tư mạo hiểm và đầu tư mạo hiểm (Quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm công nghệ) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc biến những kết quả nghiên cứu thành sản phẩm KHCN chưa được hình thành.

3.2.3.4. Thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài để phát triển khoa học và công nghệ.

a. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đầu tư vào khoa học công nghệ tại Việt Nam.

Từ khi luật đầu tư nước ngoài được ban hành (1998) đến hết 31/12/2005 Việt Nam đã thu hút được trên 4.400 dự

án (còn hiệu lực) với mức vốn đăng ký đạt hơn 45 tỉ USD và vốn thực hiện đạt gần 30 tỉ USD. Các doanh nghiệp FDI đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trở thành một thành phần kinh tế trong hệ thống kinh tế quốc dân.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được phân bổ cho hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp dầu khí, công nghiệp nặng.

Nếu xét đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực khoa học công nghệ thông qua việc chuyển giao công nghệ, tính đến thời điểm 31/12/2003, đã có 110 dự án đầu tư có thực hiện việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp.

Có thể nói hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua đã đóng góp đáng kể cho công cuộc hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước, cụ thể:

- Đã góp phần nâng cao một cách rõ rệt trình độ công nghệ của sản xuất trong nước so với thời kỳ trước đây: một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến, tiếp cận với trình độ hiện đại của thế giới như Bưu chính viễn thông v.v... Một số dây chuyền sản xuất tự động đã được đưa vào trong nước như; thêu tự động nhiều màu, nhiều đầu máy, được điều khiển qua máy vi tính, sản xuất các khuôn kim

loại cho ngành nhựa, một số sản phẩm cơ khí được thiết kế và chế tạo trên các máy có điều khiển theo chương trình.

- Đã góp phần nâng cấp, đổi mới thiết bị sản xuất; hầu hết các trang thiết bị được đưa vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khá đồng bộ và là các trang thiết bị có trình độ cơ khí hóa trung bình, bằng hoặc cao hơn các trang thiết bị cùng loại đã có ở trong nước và thuộc loại phổ cập ở các nước công nghiệp trong khu vực.

- Đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm: đầu tư nước ngoài thông qua chuyển giao công nghệ đã tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng tốt và hình thức đẹp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Các doanh nghiệp này đã sản xuất ra được các loại hàng trước đây ta phải nhập khẩu. Chất lượng các loại sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói trên hầu hết đạt tiêu chuẩn Việt Nam, nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn của nước ngoài, một số đạt tiêu chuẩn quốc tế theo ISO.

Nhiều dây chuyền sản xuất phức tạp, có quy mô lớn đã được hình thành và đang được vận hành có hiệu quả với sự điều hành phối hợp của cán bộ Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài.

b. Nguồn vốn ODA đầu tư vào khoa học.

Hiện nay nước ta đang phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác với 25 nhà tài trợ song phương, 19 đối tác đa

phương và hơn 350 tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO).

Từ năm 1993 đến nay, Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng các nhà tài trợ trong phát triển kinh tế - xã hội. Chính phủ Việt Nam đã dành ưu tiên ODA vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, cải cách thể chế và chuyển giao công nghệ. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cũng được thể hiện trong các xu hướng đầu tư của các ngành công nghiệp có liên quan đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo tư liệu từ bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong thời gian từ 1993 đến 2003, Việt Nam đã được cộng đồng tài trợ quốc tế cam kết hỗ trợ ODA với tổng giá trị trên 25,3 tỷ USD. Nguồn vốn ODA đã được tập trung hỗ trợ cho các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội ưu tiên của Chính phủ, đó là: lĩnh vực năng lượng (24%); giao thông vận tải (27,5%); nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm cả thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi (12,7%); ngành cấp thoát nước (7,8%); y tế xã hội giáo dục đào tạo và KH-CN&MT (bao gồm cả hỗ trợ kỹ thuật, gửi chuyên gia nghiên cứu) (11,9%). Mặc dù cộng đồng quốc tế quan tâm, nhà nước đã có sự chỉ đạo sát sao, song mức độ giải ngân còn nhiều hạn chế, đến nay mới thực hiện được chừng 49,3% mức cam kết (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA, tài trợ cho phát triển KH-CN và chuyển giao công nghệ trong thời gian 1993 - 2002 theo từng ngành như sau:

**Bảng 3.4: Nguồn vốn ODA cho phát triển KHCN
theo ngành.**

Đơn vị tính: triệu USD

Cơ quan chủ quản	Vốn ODA ký kết		
	Tổng số	Vay nợ	Viện trợ
Bộ công nghiệp	5.09		5.9
Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.93		3.93
Bộ KH&ĐT	5.76		5.76
Bộ KHCN&MT	23.80		23.80
Bộ NN&PTNT	88.56		88.56
Bộ Tpháp	1.97		1.97
Bộ Thủy sản	3.51		3.51
Cục HKDD/Bộ GTVT	10.02	7.67	2.35
NHNNVN	1.40		1.40
Tổng cục KTTV	4.68	2.28	2.40
TTKHXH&NV- TTKHTNQG	1.29		1.29
Tổng cộng	150.01	9.95	140.06

Như vậy, nguồn vốn ODA đầu tư cho phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ chủ yếu tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp, giao thông vận tải, công nghệ tin học,

viễn thông... là những ngành Việt Nam có thế mạnh hoặc những ngành cơ sở hạ tầng tạo tiền đề để phát triển những ngành khác. Hiện tại, nguồn vốn ODA của các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ cho các dự án khoa học và công nghệ tiêu biểu như:

- Dự án Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án Phát triển công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam vay WB khoảng 80 triệu USD, thực hiện trong giai đoạn 2004 - 2006 và tập trung vào 3 lĩnh vực; (i) năng lực lãnh đạo, chính sách và thể lệ công nghệ thông tin và truyền thông; (ii) Phát triển ứng dụng thông tin và truyền thông ở các cơ quan (iii) tiếp cận thông tin ở nông thôn.

- Dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án khoa học và công nghệ nông nghiệp vay ADB khoảng 30 triệu USD, thực hiện từ 2005 và sẽ đóng góp vào mục tiêu quốc gia về tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm đói nghèo thông qua tăng cường hệ thống khoa học và công nghệ nông nghiệp quốc gia, cụ thể là hỗ trợ và phát triển công nghệ, nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường trong và ngoài nước.

- Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán vay vốn WB với tổng số vốn dự án 53.900.000 USD cho các mục tiêu; (i) thiết lập hệ thống thanh toán liên ngân hàng và một số hệ thống thanh toán nội bộ của các ngân hàng thương mại được ứng dụng bởi các công nghệ tiên tiến

để hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán đáp ứng được các yêu cầu phát triển mới của nền kinh tế (ii) tăng cường vai trò quản lý và kiểm soát của các ngân hàng trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng; (iii) tăng tốc độ lưu thông và chu chuyển vốn toàn xã hội; (iv) cải tiến phương thức thanh toán; (v) cải tiến và tăng cường thủ tục kiểm soát và kế toán nội bộ trong phạm vi các ngân hàng thương mại và ngân hàng nhà nước (vi) tạo điều kiện để ngân hàng Việt Nam hội nhập với các ngân hàng trong khu vực và thế giới.

- Dự án cải cách quản lý tài chính công có tổng số vốn nước ngoài là 52,5 triệu USD (trong đó vay WB là 42,5 triệu USD và vốn FDI là 10 triệu USD) bao gồm 4 cấu phần, cấu phần lớn nhất liên quan nhiều đến khoa học và công nghệ là củng cố các hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc với chi phí 44,5 triệu USD. Cấu phần này sẽ triển khai một hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc tích hợp (TABMIS) trong đó có phần mềm, các dịch vụ triển khai và tích hợp, phần cứng, các dịch vụ quản lý thay đổi và đào tạo.

Nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển KHCN tại Việt Nam chủ yếu là dưới dạng giới thiệu và chuyển giao những công nghệ, thành tựu khoa học đã có ở nước tài trợ để ứng dụng vào điều kiện của Việt Nam. Vì vậy, hàm lượng khoa học mới sinh ra từ nguồn đầu tư này là

không nhiều, chủ yếu là nghiên cứu cải biên những thành tựu có sẵn cho phù hợp với Việt Nam. Tiền của nhà tài trợ ODA (trên 80%) được trả cho việc thuê chuyên gia và mua công nghệ của nước ngoài. Đây cũng là điều kiện để nhà tài trợ ODA cấp vốn đầu tư cho chương trình và dự án.

Trong việc sử dụng ODA cho phát triển KH-CN, hỗ trợ kỹ thuật độc lập là một loại hình phổ biến. Đây là việc cung cấp nguồn lực nhằm chuyển giao kỹ năng, bí quyết kỹ thuật, kỹ năng quản lý hay chuyển giao công nghệ không liên quan đến bất kỳ một dự án đầu tư cụ thể nào. Trong năm 2003, loại hình hỗ trợ này đã giải ngân được 341 triệu USD chiếm 22% tổng số vốn ODA được giải ngân. Các ngành giáo dục và đào tạo, y tế, phát triển nông thôn và hành chính công là những đối tượng được thụ hưởng loại hình hỗ trợ dưới hình thức viện trợ không hoàn lại.

Các dự án ODA cho phát triển KH-CN đã có đóng góp nhất định đối với việc phát triển KH-CN ở Việt Nam. Đặc biệt là các dự án ứng dụng công nghệ mới trong nông nghiệp, sinh học... đã làm thay đổi bộ mặt của nền nông nghiệp Việt Nam thời gian qua. Các dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ tin học và viễn thông cũng đem lại những kết quả đáng khích lệ, tạo ra nhiều bước đột phá trên lĩnh vực này. Với sự hỗ trợ của nguồn vốn ODA, nhiều trung

tâm, tổ chức nghiên cứu hỗn hợp với các nước thành lập đã có những đóng góp rất thiết thực và phục vụ phát triển KH&CN có hiệu quả. Quỹ ODA dành cho các dự án giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 1991 - 1995 là trên 105 triệu USD và cũng gia tăng gấp 2 trong 5 năm tiếp sau. Các tổ chức quốc tế đã và đang thực hiện nhiều dự án tại Việt Nam đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như: tổ chức UNICEF đã thực hiện nhiều dự án giáo dục với giá trị viện trợ hàng năm trên 2 triệu USD, UNFPA đã có nhiều chương trình dài hạn về giáo dục với giá trị viện trợ hàng năm trên 2 triệu USD, Ngân hàng thế giới (WB) đã thực thi dự án giáo dục tiểu học trị giá trên 80 triệu USD và đưa ra chương trình 104 triệu USD dành cho các trường đại học, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) đã xây dựng một dự án lớn về giáo dục trung học. Các nước Pháp, Đức, Australia, Thụy Sĩ... cũng có những chương trình tài trợ song phương cho lĩnh vực này.

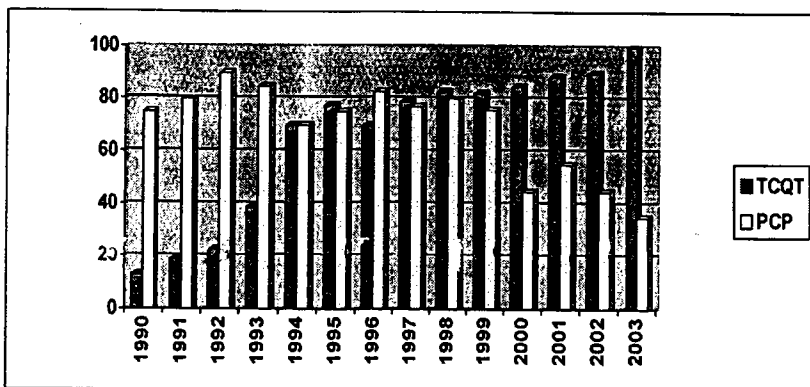
Tuy nhiên, có thể thấy rằng số dự án và vốn đầu tư ODA vào khoa học và công nghệ còn quá nhỏ. Tỷ lệ tài trợ vào lĩnh vực khoa học và công nghệ còn chưa thật sự thu hút được sự chú ý của các nhà tài trợ đa phương (WB, ADB). Vì vậy, chưa có chính sách tài trợ trực tiếp cho khoa học và công nghệ. Các nhà tài trợ này hiện mong muốn đầu tư vào những lĩnh vực như xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp, nông thôn trực tiếp xóa đói giảm nghèo

thông qua phát triển và duy trì những ngành nghề (cả hiện đại lẫn truyền thống) nhiều hơn. Vì vậy, có thể nói rằng nguồn vốn ODA cũng chưa có tác động trực tiếp vào việc thúc đẩy tiến trình chuyển đổi của các tổ chức nghiên cứu triển khai mặc dù đã góp phần hỗ trợ tích cực trong việc bổ trợ nguồn kinh phí và thúc đẩy các hoạt động khoa học công nghệ phát triển ở nước ta.

c. Nguồn vốn viện trợ vào khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Thời kỳ từ năm 1990 trở về trước, Việt Nam có một nguồn viện trợ không hoàn lại rất đáng kể từ Liên Xô và các nước Đông Âu. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế như UNDP, FAO, UNIDO... cũng có nhiều dự án viện trợ cho phát triển KH-CN của Việt Nam. Viện trợ cho Việt Nam chủ yếu là cứu trợ bằng hiện vật, viện trợ từ thiện hoặc khẩn cấp. Những năm sau này, nguồn viện trợ không hoàn lại không còn dồi dào như thời kỳ trước nhưng vẫn được duy trì. Viện trợ của các tổ chức quốc tế năm 1990 về tài chính ở mức 17 triệu USD, có tăng lên đến hơn 100 triệu USD và vào những năm 2002, 2003. Tuy nhiên, nguồn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ lại có xu hướng giảm dần từ mức gần 80 triệu USD vào năm 1990 xuống trên dưới 40 triệu USD vào năm 2002, 2003.

Biểu đồ 3.3: Viện trợ hàng năm của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ cho Việt Nam.



Nguồn: Vụ Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính

Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ từ 1990 đến nay tăng từ 80 tổ chức lên 500 tổ chức có quan hệ viện trợ với Việt Nam. Trong đó có 350 tổ chức đang hoạt động với các tổ chức đối tác cụ thể là các chương trình, dự án, khoảng 150 tổ chức có văn phòng đại diện hoặc văn phòng dự án.

Hiện nay, các dự án viện trợ chủ yếu cho điều tra cơ bản, xây dựng chính sách. Hàng năm vẫn có các nguồn viện trợ của các nước và các tổ chức quốc tế, nhưng so với trước đã giảm đáng kể. Ngoài ra còn các chương trình, đề án hợp tác trong khuôn khổ tổ chức khu vực (ASEAN, APEC, ASEM...) và được thực hiện dưới các hình thức:

- Các dự án điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng chính sách, làm thử mô hình...;

- Các đề tài hợp tác nghiên cứu song phương;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế;

- Hỗ trợ kinh phí tham dự các khoá đào tạo, hội nghị, hội thảo khoa học.

Các tổ chức quốc tế và phi chính phủ viện trợ cho lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Việt Nam trên các lĩnh vực: y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình ở nhiều cấp khác nhau, tham gia hỗ trợ trực tiếp và lâu dài các chương trình y tế quốc gia (lao, sốt rét, phong, HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản...) nông nghiệp phát triển nông thôn (chăn nuôi, trồng trọt, thủy lợi, lâm nghiệp nước sạch vệ sinh, môi trường...) xây dựng trường học, trạm xá, bệnh viện, đường nông thôn, công trình thủy lợi nhỏ, đê điều, trồng rừng v.v... một số chương trình nghiên cứu, ứng dụng; tín dụng nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm tăng thu nhập, cung cấp học bổng cho người nghèo, hỗ trợ các viện đầu ngành, các trường đại học... hỗ trợ tích cực và có hiệu quả các chương trình giáo dục cho mọi người, giáo dục hòa nhập, đặc biệt là giáo dục trẻ khuyết tật, hỗ trợ xây dựng giáo trình, đào tạo trong và ngoài nước cho nhiều cán bộ, chuyên gia ngành giáo dục đào tạo.

Giai đoạn 1991 đến 2003, vốn viện trợ trực tiếp cho lĩnh vực khoa học công nghệ ở mức như sau:

Bảng 3.5. Vốn viện trợ cho khoa học và công nghệ

Đơn vị: triệu USD.

Năm	Viện trợ trực tiếp cho KHCN	Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật dành cho KHCN
1991	0,98	0,00
1995	4,26	6,16
2000	7,95	11,13
2003	8,22	9,59

Nhìn chung, đây là nguồn tài chính được giải ngân nhanh, xuống trực tiếp đến cơ sở, hiệu suất đầu tư và hiệu quả có thể đo đếm được, đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho hệ thống giáo dục, hỗ trợ đào tạo nhiều mặt, tăng cường năng lực đào tạo, quản lý của các đơn vị tại địa phương và các ngành và tăng cường trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ mới, hỗ trợ đào tạo đội ngũ chuyên gia kỹ thuật trong các lĩnh vực y tế giáo dục, nông nghiệp, nghiên cứu khoa học. Đội ngũ chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động trong các chương trình dự án là lực lượng quan trọng, cần thiết trực tiếp chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới, làm cơ sở cho việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Việt Nam.

Nguồn vốn này cũng đem lại cơ hội thuận lợi để học tập và nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề khoa học kỹ thuật công nghệ tại chỗ hoặc đào tạo tại nước ngoài thông qua các chương trình, dự án viện trợ nói chung và tăng cường một phần cơ sở vật chất cho công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Như vậy, thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài (kể cả vốn FDI, ODA, vốn viện trợ không hoàn lại) cũng là một định hướng chính sách tài chính quan trọng góp phần củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ của nền kinh tế nói chung và các tổ chức nghiên cứu triển khai nói riêng. Xét từ góc độ nâng cao năng lực nghiên cứu và công nghệ chuyển giao, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã tạo điều kiện nâng cao năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức nghiên cứu triển khai. Tuy nhiên, xét từ góc độ mục tiêu, nguồn vốn đầu tư nước ngoài và vốn viện trợ chưa được định hướng rõ rệt cho việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi các đơn vị này sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

3.2.4. Đánh giá tổng quát về việc sử dụng các giải pháp tài chính đối với các hoạt động khoa học công nghệ

Nhìn nhận một cách tổng quát có thể thấy rằng hệ thống các giải pháp tài chính được sử dụng ở nước ta đối

với lĩnh vực hoạt động khoa học công nghệ có cả những mặt tích cực và hạn chế.

Nhìn từ khía cạnh tích cực, các giải pháp tài chính được sử dụng đã đảm bảo nguồn tài chính cần thiết cho hoạt động của hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai trong nền kinh tế. Trong đó, nguồn tài chính chủ yếu được đảm bảo là từ ngân sách nhà nước, một phần nhỏ được đảm bảo bằng nguồn vốn tín dụng (vay trong nước, ngoài nước) và nguồn viện trợ. Những ưu đãi trong chính sách thuế đối với các hoạt động khoa học công nghệ cũng góp phần khuyến khích sự phát triển của lĩnh vực này theo chiến lược phát triển đã được Đảng và nhà nước đặt ra trong nhiều thập kỷ qua. Với sự góp phần của các chính sách tài chính như đã nêu, trình độ công nghệ trong nhiều ngành ở nước ta đã được cải tiến và nâng cấp, nhiều công trình nghiên cứu, đề tài khoa học, giải pháp công nghệ đã được ứng dụng trong thực tế và đã mang lại hiệu quả thiết thực, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thông tin liên lạc.

Tuy nhiên, nhìn từ khía cạnh hạn chế có thể thấy rằng hoạt động khoa học công nghệ của các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta trong nhiều năm qua vẫn bị bao trùm trong cơ chế bao cấp là chính. Sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm, gắn nhiệm vụ, kết quả nghiên cứu với nhu cầu thực tế, phát triển thị trường khoa học công nghệ... đã được đặt ra trong nhiều năm song sự chuyển biến còn hết sức chậm

chap. Sự trì trệ này có sự góp phần của hệ thống các giải pháp tài chính được sử dụng. Cụ thể là:

- Chưa có những biện pháp tích cực để tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp

Cơ chế và các giải pháp tài chính chưa tạo ra sức ép và những điều kiện thuận lợi trong việc huy động và sử dụng các nguồn tài chính buộc và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận đến những công nghệ mới. Các công cụ đòn bẩy về tài chính được sử dụng còn đơn điệu, thường chỉ thể hiện qua các ưu đãi về tài chính (miễn giảm thuế, lãi suất ưu đãi, cho trừ chi phí R & D khỏi thu nhập chịu thuế...). Trong điều kiện môi trường kinh tế thiếu tính cạnh tranh lành mạnh và tài chính còn chứa đựng yếu tố bao cấp thì khó có thể làm cho các doanh nghiệp quan tâm đúng mức đến KHCN. Thị trường cầu về các sản phẩm khoa học do đó mà chưa thể hình thành và phát triển thực sự.

Do được bao cấp hầu hết từ nguồn vốn ngân sách nên phần nhiều, các sản phẩm nghiên cứu triển khai cũng xuất phát từ sự tự đặt hàng, tự giao nhiệm vụ từ phía các cơ quan nhà nước. Bên cạnh những nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu cấp bách cần phải giải quyết trong các lĩnh vực quản lý, sản xuất thì cũng không ít các công trình, các nhiệm vụ nghiên cứu được sản sinh chỉ vì lý do cần giải ngân phần kinh phí được giao. Cầu về các sản phẩm khoa

học công nghệ vì thế đôi khi mang tính chất giả tạo và sự lãng phí nguồn lực là khó tránh khỏi. Sự bao cấp này vô hình chung đã không tạo ra môi trường khuyến khích các tổ chức nghiên cứu triển khai tích cực chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

- Chưa có cơ chế để phối hợp đồng bộ các giải pháp tài chính trong việc thúc đẩy các tổ chức nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Thứ nhất, chính sách tài chính vĩ mô thiên về mục tiêu, tăng trưởng cao hơn là hiệu quả. Điều này thể hiện rất rõ trong việc huy động và sử dụng vốn: tình trạng "khát" vốn và mục tiêu tăng trưởng cao trong thu hút đầu tư nước ngoài lẫn ắt rõ rệt trong việc lựa chọn dự án theo cơ cấu đầu tư có hiệu quả xét trên quan điểm dài hạn, nghiêng về các dự án dùng nhiều vốn; xu hướng thay thế nhập khẩu nổi trội, đầu tư theo kiểu phong trào, tự phát ở các ngành và địa phương...

Thứ hai, chính sách tài chính thiên về đáp ứng các mục tiêu chính trị, xã hội hơn là mục tiêu về kinh tế. Điều đó thể hiện ngay từ khâu lựa chọn dự án đầu tư, đến giải quyết sự kém hiệu quả của các DNNN. Kết quả là nền kinh tế phải gánh chịu rủi ro, hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, chính sách tài chính vẫn chưa thoát khỏi "bao cấp", mặc dù đã có sự chuyển biến của hệ thống tài chính,

tiền tệ theo cơ chế thị trường nhưng các ngân hàng thương mại vẫn hoạt động như là một công cụ tài trợ cho các dự án nhằm thúc đẩy sự phát triển của các ngành, vùng hay lĩnh vực nhất định chứ chưa hoạt động như các trung gian tài chính có chức năng chủ yếu là dẫn dắt các luồng vốn đầu tư vào nơi có hiệu quả.

Các biện pháp chính sách để huy động nguồn lực của khu vực ngoài Nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ, đặc biệt là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp chưa có tính khả thi cao. Nguồn vay tín dụng đã bắt đầu được huy động ở một số viện thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và nông, lâm, ngư, nhưng còn với tỷ trọng rất nhỏ. Khoản vay này chủ yếu là từ doanh nghiệp trực thuộc cơ sở nghiên cứu. Các cơ quan khoa học và công nghệ còn rất dè dặt trong vay vốn tín dụng, mặc dù với lãi suất ưu đãi. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó là do các tổ chức khoa học và công nghệ không có điều kiện thế chấp khi vay vốn (các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước không được phép sử dụng tài sản của Nhà nước giao sử dụng làm tài sản thế chấp với ngân hàng). Mặt khác, hoạt động nghiên cứu khoa học thường có tính rủi ro cao nên cả tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp lẫn ngân hàng đều không muốn mạo hiểm trong việc cho các dự án khoa học và công nghệ vay vì phải tính tới việc trả lại vốn vay và lãi vay cho ngân hàng. Trong khi đó, Nhà nước chưa có quỹ đầu tư mạo

hiếm và cũng chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích tư nhân hình thành quỹ này.

Hệ thống các chính sách tài chính thiếu đồng bộ như trên chưa thể tạo ra cơ chế cần thiết cho việc hình thành cung - cầu về KHCN từ đó thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

- Cơ chế tài chính chưa thực sự kích cầu về KHCN.

Những năm qua có rất nhiều đề tài khoa học không thể trở thành hàng hóa vì phía cần hoặc là không được biết đến hoặc là sản phẩm KHCN chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Nguyên nhân chính là do cơ chế tài chính chưa thực sự thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chủ động tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm của mình. Mặt khác cũng chưa có một cơ chế hoặc buộc các doanh nghiệp phải tiếp cận với công nghệ mới và tạo khả năng sử dụng cho họ.

Nhìn chung, cơ chế tài chính trong thời gian qua chưa tạo ra môi trường thuận lợi cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai. Vì vậy, việc chuyển đổi các tổ chức KHCN triển khai hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Chương 4

CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỨC ĐẨY CÁC TỔ CHỨC KHCN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI CHUYỂN SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP

4.1. QUAN ĐIỂM, VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KHCN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1.1. Quan điểm đổi mới cơ chế quản lý KHCN

Bối cảnh kinh tế xã hội ở nước ta từ nay đến 2010 sẽ có những thay đổi căn bản. Một là, sự tăng trưởng kinh tế bền vững trong những năm đầu thế kỷ sẽ tạo đà cho sự tăng trưởng ổn định trong khoảng thời gian sau. Nền kinh tế đang chuyển mạnh sang hướng thị trường và chắc chắn được đảm bảo bởi sự tái khẳng định đường lối phát triển trong Nghị quyết của Đại Hội Đảng X. Công cuộc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước đang diễn biến thuận lợi, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường

lao động đang dần dần lộ diện một cách rõ nét và ổn định. Sự thống soái của cơ chế thị trường sẽ hiện diện ngày càng rõ nét và sẽ chi phối hầu hết các hoạt động trong nền kinh tế. Hai là, Việt nam đang tiến những bước cuối cùng vào WTO. Sự kiện này sẽ vừa tạo ra những cơ hội cho hoạt động hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực vừa đặt chúng ta trước những thách thức rất lớn về khả năng cạnh tranh để phát triển, đặc biệt là khả năng ứng dụng và tiếp nhận những luồng tri thức mới, công nghệ mới từ nước ngoài. Sự thay đổi này chắc chắn sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, do đó cũng sẽ ảnh hưởng đến hình thức, quy mô hoạt động và sự tồn vong của các tổ chức khoa học, nghiên cứu triển khai ở nước ta. Ba là, cùng với quá trình cải cách thể chế hành chính và quản lý ở nước ta theo các chương trình đã được Chính phủ phê duyệt, công các quản lý nhà nước và cơ chế quản lý tại các tổ chức nghiên cứu triển khai chắc chắn cũng sẽ phải thay đổi mạnh cho phù hợp với cơ chế chung của tất cả các ngành, các lĩnh vực. Theo đó, cơ chế hành chính bao cấp về cơ bản sẽ bị xoá bỏ, thay vào đó là cơ chế quản lý tự chủ, tự chịu trách nhiệm, công khai hoá, dân chủ hoá, thực hành chống lãng phí và tiết kiệm, nâng cao hiệu hoạt động và hiệu quả sử dụng vốn trong mọi lĩnh vực. Những nhân tố này sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến tiến trình cải tổ hệ thống các tổ chức nghiên cứu và triển khai ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến 2010.

Với những bối cảnh nêu trên, quan điểm đổi mới cơ chế quản lý khoa học ở nước ta trong thời gian tới được đặt ra là:

Thứ nhất, đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ phải trên cơ sở đổi mới nhận thức về khoa học - công nghệ nghiên cứu triển khai trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đặc trưng bởi nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen cùng tồn tại, nhiều nguồn lực kinh tế (cả trong và ngoài nước) được huy động đầu tư, nhiều thế lực kinh tế cùng cạnh tranh và phát triển theo quy luật thị trường. Sự can thiệp của nhà nước trong các lĩnh vực nói chung và lĩnh vực kinh tế nói riêng chủ yếu mang tính định hướng, tạo hành lang pháp lý và điều tiết vĩ mô hướng tới mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Trong nền kinh tế này, khoa học và công nghệ, nghiên cứu triển khai đóng vai trò hết sức quan trọng. Nó là động lực của sự phát triển đồng thời là lực lượng sản xuất trực tiếp sáng tạo ra của cải xã hội. Hàm lượng chất xám kết tinh từ những phát minh khoa học công nghệ nghiên cứu triển khai trong giá trị sản phẩm dịch vụ ngày càng tăng và tiến tới chiếm phần chủ yếu khi nền kinh tế đạt tới trạng thái tri thức. Khoa học và công nghệ không còn là lĩnh vực riêng và tuyệt đối của nhà nước như trong nền kinh

tế bao cấp mà trở thành lĩnh vực chung của xã hội, của tất cả các thành phần kinh tế, của mọi hình thức sở hữu và của mọi nguồn lực và thế lực kinh tế trong xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, tự thân các hoạt động kinh tế đặt ra nhu cầu thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ nghiên cứu và triển khai. Ngược lại, kết quả nghiên cứu của các hoạt động khoa học và công nghệ phải có địa chỉ ứng dụng và sử dụng chúng một cách thực sự. Mọi hoạt động khoa học và công nghệ, do đó, phải lấy thước đo kinh tế làm mục tiêu hoạt động chính ngoại trừ một số lĩnh vực đặc biệt như nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và nghiên cứu chính sách phục vụ công tác quản lý chung của nhà nước. Với những đặc trưng này, việc đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời gian tới phải đạt được những yêu cầu sau:

- Một là, phải đảm bảo xoá bỏ cơ chế hành chính, bao cấp để chuyển mạnh sang cơ chế thị trường, đề cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu, tách biệt quản lý giữa khu vực hành chính và khu vực sự nghiệp trong hệ thống KHCN.

Việc chuyển đổi cơ chế quản lý theo hướng thị trường trong điều kiện hiện nay và sắp tới là hết sức cần thiết nhằm tăng tính tự chủ, năng động của các cơ sở nghiên cứu. Thực hiện tách bạch giữa khu vực quản lý và khu vực sự nghiệp trong hệ thống KHCN sao cho khu vực quản lý phải làm tốt

chức năng quản lý nhà nước về KHCN, khu vực sự nghiệp tiến hành tốt các hoạt động KHCN cụ thể, trên cơ sở đó nâng cao hiệu suất và hiệu quả việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ KHCN.

- Hai là, phải đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo. Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải giữ vai trò trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ từ các kết quả nghiên cứu.

Việc gắn kết giữa nghiên cứu với sản xuất cần đặc biệt quan tâm mới có thể phát huy vai trò tích cực của hoạt động KHCN đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc gắn kết có thể được thực hiện bằng cách các nhà khoa học trực tiếp tổ chức tiến hành sản xuất - kinh doanh trên cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu của mình, có thể dựa trên quan hệ thị trường như hợp đồng nghiên cứu giữa cơ quan nghiên cứu với các doanh nghiệp sản xuất.

Thứ hai, đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phải trên cơ sở đổi mới cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực, các chính sách và cơ chế tài chính cho khoa học công nghệ nhằm khuyến khích khả năng sáng tạo và nâng cao hiệu quả của các hoạt động khoa học và công nghệ.

Cơ chế quản lý khoa học công nghệ phải đảm bảo thu hút và phát huy mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước,

Nhà nước và tư nhân, Nhà nước với các tổ chức KHCN, trường đại học- doanh nghiệp thông qua cơ chế đa dạng hoá nguồn đầu tư cho KHCN; khuyến khích liên kết, hợp tác dưới mọi hình thức nhằm tạo điều kiện tối đa cho các hoạt động nghiên cứu khoa học thiết thực. Thực hiện các chính sách hỗ trợ và tạo cơ chế để các tổ chức, cá nhân, tổ chức KHCN và DN tự chủ động tìm nguồn đầu tư cho KHCN và có cơ chế mua lại những sản phẩm KHCN do các tổ chức cá nhân tự đầu tư nhưng đem lại kết quả thiết thực cho toàn xã hội. Bên cạnh đó, cần tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích, thúc đẩy mọi tổ chức và cá nhân có năng lực tham gia hoạt động KHCN.

Mặt khác, việc đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ phải đảm bảo phát huy dân chủ, nâng cao tính sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong khoa học xã hội và nhân văn. Trong đó, cần phát huy tinh thần dân chủ và khả năng sáng tạo của tập thể và cá nhân các nhà khoa học trong các tổ chức nghiên cứu triển khai, coi đó là một trong những đòn bẩy quan trọng khuyến khích khả năng độc lập tự chủ và thể hiện "cái tôi" trong khoa học. Cơ chế này được thực hiện sẽ loại bỏ được tình trạng hành chính trong việc giao đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu, nâng cao khả năng ứng dụng và gắn với nhu cầu thực của hoạt động nghiên cứu, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả và giảm thất thoát lãng phí trong các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, đổi mới cơ chế quản lý phải đảm bảo đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế trong hoạt động KHCN, tiếp thu có chọn lọc tri thức khoa học, chuyển giao công nghệ, thu hút nguồn lực từ bên ngoài phục vụ phát triển KHCN đáp ứng nhu cầu cần thiết của nền kinh tế.

Hội nhập là một xu thế tất yếu khách quan, nó đang là vòng xoáy kéo theo tất cả các nước, kể cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Nếu có phương thức hội nhập thích hợp thì các nước có thể gạt hái được nhiều thành công và hạn chế các rủi ro mà quá trình này có thể mang lại. Đối với nước ta, một nước mà tiềm lực KHCN còn hạn chế thì việc đẩy nhanh hội nhập, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài phục vụ cho phát triển KHCN là một việc làm hết sức cần thiết, góp phần rút ngắn khoảng cách tụt hậu của nước ta so với thế giới.

Thứ tư, đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ phải đảm bảo có trọng điểm và theo lộ trình từng bước, lấy hiệu quả làm mục tiêu cho quá trình đổi mới, đồng thời phải phù hợp với đặc thù của các hoạt động khoa học và công nghệ.

Nước ta đang trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, nhiều điều kiện về môi trường kinh tế xã hội chưa có sẵn mà đang trong quá trình hình thành và phát triển. Chúng ta không thể nóng vội, thực hiện cùng một lúc nhiều biện pháp, mà cần có sự cân nhắc lựa chọn thực hiện

đổi mới theo lộ trình, có thứ tự ưu tiên phù hợp. Trước hết việc đổi mới cần được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm ở một số lĩnh vực cấp bách. Việc đổi mới cần được tiến hành song song với việc tổng kết, rút kinh nghiệm để rút ra bài học, làm cơ sở cho việc đổi mới ở những đơn vị, lĩnh vực tiếp theo.

Bên cạnh đó, cần phải lấy chất lượng KHCN và hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá hoạt động KHCN, tiến tới các tiêu chuẩn đánh giá quốc tế. Yêu cầu này đòi hỏi việc đổi mới cơ chế quản lý KHCN cần phải hướng đến mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội nói chung, trước hết là lợi ích kinh tế - xã hội quốc gia, và sau đó mới đến lợi ích cục bộ của ngành, của tổ chức và của từng cá nhân. Đây là nguyên tắc quan trọng nhằm tối đa hoá ảnh hưởng tích cực của hoạt động KHCN đối với việc nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của đất nước.

Ngoài những yêu cầu trên thì việc đổi mới phải tính đến tính chất đặc thù của các hoạt động khoa học và công nghệ. Trong khi các sản phẩm của hoạt động sản xuất kinh doanh thường tồn tại dưới dạng vật chất, thì sản phẩm KHCN thường là vô hình, mang tính trừu tượng dưới dạng thông tin, được hình thành từ quá trình lao động trí tuệ, sáng tạo. Giá trị thực của các sản phẩm KHCN rất khó xác định, nhu cầu của xã hội đối với sản phẩm KHCN thường mang tính cá biệt, không lặp lại, nhiều trường hợp phải nuôi

đường đón đầu mới có. Hơn nữa có một khoảng cách nhất định từ sản phẩm KHCN tới quá trình ứng dụng nó trong sản xuất thương mại,... Do tính chất đặc thù của hoạt động KHCN nên không thể áp dụng cách quản lý hành chính giống như các cơ quan hành chính, mà phải có cách quản lý phù hợp với đặc điểm hoạt động trí tuệ sáng tạo, tôn trọng và tạo điều kiện, động lực để các nhà nghiên cứu sáng tạo và vận dụng vào thực tiễn. Nếu xem xét phân ngành chi tiết thì hoạt động khoa học công nghệ có thể được chia thành nghiên cứu khoa học cơ bản và phát triển và ứng dụng công nghệ. Hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản được coi là hoạt động công ích, nhưng nó chính là tiền đề cho sự phát triển công nghệ. Hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ gắn nhiều hơn đến sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp. Đối với từng hoạt động này cũng cần có cơ chế quản lý cho phù hợp, cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản phải khác với cơ chế quản lý đối với hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ.

Thứ năm, đổi mới cơ chế quản lý KHCN phải gắn kết với đổi mới toàn bộ hệ thống KHCN nói riêng và đổi mới kinh tế- xã hội nói chung, tạo thành một hệ thống đồng bộ thống nhất.

Cơ chế quản lý hoạt động KHCN là một bộ phận của hệ thống cơ chế quản lý kinh tế xã hội. Vì vậy, đổi mới cơ chế quản lý KHCN phải phù hợp với tiến trình cải cách thể

chế kinh tế, cải cách hành chính, phù hợp với cơ chế thị trường, với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện việc này sẽ tạo điều kiện để các cơ chế chính sách phát huy tác dụng tích cực, bổ sung biện chứng cho nhau, tạo điều kiện để cùng phát triển, cùng phát huy tác dụng. Quan điểm này cũng đòi hỏi việc cải cách cơ chế quản lý của các hoạt động có liên quan thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác cũng phải được tiến hành song song và phù hợp với tiến trình đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Đồng thời mỗi chủ trương, bước đi trong tiến trình đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan, ban ngành khác trong nền kinh tế.

3.1.2. Phương hướng đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến 2010.

Để có thể thực hiện tốt định hướng phát triển khoa học và công nghệ mà Đại hội Đảng IX, và X đề ra "*Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp dưới các hình thức phù hợp; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc*

mọi thành phần kinh tế"; các phương hướng chủ yếu đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ bao gồm:

- Hoàn thiện cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN của Nhà nước.

Trong quá trình hình thành các nhiệm vụ KHCN ngoài việc tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về KHCN cần mở rộng sự tham gia của các nhà khoa học, các doanh nghiệp để nhiệm vụ KHCN thực sự xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và có địa chỉ áp dụng cụ thể. Cần áp dụng cơ chế cạnh tranh, công khai dân chủ trong việc tuyển chọn các tổ chức cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN. Công tác đánh giá KHCN cần đổi mới một cách căn bản, chú trọng đến chất lượng, đến hiệu quả kinh tế xã hội của các đề tài nghiên cứu, cần đảm bảo tính khách quan, tính chính xác và phù hợp với từng loại hình nghiên cứu: đối với nghiên cứu cơ bản phải đánh giá chất lượng khoa học phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, đối với nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phải lấy hiệu quả kinh tế- xã hội của việc ứng dụng trong thực tiễn làm tiêu chuẩn chủ yếu. Cơ chế xây dựng và thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ phải quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá KHCN. Đồng thời có các biện pháp đưa nhanh các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

- Hoàn thiện cơ chế hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về KHCN.

Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về KHCN nên tiến hành tách nhiệm vụ sự nghiệp ra khỏi cơ quan hành chính. Thực hiện sự phân công rõ ràng về quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về KHCN như của Chính phủ, của Bộ Khoa học công nghệ, Bộ kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các bộ ngành khác, của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đặc biệt, tăng cường sự điều phối của Chính phủ trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCN để tránh sự chồng chéo và trùng lặp. Thực hiện cải cách hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước về KHCN theo hướng tập trung vào nhiệm vụ quản lý nhà nước, tăng cường chức năng giám sát, kiểm tra. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước về KHCN.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động KHCN

Trong hoạt động KHCN, ngoài yếu tố con người thì vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng, là điều kiện để các nhà khoa học thực hiện các ý tưởng khoa học và công nghệ của mình. Nhu cầu vốn cho hoạt động này ngày càng lớn, nguồn vốn từ NSNN không thể đáp ứng đủ về số lượng và

trong một số trường hợp việc sử dụng vốn này có thể không đem lại hiệu quả cao như một số vốn khác. Vì vậy Nhà nước cần ban hành các cơ chế chính sách thích hợp nhằm huy động mọi nguồn vốn cho KHCN, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc đầu tư cho hoạt động KHCN nên được đổi mới theo hướng tập trung đầu tư xây dựng một số viện nghiên cứu, trường đại học, các phòng thí nghiệm trọng điểm, các khu công nghệ cao và có các chính sách đãi ngộ đặc biệt nhằm thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao đến làm việc tại các tổ chức này. Tiến hành hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm tạo động lực cho hoạt động KHCN. Thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các tổ chức KHCN; áp dụng cơ chế khoán sản phẩm đối với các đề tài, dự án KHCN; đổi mới cơ chế phân bổ NSNN cho hoạt động KHCN, hoàn thiện cơ chế sử dụng nguồn tài chính tạo động lực cho hoạt động KHCN; có chế độ khen thưởng thỏa đáng đối với các tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu được ứng dụng rộng rãi và đem lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao.

Ngoài việc tăng cường đầu tư có mục đích, có trọng tâm trọng điểm nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc từ ngân sách cho các hoạt động khoa học, công nghệ, cần có biện pháp hướng các nguồn đầu tư từ nước ngoài, nguồn vốn viện trợ từ các tổ chức và cá nhân, trong và ngoài nước,

nguồn vốn liên doanh vào các lĩnh vực then chốt, mũi nhọn nhằm tạo động lực và cú hích cần thiết đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ ở nước ta. Trong đó, đặc biệt chú ý đến việc chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến vào nước ta trong thời kỳ hội nhập, mở cửa nền kinh tế.

- Đổi mới toàn diện công tác quản lý và hoạt động của các tổ chức KHCN theo hướng xoá bỏ bao cấp, phát huy tối đa tinh tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở nâng cao năng lực hoạt động và gắn với thị trường.

Tổ chức KHCN là đơn vị có chức năng thực hiện các nhiệm vụ KHCN, chuyển giao các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn. Trên cơ sở phân loại các tổ chức KHCN thành hai nhóm đó là nhóm phục vụ quản lý Nhà nước về KHCN (gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách phục vụ quản lý nhà nước) và nhóm không phục vụ quản lý nhà nước về KHCN. Tiến hành chuyển các tổ chức không phục vụ quản lý nhà nước về KHCN sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả và hiệu quả hoạt động của mình theo quy định của pháp luật. Bước chuyển này cũng có sự phân biệt giữa các tổ chức KHCN thực hiện nghiên cứu cơ bản và các tổ chức thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ và phải tiến hành từng bước, có thí điểm, tổng kết, rút kinh nghiệm để nhân rộng. Các tổ chức KHCN thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ có sản phẩm gắn với thị

trường sẽ được chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, hoặc là tổ chức KHCN tự trang trải kinh phí. Các doanh nghiệp KHCN có chức năng nhiệm vụ thực hiện các hoạt động KHCN theo quy định của Luật KHCN, tổ chức sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mới, cung cấp dịch vụ KHCN dựa trên kết quả nghiên cứu và phát triển theo Luật DNNN, Luật DN. Các tổ chức KHCN tự trang trải kinh phí hoạt động theo Luật KHCN, được Nhà nước giao toàn bộ tài sản, được hỗ trợ quỹ lương và hoạt động bộ máy được căn cứ vào kết quả đánh giá của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ có thẩm quyền về chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức chuyển đổi này.

- Đổi mới cơ chế quản lý nhân lực KHCN theo hướng không quản lý theo biên chế và tăng quyền tự chủ, tự quyết định về mức lương và các khoản thu nhập khác tại các tổ chức nghiên cứu triển khai.

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố rất quan trọng có ảnh hưởng đến sự phát triển KHCN. Nên thực hiện xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính đối với các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, phát huy và khuyến khích tính năng động sáng tạo trong đội ngũ những người tham gia hoạt động khoa học và công nghệ. Trong thời gian tới tập trung chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại nhân lực KHCN, dành ưu tiên cho đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, cán bộ KHCN trình độ cao, tăng cường giao lưu và hội nhập của các nhà

khoa học công nghệ của nước ta với cộng đồng các nhà khoa học công nghệ thế giới. Bên cạnh đó, có các chính sách như xác định đúng và trọng dụng nhân tài, có chế độ đãi ngộ, nuôi dưỡng và tôn vinh xứng đáng, áp dụng mức thu nhập đặc biệt đối với các cán bộ KHCN chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KHCN quan trọng nhằm khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ KHCN. Thực hiện tăng quyền tự chủ về quản lý nhân lực của các tổ chức KHCN thông qua việc giao quyền và trách nhiệm cho người đứng đầu các tổ chức KHCN trong quản lý nhân lực như quyền tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, xếp lương cũng như các chế độ đãi ngộ đối với cán bộ KHCN. Ban hành các chính sách thu hút chuyên gia giỏi là người Việt nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tới Việt nam tham gia công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, giữ các chức vụ quản lý, nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Phát triển thị trường khoa học công nghệ làm cầu nối để đưa hoạt động khoa học công nghệ gắn với nhu cầu thực tế, trên cơ sở đó làm tăng hiệu suất và hiệu quả ứng dụng các kết quả nghiên cứu, ứng dụng vào thực tế.

Khoa học công nghệ không thể phát huy tác dụng của mình nếu như không tạo lập và vận hành có hiệu quả thị trường khoa học công nghệ. Việc tổ chức tốt và thương mại hoá quá trình, hoạt động và hành vi mua bán, trao đổi, chuyển nhượng các sản phẩm nghiên cứu, các dịch vụ

KHCN sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế – xã hội. Điều kiện để hình thành và phát triển thị trường công nghệ đích thực là phải có nhiều hàng hoá (đó là các kết quả, sản phẩm, dịch vụ khoa học) có chất lượng cao. Đồng thời, chúng được giao dịch, luân chuyển thông qua những trung tâm, chợ, đầu mối và những kênh khác với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, thuận tiện và được thiết kế, vận hành với những quy tắc rõ ràng, phù hợp với cơ chế thị trường. Việc hình thành và phát triển thị trường công nghệ là một quá trình lâu dài, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đòi hỏi có sự tham gia của nhiều cấp, ngành, đơn vị hữu quan. Nhà nước là một chủ thể quan trọng tham gia thị trường công nghệ, có thể đóng vai trò là người cung hay cầu đối với sản phẩm KHCN, đồng thời còn là người quản lý đối với các hoạt động thị trường. Với tư cách là người quản lý, nhà nước thực hiện tạo cơ sở pháp lý, cơ chế quản lý cho các hoạt động thị trường. Trong thời gian tới Nhà nước cần tiến hành hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của pháp luật liên quan đến thị trường công nghệ như xây dựng và ban hành Luật sở hữu trí tuệ, Luật chuyển giao công nghệ và hoàn thiện các văn bản pháp lý có liên quan khác nhằm tạo hành lang pháp lý cho thị trường công nghệ hoạt động có hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi để những người mua và người bán các sản phẩm khoa học công nghệ tìm đến nhau trao đổi sản phẩm và đảm bảo lợi ích của họ đối với các sản phẩm đó.

4.2. SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY CÁC TỔ CHỨC KHCN NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI CHUYỂN SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP

4.2.1. Cơ chế tài chính đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai sau khi chuyển đổi hoạt động

Hoạt động KHCN là hoạt động mang tính đặc thù, nó không hoàn toàn giống với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Do vậy, cần có những quy định riêng, có cơ chế tài chính phù hợp với tính chất đặc thù của việc sản xuất các sản phẩm KHCN, nhằm tác động tích cực đến sự phát triển của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai. Trong thời gian tới, việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai bao gồm các nội dung sau đây:

Một là, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực tài chính, cụ thể:

- Các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai của Nhà nước được tự chủ hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, có tư cách pháp nhân, có tài sản được Nhà nước giao và tự bổ sung, có quỹ riêng, tự hạch toán, lấy thu bù chi, trang trải các chi phí cho các hoạt động của mình, thực hiện trả lương

xứng đáng cho các nhà khoa học, nguồn thu còn lại được sử dụng để tái đầu tư.

- Thực hiện hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ cho hoạt động của bộ máy của các cơ quan hoặc tổ chức hoạt động KHCN theo cơ chế khoán. Phần chi này sẽ được thực hiện phù hợp với quá trình sắp xếp lại hệ thống cơ quan hoặc tổ chức khoa học và công nghệ của nhà nước. Theo đó Nhà nước sẽ chỉ hỗ trợ kinh phí toàn phần cho hoạt động của bộ máy (gồm lương, quản lý hành chính) ở các tổ chức KHCN của Nhà nước thuộc một số lĩnh vực nhất định. Những tổ chức này được cấp kinh phí cho hoạt động của bộ máy với mức khoán ổn định trong một thời gian nhất định (từ 3- 5 năm) và sau đó được hội đồng đánh giá các tổ chức KHCN do Nhà nước thành lập xem xét lại tùy thuộc vào kết quả hoạt động của họ trong thời gian đó. Đối với các tổ chức KHCN của Nhà nước không tài trợ toàn phần thì Nhà nước đầu tư ban đầu (cơ sở, trang thiết bị) và chỉ tài trợ một phần kinh phí hoạt động của bộ máy, trên cơ sở khoán chi phí ổn định trong một khoảng thời gian (3- 5 năm). Đồng thời các cơ sở này cũng được đánh giá thường kỳ như các cơ sở được cấp toàn bộ kinh phí ở trên để quyết định có nên tiếp tục được ngân sách hỗ trợ kinh phí nữa hay không. Các cơ sở này sẽ phải tự trang trải phần kinh phí còn lại từ nguồn thu do hoạt động kinh doanh và dịch vụ KHCN của mình đem lại.

- Trên cơ sở tổ chức đánh giá định kỳ hoạt động của các tổ chức này Nhà nước quyết định mức khoán kinh phí cho bộ máy tổ chức của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai cho thời hạn tiếp theo. Việc đánh giá được dựa vào kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN của Nhà nước mà tổ chức đó thực hiện và dựa trên sự đánh giá của những người sử dụng các sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức đó. Hội đồng đánh giá của Nhà nước có thể quyết định nâng mức khoán kinh phí đối với những tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ KHCN của Nhà nước và ngược lại, giảm mức khoán đối với những tổ chức bị đánh giá thấp.

- Các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai ngoài việc thực hiện những nhiệm vụ KHCN của Nhà nước, được thực hiện các hoạt động KHCN khác trên cơ sở liên kết, hợp tác, ký hợp đồng cung cấp dịch vụ KHCN, mở rộng hợp tác quốc tế,... để tăng thu nhập cho mình, được toàn quyền sử dụng nguồn thu này để bù đắp các chi phí hoạt động, đầu tư trang thiết bị và tăng thu nhập cho cán bộ của mình.

Hai là, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính gắn với việc tự chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của các đơn vị chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

Theo cơ chế hiện hành thì các tổ chức KHCN đang được tự chủ về tài chính đối với các khoản chi thường xuyên (chi hoạt động bộ máy, chi nghiên cứu thường xuyên ở cơ sở và các khoản thu sự nghiệp), các khoản chi này

thường chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số nguồn tài chính của các cơ sở. Để phát huy tính chủ động của các cơ sở thực hiện đề tài nghiên cứu trong việc huy động các nhà khoa học giỏi tham gia thực hiện đề tài, đảm bảo cho các nhà khoa học được chủ động sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu, gắn kết quả nghiên cứu với thực tế đòi hỏi của xã hội, đảm bảo sử dụng kinh phí Nhà nước cấp để thực hiện các đề tài có hiệu quả thiết thực, cần phải tăng cường việc giao quyền tự chủ tài chính để thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học gắn với chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của các cơ sở KHCN chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cụ thể:

- Trong phạm vi nguồn kinh phí của đề tài, dự án đã được phê duyệt, cho phép các cơ sở KHCN chủ động quản lý và sử dụng cho việc thực hiện đề tài, dự án theo đề cương đã được duyệt, được quyền quyết định các mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của nhà nước đối với các khoản chi về tiền lương, tiền công, tiền thù lao cho các nhà khoa học, chủ nhiệm đề tài, dự án KHCN; về công tác phí, hội thảo khoa học trên cơ sở chất lượng, hiệu quả nghiên cứu của từng nhà khoa học, phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai và trong phạm vi nguồn kinh phí của đề tài. Nên xem xét quy định cho phép các cơ sở KHCN được chủ động điều chỉnh các loại vật tư, hàng hoá phù hợp để thực hiện đề tài, dự án KHCN đạt hiệu quả cao nhất.

Theo cơ chế tài chính đã đề cập, nguồn tài chính của các tổ chức nghiên cứu triển khai sẽ bao gồm:

- Nguồn kinh phí do nhà nước cấp phát gồm: kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên. Đối với khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học sẽ được ngân sách cấp theo dự toán ngân sách cấp có thẩm quyền giao hàng năm. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ về cơ bản được thực hiện theo nguyên tắc tuyển chọn và đấu thầu. Đối với khoản kinh phí hoạt động thường xuyên, phương thức cấp phát sẽ phân biệt theo loại hình tổ chức nghiên cứu. Với các tổ chức thực hiện nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu chính sách phục vụ quản lý nhà nước sẽ được ngân sách đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán tương ứng với nhiệm vụ được giao mà không cấp theo số lượng biên chế của tổ chức nghiên cứu. Với các tổ chức nghiên cứu triển khai khác nếu chưa tự đảm bảo được kinh phí sẽ được ngân sách tiếp tục cấp kinh phí hoạt động thường xuyên đến hết năm (theo lộ trình đến hết năm 2009) trên cơ sở có đề án chuyển đổi được phê duyệt. Các tổ chức khác thuộc diện phải sáp nhập hay giải thể hoặc không có đề án được phê duyệt thì chỉ cấp kinh phí hỗ trợ trong thời gian sắp xếp sáp nhập hoặc giải thể.

- Nguồn thu sự nghiệp bao gồm thu từ phí và lệ phí theo quy định, thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ, thu từ

hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thu sự nghiệp khác.

- Thu từ nguồn vốn tài trợ, viện trợ, thu từ quà biếu, quà tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước và nguồn thu khác của tổ chức khoa học công nghệ như vốn khấu hao tài sản cố định, thu thanh lý tài sản, vốn huy động của cá nhân, vốn vay và nguồn vốn khác như vốn góp cổ phần...

Chi tiêu của các tổ chức nghiên cứu triển khai về cơ bản sẽ được thực hiện trên cơ sở khoán chi và giành quyền tự chủ cho đơn vị trong việc quyết định các khoản chi tiêu thuộc phạm vi thẩm quyền cho phép. Cụ thể:

- Chi thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học sẽ được thực hiện theo phương thức khoán trên cơ sở gắn kết quả nghiên cứu ứng dụng với mức chi thực hiện đề tài, đề án khoa học và tăng cường quyền giám sát, kiểm tra, quyền quyết định mức chi tiêu của thủ trưởng đơn vị nghiên cứu triển khai.

- Chi tiền lương và các khoản thu nhập tăng thêm trên cơ sở đảm bảo mức lương tối thiểu của nhà nước và có thể cao hơn tùy thuộc vào kết quả hoạt động tài chính của tổ chức nghiên cứu triển khai.

- Chi trích lập các quỹ bao gồm: quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi. Trong đó, quỹ phát triển hoạt động

sự nghiệp sẽ được quy định theo một tỷ lệ nhất định trên tổng số tiền chênh lệch thu lớn hơn chi. Đơn vị có quyền chủ động trong việc sử dụng các quỹ trên để đầu tư phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn, cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đời sống và thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể, cá nhân xuất sắc.

- Chi thực hiện các hoạt động khác như chi đầu tư xây dựng cơ bản do ngân sách cấp, chi mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định... và các khoản chi khác do cơ sở tự quyết định.

Các khoản chi nói trên được thực hiện công khai, minh bạch đúng mục đích, có hiệu quả trên cơ sở có quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện quyền dân chủ của cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị.

Tóm lại, cơ chế tài chính bao trùm trong việc tạo nguồn kinh phí và chi tiêu kinh phí của các tổ chức nghiên cứu triển khai khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp là cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở luật pháp và quy chế quản lý được chấp nhận. Trong cơ chế này, nguồn cấp phát của ngân sách chỉ là một trong số nhiều nguồn khác nhau hình thành nguồn tài chính của đơn vị. Mức cấp phát, nội dung cấp phát, cơ chế quản lý số cấp phát từ ngân sách nhà nước được xác định tùy theo tính chất, đặc điểm hoạt động và loại hình của các tổ chức nghiên cứu triển khai.

4.2.2. Các giải pháp tài chính thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp

4.2.2.1. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn cấp phát từ ngân sách nhà nước cho hoạt động KHCN nghiên cứu triển khai. •

Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, việc sử dụng chi ngân sách trong thời gian tới phải có sự cải thiện cả về cơ cấu và quy mô, thực hiện xóa bỏ bao cấp, dàn trải, lãng phí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Chi NSNN phải gắn liền với cơ chế quản lý và kiểm soát của Nhà nước để đảm bảo vốn đến đúng nơi mà nó sẽ phát huy tác dụng cao nhất về phía cung, tạo ra các sản phẩm và nhanh chóng chuyển thành hàng hoá đáp ứng nhu cầu. Nên hướng vốn NSNN vào lĩnh vực tạo ra các yếu tố ngoại lai tích cực, nơi mà không thể hoặc rất khó huy động vốn khác hoặc các nguồn vốn khác đầu tư sẽ kém hiệu quả hơn. Trong thời gian tới để phát huy tác dụng tích cực của chi NSNN đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai cần áp dụng các giải pháp sau đây:

- Tăng cường đầu tư nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu triển khai, đặc biệt là các ngành khoa học công nghệ mũi nhọn. Phấn đấu nâng dần tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ lên mức 2 - 2,5 % GDP

như Nghị quyết của Trung ương Đảng đã đề ra.

- Đổi mới cơ chế cấp kinh phí từ NSNN cho hoạt động KHCN đảm bảo đầu tư có trọng điểm, trọng tâm. Ngân sách Nhà nước chỉ trực tiếp đầu tư cho các hoạt động KHCN thuộc lĩnh vực KHCN quan trọng, có ảnh hưởng tới lợi ích của toàn xã hội mà các thành phần kinh tế khác không được phép tham gia, không có khả năng hay không muốn tham gia như hỗ trợ đầu tư hạ tầng để phát triển một số ngành công nghệ mũi nhọn .

- Nhà nước cấp kinh phí từ nguồn NSNN để thực hiện các nhiệm vụ KHCN mà nhà nước là người sử dụng. Nhà nước quy định quy trình xác định danh mục lựa chọn giao nhiệm vụ KHCN (đặt hàng trực tiếp hoặc qua đấu thầu) và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN do Nhà nước cấp kinh phí bảo đảm tính công khai, minh bạch, đồng thời tạo điều kiện để huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện đổi mới căn bản cơ chế cấp phát tài chính theo hướng cấp phát tài chính theo sản phẩm hoàn thành đối với các chương trình và đề tài. Mở rộng đấu thầu trong hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN cho hoạt động KHCN theo hướng từng bước xóa bỏ cơ chế bao cấp bình quân, tạo cơ hội bình đẳng và cơ chế cạnh tranh lành mạnh đối với các tổ chức và cá nhân hoạt động KHCN.

Hộp 4.1:

Chi ngân sách nhà nước của Chính phủ Mỹ cho khoa học và công nghệ

Chính phủ Mỹ đã hết sức quan tâm đến vấn đề quan trọng hàng đầu là ngân sách Nhà nước dành cho khoa học và phương thức chi tiêu ngân sách đó. Ngay từ năm 1985, ngân sách Mỹ dành cho KH&CN đã là khoảng 54 tỷ USD và được phân chia như sau: 34,5 tỷ USD (64%) cho quốc phòng, 6,1 tỷ USD cho năng lượng, 5 tỷ USD cho y tế và giáo dục, 3,5 tỷ USD cho chinh phục vũ trụ và 1,2 tỷ USD cho Quỹ Khoa học Quốc gia. Nếu tính theo lĩnh vực nghiên cứu thì 54 tỷ USD này được phân chia như sau: Nghiên cứu cơ bản 7,6 tỷ USD; nghiên cứu ứng dụng 8,4 tỷ USD; hoạt động triển khai 36,2 tỷ USD và cho những cơ sở thực nghiệm là 1,8 tỷ USD.

Một phần ngân sách tách ra cho nghiên cứu cơ bản được chi cho mục tiêu chung của những chương trình tương ứng. Ví dụ, Bộ quốc phòng được phân bổ 34,5 tỷ USD thì nghiên cứu cơ bản chỉ được 930 triệu USD, nghiên cứu ứng dụng được 2,4 tỷ USD, còn phần lớn - khoảng 31 tỷ USD dành cho hoạt động triển khai. Trong những ngành khác thì tỷ lệ khác. Ví dụ: Bộ y tế và Xã hội (kể cả giáo dục) được khoảng 5 tỷ USD, trong đó nghiên

cứ cơ bản được 3 tỷ USD, nghiên cứu ứng dụng 1,68 tỷ USD và hoạt động triển khai 349 triệu USD.

Vào thời điểm năm 1950, Quỹ khoa học Quốc gia (NSF) ra đời, Quỹ này được nhận 3% ngân sách nghiên cứu và Giám đốc cơ quan này được coi là cố vấn riêng của Tổng thống về chính sách KH&CN. Hiện nay bên cạnh Nhà trắng đã có một cơ quan tư vấn riêng về chính sách KH&CN.

Nguồn: Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ -

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện năm 2006

- Ưu tiên chi NSNN dùng cho mua sắm các kết quả, sản phẩm KHCN, trang thiết bị, máy móc dùng cho nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất trong nước từ các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai trong nước. Chính phủ phải là khách hàng mua lớn và đầu tiên các sản phẩm KHCN của các cơ sở nghiên cứu. Điều này là rất cần thiết để tăng cầu về các sản phẩm KHCN, tạo điều kiện mở rộng thị trường trong nước cho các tổ chức KHCN, giúp cho họ từng bước trưởng thành và lớn mạnh.

- Dành khoản chi NSNN để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở khoa học và công nghệ của Nhà nước. Khoản chi từ NSNN cho hoạt động này được tập

trung để xây dựng các công trình trọng điểm về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển đất nước (hạ tầng cơ sở KHCN), tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức KHCN của nhà nước (xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn, mở rộng...) phù hợp với phương hướng phát triển trọng tâm về khoa học và công nghệ của từng giai đoạn, Đặc biệt chú trọng chi NSNN để xây dựng hệ thống các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế tạo điều kiện để cho các tổ chức KHCN có thể sử dụng chung các phòng thí nghiệm này nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư chung cho Nhà nước và cho từng cơ sở.

- Giành một phần đáng kể chi NSNN cho đào tạo cán bộ KHCN. Nâng cao hiệu quả chi thông qua chất lượng đào tạo, phối hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp để xây dựng đội ngũ cán bộ nòng cốt, đặc biệt chú trọng đến các cán bộ khoa học đầu đàn. Một khi công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ tốt sẽ có tác dụng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai, từ đó các cơ sở này có thể tạo ra sản phẩm chất lượng cho phía cầu.

- Sử dụng NSNN để xây dựng và duy trì hoạt động của các trung tâm, văn phòng giao dịch, “chợ” đầu mối và thị trường chứng khoán chuyên ngành cho các sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ KHCN, xây dựng các trung tâm tư vấn, chuyển giao KHCN, xây dựng các cơ sở dữ liệu, thư viện,

trung tâm KHCN nhằm cung cấp thông tin, để các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai có điều kiện tham khảo, triển lãm KHCN, tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại và cung cấp nhanh chóng, thuận lợi các dịch vụ KHCN nhanh, rẻ, tiện lợi cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu trong và ngoài nước.

- Dành một phần kinh phí NSNN thích hợp để hỗ trợ việc đăng ký, công nhận quyền tác giả, hỗ trợ chi phí quảng cáo, tiếp thị các sản phẩm KHCN của các cơ sở nghiên cứu triển khai trên thị trường trong nước và quốc tế. Đối với những phát minh, sáng kiến đổi mới KHCN có giá trị thì có thể dùng NSNN để "mua đứt" bản quyền rồi tổ chức áp dụng nhân rộng kết quả này trên phạm vi toàn quốc.

- Chú trọng dành một tỷ lệ thích đáng chi NSNN để hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động KHCN, góp phần kích cầu về các sản phẩm KHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai hoạt động. Trong thời gian tới nên xem xét chuyển một phần chi NSNN cho một số tổ chức nghiên cứu triển khai sang tài trợ cho các doanh nghiệp ký hợp đồng nhận công nghệ từ cơ sở nghiên cứu ứng dụng để doanh nghiệp vừa là người đặt hàng, vừa là người nghiệm thu các kết quả nghiên cứu. Làm như vậy sẽ vừa giúp doanh nghiệp giải quyết được vốn đầu tư cho công nghệ vừa giúp cho các tổ chức nghiên cứu triển khai tiêu thụ được sản phẩm của mình. Với cách chi này sẽ

hiệu quả hơn là chi thẳng cho các tổ chức nghiên cứu triển khai và khắc phục hạn chế mà lâu nay vẫn thường gặp đó là chỉ có khoảng 15- 20% số đề tài nghiên cứu được áp dụng trong thực tiễn.

- Dành một phần kinh phí thích hợp hỗ trợ cho việc sắp xếp chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu triển khai như chi hỗ trợ thôi việc cho người lao động ở các tổ chức phải thực hiện sáp nhập, giải thể; chi hỗ trợ đào tạo và đào tạo lại lao động khi điều chuyển sang tổ chức mới, chi hỗ trợ vốn ban đầu cho các tổ chức thực hiện chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh...

4.2.2.2. Tích cực sử dụng ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các tổ chức nghiên cứu triển khai và các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Muốn thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, một mặt cần phải trợ giúp, nâng đỡ các đơn vị này dưới dạng những ưu đãi các khoản thu nộp ngân sách nhà nước (đặc biệt trong giai đoạn đầu tiên). Mặt khác, cần tích cực sử dụng đòn bẩy ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế sử dụng, ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ có như vậy mới tạo ra được áp lực cung cầu cần thiết để hình thành một thị trường khoa học công nghệ có

hiệu quả. Đây chính là điều kiện sống và tồn tại lâu dài cho các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong nền kinh tế. Với phương châm như vậy, việc sử dụng công cụ thuế để kích thích quá trình chuyển đổi nên tập trung vào những khía cạnh sau:

- Các doanh nghiệp khoa học công nghệ hình thành từ quá trình chuyển đổi hoạt động theo Luật doanh nghiệp trước hết cũng được hưởng các ưu đãi về thuế, phí, lệ phí và các ưu đãi khác giống như đối với doanh nghiệp mới thành lập. Thậm chí, trong một số lĩnh vực hoạt động khoa học công nghệ có thể xem xét kéo dài thêm thời gian miễn hoặc giảm thuế đối với thuế Thu nhập doanh nghiệp nhằm thể hiện sự ưu đãi đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ - lĩnh vực vốn được coi là hoạt động của lao động đặc biệt trong nền kinh tế.

- Đơn giản hoá thủ tục ưu đãi miễn, giảm thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hoá phục vụ cho nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện giải quyết nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và công sức cho các tổ chức KHCN khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá phục vụ cho mục đích này. Đồng thời xem xét cải cách công tác xét duyệt, miễn thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất (tiền thuê đất) và các loại thuế, phí và lệ phí khác nhằm tăng tính thực tiễn của các chính sách ưu đãi về thuế, phí và lệ phí đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Xem xét kéo dài hơn nữa quy định về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm do đổi mới dây chuyền công nghệ, áp dụng công nghệ mới, thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới, lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp và một số lĩnh vực khác.

- Áp dụng hình thức khấu trừ thuế đầu tư khi tính thuế TNDN. Việc áp dụng hình thức này có nhiều lợi thế cho cả Nhà nước và cho cả đối tượng nộp thuế. Đây là hình thức ưu đãi thuế dựa trên đầu tư thực tế, tạo ra mối liên kết trực tiếp với hoạt động tạo ra lợi ích mà Nhà nước muốn gia tăng. Hơn nữa cơ chế khấu trừ này đảm bảo rằng các nhà đầu tư có đóng góp nhiều nhất sẽ nhận được ưu đãi cao nhất. Nếu các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai đầu tư càng nhiều thì họ sẽ được khấu trừ càng lớn, qua đó tạo điều kiện khuyến khích họ tăng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu triển khai. Hơn nữa áp dụng khấu trừ thuế đầu tư dựa trên tính toán hàng năm, cho phép duy trì hệ thống kế toán

Hộp 4.2.

Hỗ trợ trực tiếp cho R&D ở một số nước phát triển

Số liệu điều tra về sự hỗ trợ trực tiếp đối với R&D khu vực tư nhân của một số nước công nghiệp phát triển cho thấy các biện pháp ưu đãi về thuế chiếm tỉ trọng lớn, chỉ đứng sau biện pháp tài trợ kinh phí của Chính phủ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (xem biểu 9). Nhờ biện pháp này, các nước đã tăng đáng kể tỉ lệ đầu tư từ khu vực doanh nghiệp (tư nhân) cho R&D. Đa số các nước cho phép khấu trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp toàn bộ số chi phí thường xuyên cho nghiên cứu khoa học trong năm đó và một phần khoản vốn xây dựng cơ bản được chấp nhận trong 5 năm đầu. Có 3 nước là: Úc, Singapore và Bỉ còn cho phép tổng giá trị khấu trừ thuế còn lớn hơn kinh phí đã chi cho R&D và gọi là biện pháp khấu trừ gấp đôi (double deduction).

Hỗ trợ trực tiếp cho R&D ở các nước phát triển (tỉ lệ%).

Giải pháp tài chính	1989	1990	1991	1992	1993
Tài trợ kinh phí nghiên cứu	42,5	45,6	45,6	53,5	58,5
Giảm và ưu đãi thuế	35,4	31,4	31,1	19,8	19,8
Bảo lãnh vay vốn	1,2	1,3	1,7	20,8	19,1
Không xác định	0,5	0,7	1,36	1,4	1,7

Nguồn: Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ -

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện năm 2006.

đơn giản hơn từ đó sẽ đảm bảo tính đơn giản, minh bạch hơn nhiều so với hệ thống ưu đãi hiện hành, qua đó giảm các chi phí của các nhà đầu tư để được hưởng ưu đãi thuế. Hình thức khấu trừ thuế đầu tư có thể được sử dụng linh hoạt kết hợp với nhiều chính sách và biện pháp khuyến khích khác. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, biện pháp hỗ trợ nghiên cứu và phát triển thông qua các biện pháp ưu đãi thuế chiếm tỷ trọng lớn, chỉ đứng sau biện pháp tài trợ kinh phí của chính phủ (xem hộp 3.2).

- Một số các biện pháp khuyến khích khác có liên quan đến chính sách thuế nhằm kích thích hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cũng cần phải được áp dụng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp KHCN nghiên cứu triển khai được cấp hoặc giảm tiền thuê đất để làm nơi triển khai ứng dụng, giảm hoặc miễn thuế cho các tổ chức tổ chức triển lãm, giới thiệu sản phẩm khoa học công nghệ, tổ chức chợ khoa học công nghệ hoặc các hoạt động môi giới chuyển giao công nghệ, đặc biệt là hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

4.2.2.3. Tạo điều kiện tối đa để các tổ chức nghiên cứu triển khai tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng đầu tư cho các hoạt động khoa học và công nghệ.

Nguồn vốn tín dụng là một trong những nguồn vốn rất quan trọng đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Trong khi nguồn vốn ngân sách ngày càng hạn hẹp, khả năng tự tích lũy còn nhỏ bé, thì nguồn vốn tín dụng trở nên rất cần thiết cho nhiều hoạt động nghiên cứu triển khai có nhu cầu lớn. Khi các cơ sở KHCN nghiên cứu triển khai sử dụng nguồn vốn tín dụng buộc họ phải nhanh chóng tạo ra sản phẩm tiêu thụ để thu hồi vốn. Trong chừng mực nào đó buộc các tổ chức nghiên cứu triển khai phải quan tâm đến vấn đề sử dụng vốn cho có hiệu quả nhất để có thể có nguồn hoàn trả vốn vay và đem lại lợi nhuận cho các tổ chức KHCN. Điều này góp phần khắc phục yếu tố thụ động, tạo cơ chế hoạt động năng động hơn cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai. Đối với nước ta, hiện nay việc tiếp cận vốn vay ngân hàng của các tổ chức chưa thật dễ dàng và thuận lợi, điều này cũng xuất phát từ nhiều lý do khác nhau. Trong thời gian tới, để góp phần thúc đẩy các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, cần tiếp tục hoàn thiện và ban hành các chính sách tín dụng ngân hàng khuyến khích phát triển KHCN, cụ thể:

Hộp 4.3: <i>Chính sách ưu đãi tài chính của một số nước</i>	
Nước	Biện pháp khuyến khích
Hàn Quốc	- Tín dụng tới 50% kinh phí chi cho công nghệ và nhân lực.

	- Tồn dụng tới 50% kinh phí chi cho R&D (hoặc khấu hao tới 50% giá trị tài sản cố định)
	- Miễn thuế 5 năm đối với khoản tiền trả bản quyền tác giả trong lĩnh vực công nghệ cao.
Singapore	-Khấu trừ thuế hai lần đối với chi phí cho R&D trong một số lĩnh vực
	- Hỗ trợ tới 50% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong một số lĩnh vực
	- Hỗ trợ ban đầu tới 25% cho công trình xây dựng cho R&D
	- Tài trợ từ 20 đến 30% giá thành R&D nếu hoạt động này có khả năng mang lại lợi ích cho đất nước.
Nhật Bản	- Khấu trừ thuế đối với khoản chi phí tăng thêm cho R&D
	- Khấu trừ thuế đối với chi phí cho R&D của các DN vừa & nhỏ
	- Khấu trừ thuế đối với chi phí cho R&D đặc biệt: R&D tiến hành với các PTN Quốc gia; R&D tiến hành với các PTN

	nước ngoài; R&D với mục tiêu đặc biệt (sử dụng năng lượng hiệu quả)
	- Khấu trừ thuế đối với phương tiện, thiết bị công nghệ nền.
	- Ưu đãi thuế cho các Hiệp hội nghiên cứu công nghệ. Khấu hao đặc biệt đối với TSCĐ của các thành viên. Khấu hao tiên tiến đối với TSCĐ của Hiệp hội.

(Nguồn: Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ -

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện năm 2006)

Một là, nói lỏng các điều kiện để được vay vốn thực hiện các dự án phát triển khoa học, công nghệ. Theo quy định của ngân hàng, để có thể được vay vốn thường phải đáp ứng một số điều kiện nhất định, trong đó quan trọng là hoặc có tài sản thế chấp hoặc phải có sự bảo lãnh của một tổ chức đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu của ngân hàng. Đối với các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai thì nên áp dụng hình thức bảo lãnh. Đối tượng đứng ra bảo lãnh có thể là đơn vị chấp nhận ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học hoặc có thể là cơ quan chủ quản của tổ chức khoa học đó. Việc các tổ chức tín dụng lựa chọn ai là người bảo lãnh có thể tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay không phải tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học nào cũng có thể đáp ứng các yêu cầu của ngân hàng và có thể đứng ra bảo lãnh được. Bên cạnh đó, có rất nhiều hoạt động KHCN khó tìm được người chấp nhận ứng dụng kết quả nghiên cứu trước khi có sản phẩm cuối cùng. Vì vậy, có lẽ người bảo lãnh tốt nhất cho tổ chức khoa học vay vốn là cơ quan chủ quản. Các cơ quan chủ quản cần xem xét tạo điều kiện và đóng vai trò là người bảo lãnh cho các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai để họ có thể tiếp cận vốn vay ngân hàng phục vụ cho hoạt động nghiên cứu triển khai. Tất nhiên, việc bảo lãnh phải đảm bảo thực hiện theo một quy trình chặt chẽ và trong một chừng mực nào đó phải có cơ chế bù đắp rủi ro nếu các dự án nghiên cứu không thành công hoặc thành công không hoàn hảo. Điều đó cũng có nghĩa là dự án nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ phải có tính khả thi cao mới có thể được chấp nhận bảo lãnh vay vốn.

Hai là, về thẩm định hồ sơ cho vay vốn cần được cải tiến cho phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học - công nghệ. Đặc biệt cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng để thẩm định kỹ hiệu quả của dự án cho vay đầu tư cho hoạt động KHCN. Hoạt động KHCN là nghiên cứu và thực nghiệm để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, chưa phải là hoạt động sản xuất kinh doanh thực sự, cho nên chưa thể hạch toán lỗ lãi ngay được, thậm chí chứa

đụng rủi ro rất lớn. Việc đầu tư bằng vốn tín dụng để khắc phục khó khăn về thiếu vốn đầu tư là cần thiết và nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp KHCN nghiên cứu triển khai theo nguyên tắc có hoàn trả, nhưng không thể hoà chung với tín dụng đầu tư cho sản xuất kinh doanh có tính chất thương mại mà phải có chính sách dưới dạng chương trình dự án riêng cho phát triển khoa học công nghệ.

Ba là, về lãi suất tín dụng. Đây là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai khi tiếp cận vốn vay ngân hàng. Hoạt động KHCN cần được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển do hiệu ứng tích cực ngoại lai của nó đối với toàn bộ nền kinh tế-xã hội, do đó nên xem xét cho vay với lãi suất ưu đãi. Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, khi các ngân hàng thương mại chuyển sang kinh doanh thực sự theo cơ chế thị trường, việc vay vốn với lãi suất ưu đãi khó có thể thực hiện được nếu không có một hệ thống tín dụng phát triển khoa học công nghệ riêng. Vì vậy, việc ưu đãi tín dụng cho khoa học công nghệ nên được thực hiện qua hệ thống Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt nam) hoặc được thực hiện kết hợp giữa tín dụng của hệ thống Ngân hàng Thương mại và Quỹ Khoa học Công nghệ theo phương châm, Quỹ sẽ hỗ trợ một phần vốn tỷ lệ với số vốn tín dụng vay từ các Ngân hàng thương mại.

4.2.2.4. Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức KH-CN nghiên cứu triển khai tiếp cận với vốn từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ là một hướng đi đúng, là nguồn tài trợ quan trọng cho lĩnh vực KH-CN, góp phần thúc đẩy lĩnh vực này phát triển và đưa các ứng dụng, các thành quả nghiên cứu vào thực tế.

Hiện nay Chính phủ đã cho phép thành lập Quỹ phát triển KH & CN quốc gia theo Nghị định số 122/2003/NĐ - CP ngày 22/10/2003. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ra đời sẽ tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn trong nước và ngoài nước, các nguồn vốn ngoài ngân sách, các khoản đóng góp tự nguyện, hiện tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, tổ chức cá nhân nước ngoài, các khoản lãi đối với các dự án đem lại, các nguồn khác cho hoạt động khoa học công nghệ, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần ban hành Nghị định Thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các Bộ và các tỉnh, thành phố để chỉ cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ của ngành và địa phương. Nguồn quỹ được trích lập từ ngân sách tỉnh, từ lợi nhuận, từ quỹ phát triển sản xuất của các đơn vị trực

thuộc hoặc thuộc quyền quản lý của Bộ, tỉnh và các nguồn hỗ trợ khác.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các Bộ, tỉnh và thành phố được sử dụng cho các nhiệm vụ điều tra, bảo vệ tài nguyên và điều kiện thiên nhiên; xây dựng chiến lược phát triển và nghiên cứu các biện pháp quản lý kinh tế - xã hội trong phạm vi Bộ và địa phương chịu trách nhiệm; các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhiệm vụ sản xuất thử; các dự án sản xuất thử - thử nghiệm; đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất và sản phẩm; hỗ trợ các nhiệm vụ áp dụng kỹ thuật tiến bộ, chuyển giao công nghệ thích hợp và công nghệ mũi nhọn; hỗ trợ cho việc chống xuống cấp ở các cơ quan nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ. Các hoạt động về quản lý kỹ thuật ngành, địa phương (nâng cấp chất lượng sản phẩm, xây dựng và soát xét tiêu chuẩn ngành, sản xuất và sửa chữa trang bị đo lường); các hoạt động thông tin KHCN sở hữu công nghiệp, hợp tác quốc tế về KHCN của Bộ, địa phương.

Chính phủ cần ban hành Nghị định về việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi nhằm hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân

được hình thành từ các nguồn vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân sáng lập không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của tổ chức, cá nhân và các nguồn khác huy động được.

4.2.2.5. Nghiên cứu thử nghiệm, thành lập và đưa vào hoạt động quỹ đầu tư mạo hiểm cho các hoạt động khoa học và công nghệ tạo điều kiện cho các tổ chức nghiên cứu triển khai mạnh dạn đầu tư nghiên cứu những lĩnh vực mới, đột phá nhằm trợ giúp cho quá trình chuyển đổi.

Ngoài nguồn đầu tư NSNN, vốn tự có của DN và vốn tín dụng thì vốn đầu tư mạo hiểm là một trong những giải pháp tài chính ngày càng được phổ biến và là hình thức đầu tư công bằng, hợp lý cho các doanh nghiệp dựa vào công nghệ trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Đáp lại sự rủi ro khi đầu tư số vốn cần thiết, vốn mạo hiểm có khả năng hoàn lại một khoản lợi về giá trị gia tăng lớn cho người đầu tư. Về lý thuyết, các tổ chức đầu tư mạo hiểm chính là giải pháp nhằm khắc phục rào cản tài chính để thực hiện đổi mới công nghệ cho cả các nước phát triển, cũng như các nước đang phát triển.

Ngay cả ở nhiều nước phát triển (OECD) nhà nước cũng đang thực hiện các chương trình huy động vốn mạo hiểm để hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc sử dụng quỹ đầu tư mạo hiểm là một dạng của sản phẩm bảo hiểm cần được khuyến khích để tạo ra những đột phá, đón đầu của các chương trình nghiên cứu tiên phong trong những lĩnh vực mới. Tuy nhiên, nguồn vốn thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm cũng như cơ chế vận hành chúng cần có sự nghiên cứu và thử nghiệm một cách thận trọng. Theo chúng tôi, quỹ đầu tư mạo hiểm dù được thành lập dưới dạng tập trung hay phân tán cũng rất cần có sự trợ giúp ban đầu của nhà nước. Trong quá trình vận hành, nguồn thu từ các khoản đầu tư từ quỹ mạo hiểm sẽ tự bổ sung để phát triển về mặt quy mô và mục đích sử dụng. Khi việc đầu tư mạo hiểm đã mang lại hiệu quả thì các tổ chức đầu tư mạo hiểm sẽ tự giác hình thành và sẽ trở thành những định chế tài chính hỗ trợ tích cực cho các hoạt động khoa học và công nghệ và đảm bảo cho sự chuyển đổi thành công của các tổ chức nghiên cứu triển khai.

Hộp 4.4:

Đầu tư mạo hiểm ở Mỹ và Hàn quốc

Để khuyến khích đầu tư mạo hiểm, trong từng giai đoạn phát triển kinh tế chính phủ Mỹ đã đưa ra các chính sách ưu đãi khác nhau. Ví dụ năm 1958 Quốc hội Mỹ thông qua Luật Đầu tư Doanh nghiệp nhỏ trong đó quy định Cục Quản lý Doanh nghiệp nhỏ Mĩ (SBA, Small Business Administration) công bố các ngành được cấp

giấy phép đầu tư mạo hiểm. Các doanh nghiệp đầu tư có thể nộp đơn đề nghị SBA xin vay vốn. Loại đầu tư này có thể được hưởng ưu đãi thuế đặc biệt.

Tương tự, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã thiết lập và khuyến khích thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm, Hiệp hội Đầu tư mạo hiểm. Đến năm 1997, Hàn Quốc đã có 50 quỹ đầu tư mạo hiểm và 73 hiệp hội, đóng vai trò tích cực trong việc tài trợ cho công ty dựa vào công nghệ cao.

Nguồn: Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ -2006

4.2.2.6. Xây dựng chiến lược hướng các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn ODA, nguồn viện trợ cho việc nâng cao năng lực của các tổ chức nghiên cứu triển khai và thực hiện các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm.

- Đối với nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, nhà nước cần nghiên cứu chiến lược thu hút và sử dụng vốn FDI phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho từng năm, từng giai đoạn, đặc biệt chú trọng ưu tiên cho phát triển khoa học công nghệ. Hoàn chỉnh Danh mục dự án quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài, bổ sung những dự án quy mô lớn cần kêu gọi đầu tư nước ngoài, đặc biệt các dự án về khoa học

công nghệ. Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư, tăng cường bộ phận xúc tiến đầu tư tại các Bộ, ngành, các cơ quan đại diện nước ta ở một số địa bàn trọng điểm ở nước ngoài để chủ động vận động, xúc tiến đầu tư trực tiếp đối với từng dự án, từng tập đoàn, công ty, nhà đầu tư có tiềm năng, nhất là các tập đoàn xuyên quốc gia cho lĩnh vực khoa học công nghệ tránh tình trạng đầu tư tự phát như hiện nay.

- Đối với nguồn vốn ODA: cần xác định được tiêu chí lựa chọn các dự án để kêu gọi tài trợ ODA nói chung và vào khoa học công nghệ nói riêng, xây dựng được danh mục kêu gọi vốn ODA vào khoa học công nghệ cho từng giai đoạn, đẩy mạnh việc vận động các dự án ODA cho khu vực nghiên cứu ứng dụng. Ưu tiên thu hút nhà tài trợ ODA đa phương vào lĩnh vực khoa học công nghệ bởi các nhà tài trợ đa phương trường vốn (cho vay với lãi suất ưu đãi, thời gian cho vay dài) có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, thực hiện dự án, và có nhiều khả năng đa dạng các lĩnh vực hoạt động của mình. Đây là những lợi thế hơn hẳn các nhà tài trợ song phương - thường chỉ chuyên môn hóa vào một số lĩnh vực nhất định. Cho vay ODA theo từng lĩnh vực khoa học công nghệ theo từng nhà tài trợ căn cứ vào thế mạnh trong lĩnh vực khoa học mà nhà tài trợ đó có được, đặc biệt ưu tiên sử dụng vốn ODA không hoàn lại vào lĩnh vực khoa học công nghệ.

- Đối với nguồn vốn viện trợ: cần đảm bảo ưu tiên sử dụng nguồn vốn của các tổ quốc tế và phi chính phủ cho các chương trình, dự án liên quan đến khoa học và công nghệ. Cụ thể, xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ thích hợp phù hợp với nhu cầu đòi hỏi của sự phát triển khoa học công nghệ trong giai đoạn tới; phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học công nghệ; xây dựng một hệ thống các chính sách và luật pháp phù hợp nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi; phân cấp quản lý viện trợ của các tổ chức quốc tế, nhất là viện trợ phi chính phủ mạnh hơn nữa; tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án.

Trong kế hoạch hàng năm nhà nước cần đặt ra những chỉ tiêu cụ thể về mức kinh phí cần phải huy động trong những hiệp định cần ký kết giữa chính phủ và các Bộ, Ngành của ta đối với các nước và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4.2.2.6. Các giải pháp tài chính khác

- Nên quy định rõ cơ chế khuyến khích chuyển giao kết quả nghiên cứu có sử dụng kinh phí NSNN theo hướng trao quyền sử dụng cho tổ chức thực hiện nghiên cứu trong một thời gian hợp lý để khai thác, thương mại hoá kết quả nghiên cứu. Cần quy định rõ về thời hạn, nghĩa vụ và lợi ích của tổ chức được trao quyền sử dụng, đặc biệt khi kết quả

ngiên cứu có giá trị kinh tế- xã hội lớn. Sau thời gian quy định, nếu kết quả nghiên cứu không được áp dụng trong thực tiễn hoặc thương mại hoá, cơ quan quản lý nhà nước về KHCN có thể sử dụng dưới dạng hàng hoá dịch vụ công.

- Nên thành lập quỹ khen thưởng từ kinh phí sự nghiệp khoa học công để khen thưởng thoả đáng đối với các tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu được ứng dụng rộng rãi và mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao. Áp dụng cơ chế đánh giá, xếp hạng định kỳ các tổ chức nghiên cứu- triển khai theo các nhóm lĩnh vực hoạt động và có chính sách động viên, khen thưởng đối với các tổ chức được xếp hạng cao.

- Có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với các nhà khoa học làm việc trong các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai. Thực hiện nâng lương trước hạn đối với cán bộ khoa học hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có thành tích trong nghiên cứu khoa học và công nghệ. Áp dụng chế độ lương đặc biệt đối với những người có thành tích, cống hiến xuất sắc trong hoạt động KHCN. Đối với các cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ, năng lực chuyên môn ngang bằng chuyên gia nước ngoài, cùng vị trí công tác trong các dự án hợp tác được hưởng mức thu nhập tương đương với mức thu nhập bình quân do các tổ chức quốc tế, nước ngoài trả cho người Việt nam. Khi thực hiện giải pháp này thì các tổ chức KHCN nghiên cứu triển khai có thể thu hút được nhiều

nhân tài giỏi, từ đó có thể tạo ra nhiều sản phẩm KHCN chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

4.3 ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI CHUYỂN SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP

Muốn thực hiện tốt các giải pháp tài chính được đề xuất nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta trong thời gian sắp tới, theo chúng tôi cần thực hiện tốt các giải pháp điều kiện sau đây:

Thứ nhất, các giải pháp tài chính đã đề cập cần được quán triệt sâu sắc trong chương trình chỉ đạo hành động hàng năm của Chính phủ và các Bộ, Ngành. Hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta được phân bố ở hầu hết các Bộ, Ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế. Hơn nữa việc chuyển đổi hệ thống các tổ chức này là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Quá trình chuyển đổi chắc chắn sẽ khó khăn, phức tạp không những về mặt tổ chức, nhân lực mà thậm chí cả về những tác động lâu dài đến nền kinh tế. Vì thế cần thiết phải có sự nhất trí cao của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ nói riêng và các Bộ Ngành nói chung.

Thứ hai, cần có biện pháp bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức và cá nhân có sản phẩm nghiên

cứu, phát minh sáng chế. Đây là biện pháp hết sức cần thiết trong điều kiện nền kinh tế thị trường nói chung và cơ chế doanh nghiệp nói riêng. Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, các giá trị năng lực cá nhân càng cần được tôn vinh và bảo vệ hợp pháp. Có như vậy mới có thể khuyến khích các nhà khoa học thực sự tâm huyết với sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Thứ ba, nhà nước cần có biện pháp cụ thể nhằm trợ giúp, giải quyết số lao động dôi dư từ việc sắp xếp lại các tổ chức nghiên cứu triển khai. Lao động khoa học công nghệ là loại lao động đặc biệt và không dễ đào tạo. Vì vậy, việc chuyển đổi, sáp nhập, giải thể các tổ chức nghiên cứu triển khai cần được tiến hành một cách thận trọng trên cơ sở phân loại lao động trong các tổ chức này một cách hợp lý để có chính sách đãi ngộ riêng đối với từng loại. Trong đó cần ưu tiên và có hướng điều chuyển hợp lý lao động thuộc lĩnh vực nghiên cứu đã được đào tạo ở những tổ chức nghiên cứu triển khai thuộc diện phải sáp nhập hoặc giải thể.

Thứ tư, cộng đồng các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong nền kinh tế cần nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của việc ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học và công nghệ trong việc tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đây không những là điều kiện sống còn của các doanh nghiệp trong môi trường hội nhập quốc tế mà còn là điều kiện cần hết

sức quan trọng trong việc đảm bảo có một thị trường khoa học công nghệ, cạnh tranh và hiệu quả. Đến lượt nó, sự hoạt động của thị trường khoa học công nghệ chính là tác nhân đảm bảo chắc chắn nhất cho các doanh nghiệp khoa học công nghệ có thể tồn tại và phát triển song hành với sự phát triển của nền kinh tế quốc gia.

Thứ năm, quá trình đổi mới cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp nghiên cứu và triển khai phải được kết hợp chặt chẽ với việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế- xã hội.

Môi trường kinh tế- xã hội có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển KHCN. Vì vậy đổi mới cơ chế quản lý KHCN phải gắn liền với đổi mới quản lý kinh tế- xã hội, trong đó đổi mới quản lý kinh tế là tiền đề quan trọng, nhằm tạo động lực cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ KHCN để nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong thời gian tới cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, thực hiện cạnh tranh theo pháp luật, đẩy nhanh tiến độ cải cách DNNN, buộc các DNNN phải chịu áp lực cạnh tranh nên không còn cách nào khác là phải quan tâm đến nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN, khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển, đẩy mạnh cải cách hành chính. Đây chính là những điều kiện rất quan trọng bảo đảm cho sự thành công của quá trình đổi mới cơ chế quản lý KHCN.

KẾT LUẬN

Vấn đề đổi mới cơ chế quản lý khoa học, công nghệ theo hướng chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp đã được đặt ra từ nhiều năm trước đây. Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình chuyển đổi này không hoàn toàn dễ dàng như mong đợi. Việc nghiên cứu đề tài *"Thúc đẩy các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp"* là cần thiết trong điều kiện hiện nay, đặc biệt sau khi lộ trình chuyển đổi được xác định rõ ràng bằng các hướng dẫn của Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 12/2006/TTLB/BKHCN-BTC-BNV của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ. Trên nền tảng của đề tài khoa học cấp Bộ Tài chính (đã bảo vệ thành công), tập thể tác giả đã biên tập thành cuốn sách có tên *"Thúc đẩy các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp - Nhìn từ góc độ tài chính"* để ra mắt độc giả. Cuốn sách đã tập trung làm rõ: 1) những vấn đề lý luận về sự cần thiết phải chuyển đổi, mô hình chuyển đổi và cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các doanh nghiệp chuyển đổi; vai trò của các giải pháp tài chính trong việc thúc đẩy quá

trình chuyển đổi; 2) tìm hiểu kinh nghiệm của một số nước trong việc sử dụng các giải pháp tài chính nhằm tạo cơ chế hoạt động hiệu quả cho các tổ chức nghiên cứu triển khai và bài học vận dụng phù hợp với điều kiện của Việt nam; 3) đánh giá thực trạng của việc sử dụng các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi của hệ thống các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp thời gian qua, rút ra những ưu điểm và những điểm tồn tại của việc sử dụng các giải pháp tài chính đã được sử dụng; 4) đề xuất hướng vận dụng các giải pháp tài chính cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta như lộ trình được đặt ra bởi Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan. Nội dung chủ đạo của các giải pháp tài chính cần được sử dụng là: tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng của các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ của các tổ chức nghiên cứu triển khai theo hướng nâng tỷ lệ chi cho khoa học công nghệ trong tổng chi ngân sách; thay đổi cơ chế quản lý và cấp phát theo hướng phân biệt tùy theo đặc điểm và loại hình hoạt động của các tổ chức nghiên cứu triển khai; triệt để chống bao cấp trong sử dụng nguồn vốn ngân sách cho hoạt động khoa học công nghệ; giành nguồn kinh phí thích đáng nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho các tổ chức nghiên cứu triển khai hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp như hỗ trợ thúc đẩy hình thành thị trường khoa học công nghệ, hỗ trợ người lao động dôi dư trong quá

trình chuyển đổi, hỗ trợ vốn, trang thiết bị, hỗ trợ đào tạo lại, điều chuyển lao động... Chính sách ưu đãi thuế cho hoạt động khoa học công nghệ tiếp tục được sử dụng theo hướng tăng cường thêm, đơn giản hoá thủ tục được hưởng ưu đãi, áp dụng biện pháp khấu trừ thuế theo mức độ đầu tư vào khoa học công nghệ... nhằm tạo ưu thế cho các doanh nghiệp nghiên cứu triển khai sau khi chuyển đổi, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế tích cực sử dụng, ứng dụng các thành quả nghiên cứu vào mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho thị trường khoa học và công nghệ hoạt động thực sự hiệu quả. Các giải pháp tín dụng cũng được khuyến nghị tăng cường sử dụng trong đó cần đến sự hoạt động tích cực của Ngân hàng Phát triển, kết hợp các biện pháp tín dụng thương mại với Quỹ Khoa học và Công nghệ. Các biện pháp định hướng cho các luồng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, luồng vốn ODA và luồng vốn viện trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ cũng được đề cập như là một giải pháp tài chính quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu triển khai ở nước ta sang mô hình doanh nghiệp.

Tuy đã cố gắng nhưng vì điều kiện nghiên cứu có hạn nên không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Bên cạnh đó, các tác giả vẫn chưa có điều kiện để nghiên cứu sâu hơn giải pháp có tính chất lâu dài đã được gợi ý bởi nhiều nhà khoa học đó là: tiến hành cổ phần hoá các doanh nghiệp nghiên cứu triển khai. Theo suy nghĩ của các tác giả

thì đây là bước tiếp theo sau khi chuyển đổi thành công các tổ chức nghiên cứu triển khai thành các doanh nghiệp khoa học công nghệ (trừ các tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước). Vấn đề này cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng hơn trong tương lai.

Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học và độc giả.

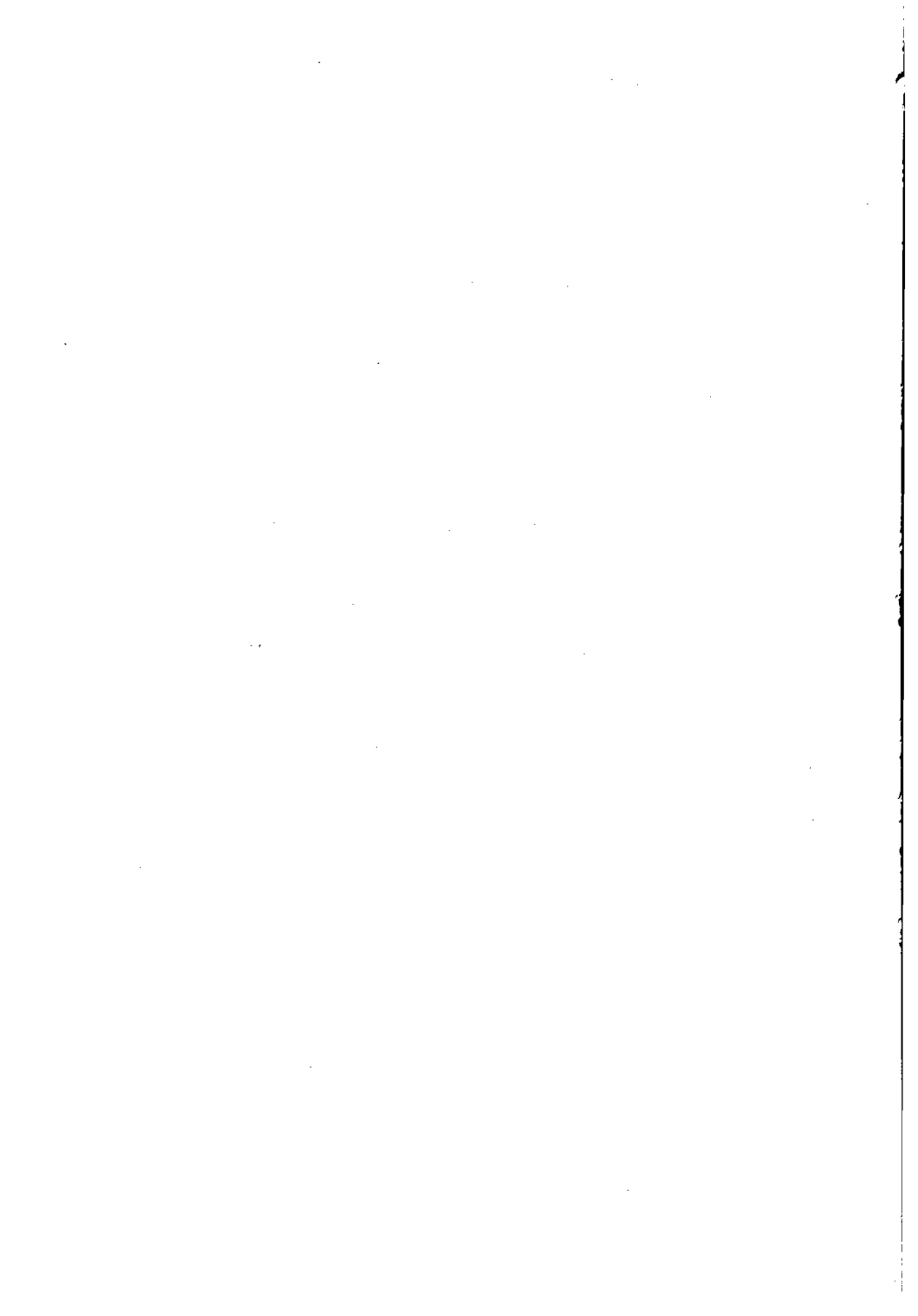
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. TS. Đinh Văn Ân- Th.S Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2004), *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà nội.
2. PGS., TS. Dương Đăng Chinh (2003), *Giáo trình Lý thuyết tài chính*, Nxb Tài chính, Hà nội.
3. TS. Lê Đăng Doanh (2003), *Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ ở Việt nam*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà nội.
4. GS., TS. Dương Phú Hiệp- TS. Nguyễn Duy Dũng (2002), *Điều chỉnh chính sách kinh tế của Nhật bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
5. TS. Nguyễn Thị Hiền (2002), *Hội nhập kinh tế khu vực của một số nước ASEAN*, Nxb chính trị quốc gia, Hà nội.
6. TS. Bạch Thị Minh Huyền (2004), “*Đổi mới chính sách tài chính tạo động lực phát triển khoa học và công nghệ*”, *Hoạt động khoa học*, (8), tr 8 -11.

7. Hoàng Xuân Long- Hoàng văn Tuyên (2004), “Vấn đề gắn kết nghiên cứu với sản xuất ở nước ta”, *Hoạt động khoa học*, (8), tr 46-48.
8. TS. Nguyễn Thúc Minh (chủ đề tài) (1999), *Sử dụng các công cụ tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời gian tới*
Đề tài NCKH cấp bộ – Bộ Tài chính 294.
9. Cao Thị Thu, Nguyễn Minh Phong 2006, *Đa dạng hoá hình thức huy động vốn đầu tư cho KHCN ở Việt nam*, đề tài nghiên cứu cấp Học viện Tài chính.
10. Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/09/2004 của Thủ tướng Chính phủ, *Phê duyệt đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ*.
11. Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia (2003), *Phác thảo chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt nam đến năm 2010*, Nxb chính trị quốc gia, Hà nội.
12. Lê Đình Tiến (2004),”Đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý KH &CN đáp ứng yêu cầu phát triển”, *Hoạt động khoa học*, (11), tr 7- 9.
13. Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2004), *Khoa học và công nghệ thế giới- xu thế và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà nội.

14. Vũ Thị Bạch Tuyết (2000), *Các giải pháp tài chính nhằm phát triển khoa học công nghệ ở Việt nam trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Hà nội.
15. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2006-2010 tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.
16. Nguyễn Thanh Tịnh, Đào Duy Tính, Lê Dũng (1999), Quy hoạch phát triển hệ thống nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ ở Việt nam - (một số vấn đề và thực tiễn), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà nội.
17. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu và phát triển nhà nước, Tạp chí Tổng luận khoa học công nghệ, số 1/2005.
18. Hoàng Xuân Long (2004), Doanh nghiệp hoá Viện R-D Nhà nước, Tạp chí hoạt động khoa học, số tháng 4 năm 2004.
19. Tạ Doãn Trịnh (2004), Đổi mới phương thức khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, Tạp chí hoạt động khoa học, số tháng 8 năm 2004.

20. Doãn Minh Tâm (2004), Đẩy mạnh các đơn vị nghiên cứu sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, Tạp chí hoạt động khoa học, số tháng 2 năm 2004.
21. Vũ Đình Cự (2004), Thị trường khoa học công nghệ, Tạp chí hoạt động khoa học, số tháng 10 năm 2004.
22. Nguyễn Anh (2004), Vài ý kiến về tự chủ của viện KH&CN, Tạp chí hoạt động khoa học, số tháng 10 năm 2004.
23. Thông Tư số 12/2006/TTLB/BKHCN-BTC-BNV ngày 05 tháng 06 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 09 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.



**THÚC ĐẨY CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHUYỂN SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ DOANH NGHIỆP**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

Số 36, ngõ Hoà Bình 4, Minh Khai, Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Chịu trách nhiệm nội dung

PGS. TS. PHẠM NGỌC ANH

TS. NGUYỄN VĂN HIỆU

Biên tập và soát bản in:

TS. NGUYỄN VĂN HIỆU

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Công ty In Phú Thịnh.

Giấy phép xuất bản số: 668-2007/CXB/04-139/LĐXH

In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2007